

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

LỤC THỊ LAN

**DỊCH VỤ CÔNG TÁC XÃ HỘI ĐỐI VỚI PHỤ NỮ
LÀ CHỦ HỘ NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ỨNG HÒA,
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

LUẬN VĂN THẠC SĨ CÔNG TÁC XÃ HỘI

HÀ NỘI - 2020

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

LỤC THỊ LAN

**DỊCH VỤ CÔNG TÁC XÃ HỘI ĐỐI VỚI PHỤ NỮ
LÀ CHỦ HỘ NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ỨNG HÒA,
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Chuyên ngành: Công tác xã hội

Mã số: 8760101

LUẬN VĂN THẠC SĨ CÔNG TÁC XÃ HỘI

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. ĐẶNG THỊ LAN ANH

HÀ NỘI - 2020

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận văn ***“Dịch vụ công tác xã hội đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo trên địa bàn huyện Ứng Hòa”*** là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong Luận văn là hoàn toàn trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đúng quy định. Kết quả nghiên cứu của Luận văn chưa từng được người khác công bố trong bất kỳ công trình nào.

Học viên

Lục Thị Lan

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình nghiên cứu và thực hiện luận văn, tôi xin chân thành gửi lời cảm ơn tới lãnh đạo Trường Đại học Lao Động - Xã hội, lãnh đạo và các thầy cô giáo trong khoa Sau Đại học, khoa Công tác xã hội, các thầy cô giáo đã trực tiếp giảng dạy, bạn bè và đồng nghiệp đã tạo điều kiện thuận lợi và giúp đỡ tôi trong quá trình học tập và thực hiện luận văn.

Tôi xin tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới TS. Đặng Thị Lan Anh- người đã nhiệt tình hướng dẫn, truyền đạt những kinh nghiệm quý báu trong nghiên cứu khoa học và dành những tình cảm tốt đẹp cho tôi trong thời gian qua.

Trong quá trình nghiên cứu, tôi cũng nhận được sự giúp đỡ rất nhiệt tình của Văn phòng Huyện ủy - HĐND - UBND huyện Ứng Hòa, Phòng Lao động TBXH huyện Ứng Hòa, UBND xã Viên An, UBND xã Trường Thịnh, UBND xã Hoa Sơn. Tôi xin trân thành cảm ơn!

Mặc dù đã có nhiều cố gắng, song do thời gian nghiên cứu và kiến thức còn hạn chế, luận văn chắc chắn không thể tránh khỏi những thiếu sót, kính mong nhận được đóng góp ý kiến của quý thầy cô và bạn bè đồng nghiệp để luận văn được hoàn thiện hơn nữa.

Xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, tháng 11 năm 2020

HỌC VIÊN

MỤC LỤC

DANH MỤC VIẾT TẮT	I
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	II
DANH MỤC CÁC HÌNH.....	III
MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài.....	1
2. Tổng quan nghiên cứu.....	3
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	9
4. Đối tượng, khách thể nghiên cứu	10
5. Phạm vi nghiên cứu.....	10
6. Ý nghĩa nghiên cứu	10
7. Phương pháp nghiên cứu.....	11
8. Kết cấu của nghiên cứu	13
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ DỊCH VỤ CÔNG TÁC XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI NGHÈO	14
1.1. Một số khái niệm nghèo, tiêu chí xác định hộ nghèo, đặc điểm tâm lý và nhu cầu của phụ nữ là chủ hộ nghèo.....	15
1.2. Lý luận về dịch vụ công tác xã hội đối với người nghèo.....	18
1.3. Một số loại hình dịch vụ công tác xã hội đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo.....	26
1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến dịch vụ công tác xã hội đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo.	30
1.5. Cơ sở pháp lý về dịch vụ công tác xã hội đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo.....	36
Tiểu kết chương 1.....	40
Chương 2: THỰC TRẠNG DỊCH VỤ CÔNG TÁC XÃ HỘI ĐỐI VỚI PHỤ NỮ LÀ CHỦ HỘ NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ỨNG HÒA, TP HÀ NỘI.....	41
2.1. Một vài nét về địa bàn và khách thể nghiên cứu.....	41

2.2. Đánh giá về dịch vụ công tác xã hội đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo trên địa bàn huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội.....	51
2.3. Một số yếu tố ảnh hưởng đến dịch vụ công tác xã hội đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo trên địa bàn huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội.	69
Tiểu kết chương 2.....	81
chương 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ DỊCH VỤ CÔNG TÁC XÃ HỘI ĐỐI VỚI PHỤ NỮ LÀ CHỦ HỘ NGHÈO TỪ THỰC TIỄN HUYỆN ỨNG HÒA, THÀNH PHỐ HÀ NỘI	82
3.1. Nhóm giải pháp chung	82
3.2. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả một số dịch vụ công tác xã hội trên địa bàn huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội.....	89
Tiểu kết chương 3.....	98
KẾT LUẬN	99
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	101
PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN	

DANH MỤC VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Nội dung đầy đủ
1	BHYT	Bảo hiểm y tế
2	CTXH	Công tác xã hội
3	CTVCTXH	Cộng tác viên công tác xã hội
4	DVCTXH	Dịch vụ công tác xã hội
5	LĐTB&XH	Lao động thương binh và xã hội
6	NVCTXH	Nhân viên công tác xã hội
7	UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1. Nội dung truyền thông phụ nữ là chủ hộ nghèo được tiếp cận	55
Bảng 2.2. Hình thức truyền thông phụ nữ là chủ hộ nghèo được tiếp cận.	56
Bảng 2.3. Các dịch vụ hỗ trợ học nghề và giải quyết việc làm	57
Bảng 2.4. Các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc sức khỏe phụ nữ là chủ hộ nghèo đã được tiếp cận	63
Bảng số 2.5. Hình thức tổ chức tiếp cận các chính sách phụ nữ là chủ hộ nghèo	66
Bảng 2.6. Nội dung hỗ trợ tiếp cận chính sách	70

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1. Độ tuổi của phụ nữ là chủ hộ nghèo (%).....	43
Biểu đồ 2.2. Trình độ học vấn của phụ nữ nghèo là chủ hộ	44
Biểu đồ 2.3: Tình trạng việc làm (%).....	45
Biểu đồ 2.4: Hoàn cảnh gia đình (%).....	46
Biểu đồ 2.5. Nguyên nhân nghèo (%).....	47
Biểu đồ 2.6. Đặc điểm tâm lý phụ nữ là chủ hộ nghèo (%).....	48
Biểu đồ 2.7. Nhu cầu của phụ nữ là chủ hộ nghèo(%)	52
Biểu đồ 2.8. Mức độ hài lòng của phụ nữ là chủ hộ nghèo về dịch vụ truyền thông nâng cao nhận thức (%)	55
Biểu đồ 2.9. Mức độ hài lòng đối với dịch vụ hỗ trợ học nghề và giải quyết việc làm	59
Biểu đồ 2.10. Tần suất đi khám bệnh trong năm khi mắc bệnh(%).....	63
Biểu đồ 2.11. Mức độ hài lòng của dịch vụ hỗ trợ chăm sóc sức khỏe	64
Biểu đồ 2.12. Mức độ hài lòng với dịch vụ hỗ trợ tiếp cận chính sách	68
Biểu đồ 2.13. Yếu tố thuộc về bản thân phụ nữ là chủ hộ nghèo(%)	69
Biểu đồ 2.14. Yếu tố từ phía NVCTXH (%)	73
Biểu đồ 2.15. Đánh giá của chính quyền địa phương về DVCTXH với phụ nữ là chủ hộ nghèo(%)	75
Biểu đồ 2.16. Yếu tố thuộc về cơ chế, chính sách (%)	80

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Nghèo là một trong những vấn đề xã hội mang tính toàn cầu đối với mọi quốc gia. Theo ước tính của UNDP năm 2005 cho thấy, các nước đang phát triển có 1,3 tỷ người nghèo đói và phụ nữ chiếm tới 70% trong tổng số người nghèo. Nhiều công trình điều tra ở các nước chậm và đang phát triển đều cho một kết quả: Phụ nữ thường phải gánh chịu ảnh hưởng của nghèo đói nhiều hơn nam giới và chính họ là những người nghèo nhất trong số những người nghèo. Còn ở Việt Nam, công tác giảm nghèo luôn là vấn đề được Đảng, Nhà nước đặc biệt quan tâm, đã có nhiều chủ trương, chính sách giảm nghèo, và nước ta đã hoàn thành mục tiêu thiên niên kỷ 1 về giảm nghèo là xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 58% năm 1993 xuống còn 20,7% trong năm 2010 (VLSS, 1992 và VLSS, 2010). Hiện nay, hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 theo quyết định số 1095/QĐ- LĐTBXH ngày 22/8/2016 của Bộ Lao động TB&XH, tổng số hộ nghèo là 2.338.569 hộ, tỷ lệ hộ nghèo là 9,88% trong đó, Thủ đô Hà Nội, số hộ nghèo là 53.193 hộ, tỷ lệ 2,97%. Như vậy, sau khi các tiêu chí và chuẩn nghèo được nâng lên, tỷ lệ nghèo giảm nhưng tình trạng nghèo đói vẫn là một vấn đề nan giải ở Việt Nam. Đặc biệt là đối tượng chủ hộ nghèo là phụ nữ, khi họ vừa là đối tượng yếu thế, vừa phải gánh vác trọng trách của gia đình, đã nghèo lại càng nghèo thêm, và kể từ năm 2016, tiêu chí chủ hộ nghèo là phụ nữ được đưa vào hệ thống điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm như một sự khẳng định tiêu chí điều tra cũng như nhu cầu cần được hỗ trợ đặc biệt của hộ nghèo do phụ nữ làm chủ.

Thực tế hiện nay, chủ hộ nghèo là phụ nữ chưa có hoặc bị hạn chế cơ hội tiếp cận các dịch vụ công tác xã hội. Hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội hỗ trợ nghèo và cải thiện đời sống cho phụ nữ nghèo trong những năm

qua thường không đạt được hiệu quả như mong muốn bởi số hộ thoát nghèo chủ yếu có nam giới là chủ hộ và sự nghèo đói sẽ còn diễn ra lâu dài nếu người phụ nữ không có được những sự giúp đỡ cần thiết thông qua hệ thống cung cấp dịch vụ công tác xã hội

Là một huyện thuần nông nằm ở phía nam thành phố Hà Nội, Ứng Hòa với xuất phát điểm thấp, nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp, tỷ lệ hộ nghèo cao gần như nhất nhì thành phố, thì vấn đề thực hiện chính sách giảm nghèo càng được quan tâm trú trọng.

Ứng Hòa có diện tích tự nhiên gần 19.000 ha, với dân số khoảng 211.831 người, 57.680 hộ (Số liệu báo cáo thống kê 7/2020) với 29 đơn vị hành chính (bao gồm 1 thị trấn và 28 xã). Tổng số hộ nghèo là 2.335 hộ, chiếm tỷ lệ 4,12%(số liệu năm 2016), hộ nghèo cuối năm 2019, huyện Ứng Hòa còn 697 hộ nghèo, chiếm 1,1%. Trong những năm gần đây thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, Đảng bộ huyện Ứng Hòa đã có nhiều chương trình mục tiêu về xóa đói giảm nghèo và coi đó là chương trình nhiệm vụ trọng tâm trước mắt cần thực hiện để thúc đẩy kinh tế của huyện phát triển như thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 – 2020; Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015; Các chính sách hỗ trợ hộ nghèo được bổ sung, tăng cường như cho vay vốn, dạy nghề cho lao động nông thôn, giải quyết việc làm hỗ trợ học phí, chi phí học tập, cấp thẻ BHYT miễn phí, hỗ trợ tiền điện...; Đầu tư ngân sách hỗ trợ hộ nghèo và công tác giảm nghèo được tăng cường, quan tâm; Triển khai nhiều chương trình, giải pháp đồng bộ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn (nông thôn mới, dồn điền đổi thửa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, đầu tư hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội...) giúp

cải thiện, nâng cao đời sống nhân dân, trong đó có hộ nghèo. Với sự nỗ lực cố gắng của lãnh đạo và nhân dân trong huyện nên tình hình kinh tế - xã hội đã có những bước chuyển biến tích cực, sản xuất phát triển, đời sống nhân dân ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên tỷ lệ hộ nghèo chủ hộ là nữ không ngừng tăng lên hàng năm trong khi số hộ thoát nghèo còn thấp, cụ thể năm 2015 số hộ nghèo chủ hộ là nữ 1211/ 2280 hộ nghèo, chiếm 53.1%; năm 2016 là 1391/2335 hộ nghèo, chiếm 59.6%; năm 2017 là 1176/1759 hộ nghèo chiếm 66.8%. Qua rà soát điều tra hộ nghèo cuối năm 2019, huyện Ứng Hòa còn 697 hộ nghèo, trong đó hộ nghèo có chủ hộ là nữ: 455, chiếm 65.2%. Qua đó ta thấy vấn đề đặt ra làm sao để chủ hộ nghèo là nữ được tiếp cận tốt nhất với các chính sách và dịch vụ xã hội, hỗ trợ thoát nghèo bền vững, được đảm bảo các điều kiện sống cơ bản, giảm bớt gánh nặng gia đình góp phần vào mục tiêu giảm nghèo và vì sự tiến bộ của phụ nữ. Bởi vậy, tôi đã lựa chọn đề tài " Dịch vụ công tác xã hội đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo trên địa bàn Huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội", nhằm kết nối hiệu quả các dịch vụ xã hội, giúp họ giảm bớt những khó khăn, rào cản lớn làm giảm khả năng phát triển, giúp họ có điều kiện tiếp cận các dịch vụ xã hội, và các cơ hội để thoát nghèo bền vững.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Tình hình nghiên cứu trên thế giới

World Bank (WB) (2006) đã thực hiện nghiên cứu và xuất bản cuốn sách: *"Beyond the number: Understanding the institution for monitoring poverty reduction strategies"* (Đằng sau những con số: điều tra phân tích để giám sát chiến lược xóa đói giảm nghèo), (Washington, DC) bởi tập thể tác giả: Tara Bedi, Aline Coundouel, Marcus Cox, Markus Goldstein, Nigel Thornton. Cuốn sách đã chỉ ra nền tảng của mối quan hệ trong việc tăng cường hệ thống hướng dẫn chi tiết chiến lược giảm nghèo, qua đó xây dựng

chính sách và đánh giá tác động của chính sách đối với các nước nghèo. Phân tích thực tiễn chính sách và kết quả thu được ở một số nước Anbani, Bolivia, Guyana, Honduras.[12]

UNDP(2011), *Social services for human development: Viet Nam human development report 2011* (Dịch vụ xã hội phục vụ phát triển con người: Báo cáo phát triển con người Việt Nam năm 2011)[51]. Báo cáo đã chỉ ra một số bằng chứng về sự tiến bộ trong phát triển con người của Việt Nam ở cấp địa phương, tập trung đặc biệt vào việc cung ứng dịch vụ sức khỏe và giáo dục. Báo cáo xem xét những thách thức mà nhiều người Việt Nam đang phải đối mặt trong việc tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản. [13]

UNDP (9/2012), ấn phẩm “*Gender and economic policy management initiative Asia and Pacific: Gender and economic*”(Sáng kiến quản lý về giới và chính sách kinh tế ở Châu Á- Thái Bình Dương: Giới và đói nghèo)[52], tài liệu đã chỉ ra những định nghĩa và thước đo về đói nghèo, đồng thời tìm hiểu sự tương tác về giới ảnh hưởng tới nghèo đói như thế nào, mối quan hệ giữa nghèo đói và cấu trúc gia đình, các chính sách liên quan đến các quá trình nghèo đói trong khuôn khổ tương tác về giới.[14]

Rebecca Lefton (2013), ấn phẩm “*Gender equality and women is empowerment are key to addressing global poverty*”(Bình đẳng giới và tăng quyền cho phụ nữ là chìa khóa để giảm nghèo toàn cầu), bài viết đã phân tích các rào cản về giới, văn hóa, xã hội và kinh tế vẫn còn ngăn cản phụ nữ tham gia vào phát triển kinh tế- xã hội, điều này gây cản trở các nỗ lực lớn hơn để chống nghèo đói và các đường hướng tiến tới phát triển bền vững.[15]

2.2. Tình hình nghiên cứu trong nước

Vấn đề nghèo đói và xoá đói, giảm nghèo đã được nghiên cứu từ lâu và là chủ đề thu hút sự quan tâm của các cấp, các ngành cũng như nhiều cơ quan khoa học, tổ chức phi chính phủ và các chuyên gia kinh tế, xã hội học, nông

nghiệp. Đây là vấn đề mang tính toàn cầu, vì vậy nó ảnh hưởng đến nhiều mặt của đời sống xã hội như: ô nhiễm môi trường, bệnh tật, khủng hoảng kinh tế...Do đó, vấn đề giảm nghèo không chỉ thu hút được sự quan tâm của nhiều quốc gia trên thế giới, mà còn giành được sự quan tâm của nhiều nhà khoa học, nhà nghiên cứu, các tổ chức xã hội...nhằm tìm ra nguyên nhân của đói nghèo và cách giải quyết vấn đề này đối với từng quốc gia.

Ở Việt Nam trong những năm qua cũng có rất nhiều công trình và đề tài khoa học nghiên cứu về vấn đề giảm nghèo thông qua việc cung ứng các dịch vụ, chính sách hỗ trợ người nghèo như:

Đề tài nghiên cứu cấp bộ của tác giả Nguyễn Bá Ngọc 2011- 2012 “Nghiên cứu giải pháp mở rộng an sinh xã hội đồng bộ với chiến lược phát triển kinh tế xã hội đến năm 2020” của Viện khoa học lao động xã hội với đề tài “ *Đánh giá khả năng và cơ hội tiếp cận dịch vụ xã hội của nhóm người nghèo, đối tượng dễ bị tổn thương, đặc biệt là các vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số*”. Đề tài đã phân tích mức độ bình đẳng trong cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản còn nhiều hạn chế, bất bình đẳng giữa các vùng miền, dân tộc, chính sách đã có nhưng tổ chức cung cấp còn nhiều bất cập.[7]

Chương trình phát triển Liên hợp quốc tại Việt Nam (UNDP), *dịch vụ xã hội phục vụ phát triển con người* (Báo cáo phát triển con người năm 2011). Báo cáo ra đã chỉ ra một số bằng chứng về sự tiến bộ trong phát triển con người của Việt Nam ở cấp địa phương, tập trung đặc biệt vào việc cung ứng dịch vụ sức khỏe và giáo dục. Báo cáo xem xét những thách thức mà nhiều người Việt Nam đang phải đối mặt trong việc tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản.[1]

Tác giả Nguyễn Bá Ngọc (2018) “Đánh giá thực trạng khả năng và cơ hội tiếp cận dịch vụ xã hội của nhóm người nghèo, đối tượng dễ bị tổn thương đặc biệt là tại các vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số”. Qua đó tác giả

nêu Dịch vụ xã hội cơ bản được định nghĩa là hệ thống cung cấp dịch vụ nhằm đáp ứng những nhu cầu cơ bản của con người và được xã hội thừa nhận. Chính sách về dịch vụ xã hội cơ bản đã có nhưng tổ chức cung cấp dịch vụ xã hội cơ bản còn nhiều bất cập giữa các vùng miền. Tác giả cũng đưa ra các giải pháp, khuyến nghị để cải thiện dịch vụ và nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ xã hội cơ bản cho phù hợp với người dân theo định hướng cầu, phù hợp với nhu cầu và đặc điểm của người nghèo, người dân tộc thiểu số, vùng miền núi... [8]

Tác giả Hà Thị Thu Hòa trong đề tài: “Hoạt động giảm nghèo đối với phụ nữ nghèo ngoại thành Hà Nội (Nghiên cứu trường hợp hai xã Cổ Nhuế và Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội)” (năm 2008). Đề tài nêu đặc điểm tình hình hai xã Cổ Nhuế và Xuân Phương, từ đó chỉ ra các hoạt động giảm nghèo tại hai xã như: Vay vốn cho phụ nữ trong sản xuất, kinh doanh; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng chuyên canh, sản xuất hàng hóa; hoạt động dạy nghề và tạo việc làm đối với phụ nữ nghèo. Qua các hoạt động trên thấy được vai trò của các chương trình, chính sách và các ban ngành đoàn thể trong công tác giảm nghèo nói chung, giảm nghèo đối với phụ nữ nói riêng. [3]

Tác giả Hồ Thụy Đình Khanh với đề tài “Thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững từ thực tiễn huyện 6, thành phố Hồ Chí Minh”. Đề tài đã chỉ ra Cơ sở lý luận về thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững tại Việt Nam; thực trạng thực hiện chính sách giảm nghèo tại Huyện 6 Thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó đề ra một số giải pháp hoàn thiện việc thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững tại Huyện 6, Thành phố Hồ Chí Minh. [5]

Tác giả Võ Thị Cẩm Ly "*Phụ nữ nghèo ở thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An: Thực trạng, nguyên nhân và chiến lược thoát nghèo*”. Đề tài mô tả và đánh giá thực trạng cuộc sống nghèo khổ của phụ nữ nghèo ở thành phố Vinh, tỉnh

Nghệ An. Từ đó làm rõ các nguyên nhân và yếu tố tác động đến tình trạng nghèo của phụ nữ nghèo ở nơi đây. Tìm hiểu chiến lược mà họ đang sử dụng để thoát nghèo và dự báo xu hướng hành vi tìm cơ hội thoát nghèo của phụ nữ nghèo ở thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Đây là một hướng nghiên cứu mới mà các nghiên cứu về nghèo khổ ở đô thị trước đây chưa đề cập. Đề xuất một số khuyến nghị và giải pháp hỗ trợ phù hợp về kinh tế - xã hội giúp phụ nữ nghèo và gia đình họ thoát nghèo. Qua đó, đẩy mạnh hiệu quả của công tác xoá đói giảm nghèo của địa phương trong thời gian tới.[6]

Tác giả Vũ Thị Huệ với đề tài: “*Dịch vụ công tác xã hội của Trung tâm Công tác xã hội Hà Nội*”. Đề tài đã cho thấy thực trạng dịch vụ CTXH của các trung tâm CTXH Hà Nội, cũng đánh giá mức độ hài lòng của đối tượng đã và đang sử dụng dịch vụ của trung tâm CTXH Hà Nội, chỉ ra các yếu tố tác động tới hoạt động của trung tâm CTXH Hà Nội. Đề xuất các giải pháp để nâng cao chất lượng dịch vụ của trung tâm công tác xã hội Hà Nội.[4]

Tác giả Đoàn Thị Hà với đề tài: “*Tiếp cận và sử dụng các dịch vụ an sinh xã hội của phụ nữ nghèo ở tỉnh Thanh Hóa*”. Đề tài cho thấy thực trạng tiếp cận dịch vụ an sinh xã hội của phụ nữ nghèo ở Thành phố Thanh Hóa, xác định các dịch vụ an sinh cơ bản. Mặc dù mức độ tiếp cận và sử dụng có khác nhau ở mỗi nhóm dịch vụ nhưng đã có những tác động nhất định đời sống của phụ nữ nghèo nơi đây, cũng như những hạn chế và những yếu tố ảnh hưởng tới việc tiếp cận các dịch vụ an sinh của phụ nữ nghèo. [2]

Tác giả Chu Thị Thu Trang: “*Vai trò của công tác xã hội trong việc hỗ trợ phụ nữ đơn thân nuôi con trên địa bàn thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên*”. Đề tài này hướng tới tìm hiểu và phân tích thực tế cuộc sống của những người phụ nữ đơn thân nuôi con trên địa bàn thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên”. Nghiên cứu tiến hành phân tích, đánh giá, từ đó nêu bật được thực trạng, những khó khăn mà họ gặp phải, những nguyên nhân dẫn đến

những khó khăn đó, những nhu cầu của phụ nữ đơn thân và sự cần thiết phải có sự trợ giúp dành cho các đối tượng này. Đánh giá một cách có hệ thống về cuộc sống của những người phụ nữ đơn thân nuôi con, những khó khăn vướng mắc, những biện pháp trợ giúp đã thực hiện, hiệu quả và những hạn chế của những biện pháp đó. Đề tài cũng đã đề xuất một số mô hình, phương hướng, giải pháp cụ thể nhằm phát huy tối đa tiềm năng của họ, giúp họ tự mình giải quyết vấn đề, vươn lên hoà nhập xã hội. Đề tài cũng nhấn mạnh về sự cần thiết phải đưa ngành Công tác xã hội vào việc trợ giúp cho các đối tượng yếu thế nói riêng, và đặc biệt là nhóm phụ nữ yếu thế trong cộng đồng.[11]

Nguyễn Thị Oanh (2016), *Dịch vụ công tác xã hội với hộ nghèo do phụ nữ làm chủ từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh* [15]. Đề tài cũng đánh giá thực trạng các dịch vụ công tác xã hội cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến việc cung cấp DVCTXH với hộ nghèo do phụ nữ làm chủ tại Thành phố Hồ Chí Minh, từ đó đề xuất giải pháp đảm bảo việc cung cấp DVCTXH với hộ nghèo do phụ nữ làm chủ.[9]

Những phân tích và nhìn nhận trên được tác giả thực hiện ở quy mô rộng nên chưa nêu bật được các đặc điểm cụ thể của từng nhóm đối tượng nghèo, phụ nữ nghèo là chủ hộ chưa được đề cập đến như một chủ thể của vấn đề nghiên cứu. Các nghiên cứu trên đã đề cập và làm sáng rõ một số vấn đề có liên quan đến việc tiếp cận một số nhóm dịch vụ xã hội của người nghèo nói chung mà chưa đi sâu tìm hiểu cụ thể với đối tượng là phụ nữ nghèo. Như vậy, nghiên cứu về chủ hộ nghèo là phụ nữ với việc tiếp cận các dịch vụ xã hội vẫn còn là một vấn đề cần thiết, đặc biệt là nghiên cứu nhóm đối tượng chủ hộ nghèo là phụ nữ chưa có nghiên cứu nào trên địa bàn huyện Ứng Hòa. Nghiên cứu sẽ nhằm làm rõ thêm những chiều cạnh có liên quan đến phụ nữ nghèo và thể hiện được thực trạng đời sống của phụ nữ gắn với việc đáp ứng các nhu cầu cơ bản như là một phần không thể thiếu trong cuộc

sống của họ. Đó không chỉ là mục tiêu giảm nghèo bền vững mà đó còn là mục tiêu vì sự tiến bộ của phụ nữ, đảm bảo sự bình đẳng trong xã hội thông qua việc tăng cường mạng lưới cung cấp dịch vụ xã hội, cơ hội tiếp cận của chủ hộ nghèo là phụ nữ.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực trạng dịch vụ công tác xã hội đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo trên địa bàn huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội. Phân tích một số yếu tố ảnh hưởng, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của các dịch vụ công tác xã hội đối với hộ nghèo do phụ nữ làm chủ trên địa bàn huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Hệ thống hóa lý luận về dịch vụ công tác xã hội đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo;
- Phân tích thực trạng dịch vụ công tác xã hội, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo trên địa bàn Huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội;
- Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả việc tiếp cận, sử dụng các dịch vụ công tác xã hội đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo, hướng tới mục tiêu thoát nghèo bền vững, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn Huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội.

4. Đối tượng, khách thể nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Dịch vụ công tác xã hội đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo.

4.2. Khách thể nghiên cứu

- Phụ nữ là chủ hộ nghèo: 100 hộ
- Cộng tác viên, nhân viên công tác xã hội: 6
- Đại diện lãnh đạo, chính quyền địa phương, ban ngành đoàn thể có liên quan (cán bộ Lao động TB&XH, cán bộ Hội phụ nữ, Hội nông dân...): 06 người trong đó:

- + Cán bộ Hội phụ nữ: 2
- + Cán bộ Hội nông dân: 2
- + Cán bộ Đoàn Thanh niên: 2

5. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi không gian: Huyện Ứng Hòa - Thành phố Hà Nội
- Phạm vi thời gian: từ tháng 1/2020 đến tháng 6/2020.
- Phạm vi nội dung: Đề tài tập trung nghiên cứu một số loại hình dịch vụ công tác xã hội đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo trên địa bàn huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội, các dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hỗ trợ nâng cao nhận thức; Dịch vụ hỗ trợ giải quyết việc làm; Dịch vụ hỗ trợ chăm sóc sức khỏe; Dịch vụ hỗ trợ tiếp cận các chính sách của Nhà nước, địa phương

6. Ý nghĩa nghiên cứu

6.1 Ý nghĩa lý luận

- Nghiên cứu dựa trên cách tiếp cận về quyền và bậc thang nhu cầu kết hợp thuyết hệ thống và môi trường xã hội
- Mục đích tìm hiểu thực tế để nâng cao hiệu quả trong quá trình học tập và nghiên cứu. Những thông tin thu thập được từ thực tế sẽ đóng góp thêm vào nguồn tham khảo cho việc phân tích và nghiên cứu lý luận của công tác

xã hội với phụ nữ nghèo dưới góc độ trợ giúp tiếp cận các dịch vụ công tác xã hội góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

- Đề tài nghiên cứu khách quan về thực trạng hoạt động dịch vụ công tác xã hội đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo trên địa bàn Huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội. Đánh giá nhu cầu, nguồn lực thực hiện các dịch vụ công tác xã hội, đưa ra các giải pháp, khuyến nghị nâng cao hiệu quả việc thực hiện các dịch vụ công tác xã hội đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo.

7. Phương pháp nghiên cứu

7.1 Phương pháp phân tích tài liệu.

Phương pháp phân tích tài liệu là phương pháp sử dụng các kỹ thuật chuyên môn nhằm thu thập thông tin, số liệu, tài liệu từ các nguồn tài liệu đã được công bố hoặc rút ra từ các nguồn tài liệu những thông tin cần thiết phục vụ cho quá trình nghiên cứu.

Trong quá trình thực hiện đề tài, các tài liệu được lựa chọn để thu thập, phân tích thông tin gồm:

- Những văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến chính sách, các chương trình giảm nghèo, mô hình trợ giúp người nghèo;
- Kết quả điều tra, rà soát hàng năm của địa phương;
- Tình hình kinh tế chính trị xã hội tại địa phương;
- Báo cáo kết quả giảm nghèo giai đoạn 2016- 2020.
- Đề án phát triển nghề công tác xã hội, các chương trình giảm nghèo theo giai đoạn;
- Những đề tài, báo cáo, thông tin có liên quan đến đề tài nghiên cứu từ các nguồn tạp trí, sách báo.

7.2 Phương pháp phỏng vấn bằng bảng hỏi.

Phương pháp điều tra bảng hỏi là phương pháp thu thập thông tin thông qua việc sử dụng một bảng hỏi soạn sẵn, người điều tra phát bảng hỏi, hướng dẫn cách trả lời, người được hỏi sẽ tự mình ghi câu trả lời ra phiếu bảng hỏi. Điều tra viên thu lại và xử lý.

Phát bảng hỏi cho 100 người là hộ nghèo do phụ nữ làm chủ.

Nội dung bảng hỏi: Thu thập thông tin cơ bản về hộ nghèo do phụ nữ làm chủ; nguyên nhân nghèo; nhu cầu; đánh giá tiếp cận một số dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, chính sách đang được hưởng...), thông tin về các thành viên trong hộ; Đánh giá một số hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội.

7.3. Phương pháp phỏng vấn sâu:

Phỏng vấn sâu là phương pháp thu thập thông tin bằng cách tác động tâm lý, xã hội một cách trực tiếp giữa người phỏng vấn và người trả lời. Phỏng vấn là phương tiện được sử dụng phổ biến trong các điều tra, nghiên cứu khoa học nhằm thu thập, khai thác thông tin từ đối tượng được phỏng vấn.

Đối tượng phỏng vấn bao gồm: 10 hộ nghèo do phụ nữ làm chủ; 06 nhân viên công tác xã hội; 6 cán bộ xã hội tại xã)

Nội dung: Thu thập thông tin về nhận thức của nhân viên công tác xã hội, hộ nghèo do phụ nữ làm chủ, cán bộ xã hội tại xã về các dịch vụ công tác xã hội đối với hộ nghèo do phụ nữ làm chủ. (đánh giá thực trạng, nhu cầu, mong muốn, các yếu tố ảnh hưởng, chất lượng dịch vụ...)

7.4. Phương pháp thảo luận nhóm:

"Phương pháp thảo luận nhóm là một kỹ thuật thu thập dữ liệu phổ biến nhất trong các dự án nghiên cứu định tính. Việc thu thập dữ liệu được thực

hiện qua hình thức thảo luận giữa các đối tượng nghiên cứu với nhau dưới sự hướng dẫn của nhà nghiên cứu" (Nguyễn Đình Thọ, 2011)

Đối tượng: 01 nhân viên CTXH, 02 cán bộ xã hội xã, 02 cán bộ Hội phụ nữ xã, 02 cán bộ ban công tác mặt trận thôn.

Nội dung thảo luận: vai trò của thành phần tham gia, các nguồn lực, các khó khăn cần khắc phục, sự phối hợp trong hoạt động cung cấp dịch vụ, các giải pháp hỗ trợ.

8. Kết cấu của luận văn

Chương 1: Những vấn đề lý luận về dịch vụ công tác xã hội đối với người nghèo.

Chương 2: Thực trạng dịch vụ công tác xã hội đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo trên địa bàn huyện Ứng hòa, thành phố Hà Nội.

Chương 3: Một số nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả dịch vụ công tác xã hội đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo từ thực tiễn huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ DỊCH VỤ CÔNG TÁC XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI NGHÈO

1.1 Một số khái niệm nghèo, tiêu chí xác định hộ nghèo, đặc điểm tâm lý và nhu cầu của phụ nữ là chủ hộ nghèo

1.1.1. Khái niệm nghèo

Theo Tổ chức Liên hợp quốc (UN): “Nghèo là thiếu năng lực tối thiểu để tham gia hiệu quả vào các hoạt động xã hội. Nghèo có nghĩa là không có đủ ăn, đủ mặc, không được đi học, không được khám chữa bệnh, không có đất đai để trồng trọt hoặc không có nghề nghiệp để nuôi sống bản thân, không được tiếp cận tín dụng. Nghèo cũng có nghĩa là không an toàn, không có quyền, và bị loại trừ, dễ bị bạo hành, phải sống trong các điều kiện rủi ro, không tiếp cận được nước sạch và công trình vệ sinh”

Vấn đề nghèo đa chiều có thể đo bằng tiêu chí thu nhập và các tiêu chí phi thu nhập. Sự thiếu hụt cơ hội, đi kèm với tình trạng suy dinh dưỡng, thất học, bệnh tật, bất hạnh và tuyệt vọng là những nội dung được quan tâm trong khái niệm nghèo đa chiều. Thiếu đi sự tham gia và tiếng nói về kinh tế, xã hội hay chính trị sẽ đẩy các cá nhân đến tình trạng bị loại trừ, không được thụ hưởng các lợi ích phát triển kinh tế - xã hội và do vậy bị tước đi các quyền con người cơ bản (UN, 2012: 5).

Tuy nhiên, chuẩn nghèo đa chiều có thể là một chỉ số không liên quan đến mức thu nhập mà bao gồm các khía cạnh khác liên quan đến sự thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản (Oxfam và ActionAid, 2010: 11). Chỉ số nghèo đa chiều (Multidimensional Poverty Index) của quốc tế, với ba chiều cạnh chính là: y-tế, giáo dục và điều kiện sống, hiện là một thước đo quan trọng nhằm bổ sung cho phương pháp đo lường nghèo truyền thống dựa trên thu nhập.

Hiện nay, nghèo đa chiều là một chuẩn nghèo đang được áp dụng trong việc giảm nghèo tại Việt Nam. Theo tác giả Đặng Nguyên Anh: *Nghèo đa chiều là sự thiếu hụt hoặc không được thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người*. Nghèo đa chiều là tình trạng con người không được đáp ứng ở mức tối thiểu các nhu cầu cơ bản trong cuộc sống.

1.1.2. Khái niệm hộ nghèo

Xác định chủ hộ là ai: Điều 107 Bộ luật dân sự 2005 đã quy định: “Chủ hộ là người đại diện của hộ gia đình trong các giao dịch dân sự vì lợi ích chung của hộ”. Như vậy, chủ hộ gia đình đương nhiên là người đại diện của hộ gia đình để xác lập các giao dịch dân sự vì lợi ích chung của hộ.

Hộ nghèo: Theo thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH, ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và xã hội: Hộ nghèo là hộ gia đình qua điều tra rà soát hàng năm ở cơ sở đáp ứng các tiêu chí về xác định hộ nghèo theo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg và được Chủ tịch UBND cấp xã quyết định công nhận thuộc danh sách hộ nghèo trên địa bàn.

Khái niệm chủ hộ nghèo trong đề tài nghiên cứu này được xác định dựa trên tiêu chí điều tra, rà soát hộ nghèo của Thành phố Hà Nội: “Phụ nữ là chủ hộ nghèo là người đứng tên chủ hộ trong sổ hộ khẩu gia đình”. Họ chính là người đại diện gia đình và là đầu mối để kết nối các hoạt động trợ giúp gia đình thoát nghèo.

1.1.3. Các tiêu chí xác định hộ nghèo

1.1.3.1 Chuẩn nghèo

Chuẩn nghèo là thước đo nhằm xác định ai là người nghèo hoặc không nghèo để thực hiện các chính sách hỗ trợ.

Năm 2020 là năm cuối thực hiện chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020. Đây là cách tiếp cận xác định nghèo trong giai đoạn hiện nay nhằm hạn

chế việc bỏ sót đối tượng không nghèo về thu nhập nhưng lại thiếu hụt các khía cạnh khác.

Ngày 15/9/2015 Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 1614/QĐ-TTg phê duyệt Đề án tổng thể “Chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.” Chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020 của Việt Nam được xây dựng theo hướng: sử dụng kết hợp cả chuẩn nghèo về thu nhập và mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Theo đó, tiêu chí đo lường nghèo được xây dựng dựa trên cơ sở: (1) Các tiêu chí về thu nhập, bao gồm: chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập, chuẩn nghèo về thu nhập, chuẩn mức sống trung bình về thu nhập. (2) Mức độ thiếu hụt trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, bao gồm: tiếp cận về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

1.1.3.2 Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều

Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản (10 chỉ số): tiếp cận các dịch vụ y tế; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; tài sản phục vụ tiếp cận thông tin

*** Chuẩn nghèo trung ương**

Theo Quyết định số 59/2015/QĐ- TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo khu vực nông thôn áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 được xác định như sau:

- Hộ nghèo khu vực nông thôn là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau: Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

- **Hộ cận nghèo:** Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

*** Chuẩn nghèo Thành phố Hà Nội**

Quyết định 12/2016/QĐ- UBND ngày 13/4/2016 của UBND thành phố Hà Nội quy định chuẩn nghèo, cận nghèo Thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2020 khu vực nông thôn được xác định như sau:

- **Hộ nghèo:** Khu vực nông thôn là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 1.100.000 đồng trở xuống hoặc Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.100.000 đồng đến 1.500.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

- **Hộ Cận nghèo:** Khu vực nông thôn là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.100.000 đồng đến 1.500.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản.

1.1.3.3. Các chỉ số thiếu hụt và dịch vụ công tác xã hội

- Giáo dục:

+ Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 15 đến dưới 30 tuổi không tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện không đi học

+ Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 5 đến dưới 15 tuổi hiện không đi học

Lưu ý: Không tính các trường hợp khuyết tật nặng trở lên hoặc đang bị bệnh/chấn thương nặng, đang chữa bệnh bắt buộc phải nghỉ học

- Y tế:

+ Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh trong vòng 12 tháng qua (Ốm đau được xác định là bị bệnh/chấn thương nặng

đến mức phải nằm một chỗ và phải có người chăm sóc tại giường hoặc nghỉ việc/học, không tham gia được các hoạt động bình thường)

+ Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên không có BHYT (Không tính BHYT cho hộ nghèo/cận nghèo)

- Nhà ở:

+ Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ

+ Diện tích nhà ở bình quân dưới 8m²/người

- Nước sạch và vệ sinh:

+ Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh

+ Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh

- Tiếp cận thông tin:

+ Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet

+ Hộ gia đình không có ti vi, radio, máy tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn

Như vậy, để xác định một hộ gia đình là hộ nghèo hay hộ cận nghèo thì phải căn cứ vào các tiêu chí đo lường về thu nhập và mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản.

1.2. Lý luận về dịch vụ công tác xã hội đối với người nghèo

1.2.1. Đặc điểm tâm lý của phụ nữ là chủ hộ nghèo

Phụ nữ là chủ hộ nghèo là những người vừa nghèo vừa phải gánh vác cuộc sống của cả gia đình, họ khó tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản. Họ thiếu các điều kiện để đảm bảo các nhu cầu tối thiểu của con người về ăn, mặc, ở, đi lại, học hành và chăm sóc sức khỏe; tiếp cận với các kết cấu hạ tầng và các nguồn lực xã hội kém; ít có điều kiện tham gia vào các quyết định của địa phương và tăng trưởng, phát triển kinh tế, xã hội. Bởi vậy, phụ nữ là chủ hộ nghèo thường gặp nhiều trở ngại tâm lý. Nguyên nhân chủ yếu là bởi

những biến đổi mạnh mẽ về thiết chế hôn nhân và gia đình. Tỷ lệ goá bụa ngày một cao ở phụ nữ lớn tuổi. Hiện tượng di dân của nam giới khiến nông thôn nhiều nữ giới. Tình trạng ly thân, ly hôn ở các gia đình trẻ, xu hướng phụ nữ trẻ quyết định lựa chọn cuộc sống làm mẹ đơn thân ngày một nhiều lên... Nhiều hộ gia đình do phụ nữ là chủ hộ bị rơi vào tình trạng “khuyết thiếu”, thường có ít nguồn lực kinh tế. Họ còn chịu thiệt thòi do các bất bình đẳng về kinh tế trong lương bổng, phụ nữ vẫn thường phải làm các công việc được trả công ít hơn so với nam giới hoặc nếu có làm cùng công việc như nam giới thì mức tiền công vẫn bị thấp hơn.

Phụ nữ làm chủ hộ thường phải đối mặt với rủi ro đói nghèo đang tăng lên do những thay đổi đang xảy ra trong cấu trúc gia đình cơ hội việc làm, hệ thống an sinh xã hội và biến đổi khí hậu. Họ bị liệt kê vào đối tượng gia đình dễ bị tổn thương trước các cú sốc về mất mùa, mất việc làm, thiên tai, bệnh tật... Ở những hộ gia đình nghèo do phụ nữ là chủ hộ, nhiều trẻ em còn phải tham gia vào các hoạt động kiếm sống cùng mẹ. Bởi vì hoàn cảnh và đặc điểm xã hội nêu trên nên một số phụ nữ nghèo làm chủ hộ cũng có những đặc điểm tâm lý giống với phụ nữ nghèo nói chung như buông xuôi, cam chịu số phận, thiếu nghị lực và cố gắng cần thiết để vươn lên. Một số khác có tâm lý rụt rè, mặc cảm, tự ti nên thường ít tiếp xúc, không mạnh dạn và ngại tham gia vào các hoạt động tập thể. Nếu phải tham gia thì họ cũng rất e ngại khi phải trình bày ý kiến, quan điểm của mình. Chính vì điều này mà họ thường không có chính kiến, không tiếng nói trong cộng đồng và ít có khả năng nhận được giúp đỡ từ người khác.

Một bộ phận phụ nữ nghèo làm chủ hộ có tâm lý ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước. Cũng bởi những đặc điểm nêu trên mà một số phụ nữ nghèo làm chủ hộ là đối tượng có nguy cơ dễ bị tổn thương. Họ phải đối mặt với nhiều loại rủi ro như bị ngược đãi, thất nghiệp, con cái phải nghỉ học giữa

chùng, bệnh tật... Nguy cơ dễ bị tổn thương tạo nên một tâm lý sợ phải đối mặt với rủi ro. Vì vậy họ luôn tìm cách né tránh với những vấn đề mang tính rủi ro cao.

Bên cạnh đó, tâm lý lo âu, cảm giác không an toàn và lo sợ rủi ro ở họ rất cao vì họ chưa được đảm bảo về các điều kiện sinh hoạt thiết yếu. Hơn nữa vai trò làm mẹ, làm vợ buộc họ không những chu toàn việc nhà mà phải làm kinh tế để lo lắng cho gia đình. Nếu như tâm lý của nhiều người đàn ông là làm thế nào để mang tiền về nhà là đủ thì người phụ nữ còn một nhiệm vụ là quán xuyến trong chi tiêu, trong nuôi dạy con cái và các công việc không tên khác. Đặc biệt, hộ nghèo có thành viên là người khuyết tật, người mắc bệnh hiểm nghèo, ốm đau nặng, người cao tuổi ốm yếu, người cao tuổi cô đơn thì gánh nặng chi phí y tế và chăm sóc sức khỏe, chăm sóc dinh dưỡng hàng ngày nên phụ nữ nghèo gặp phải áp lực tâm lý rất lớn, thường xuyên lo âu, suy nghĩ.

Do phụ nữ làm chủ hộ là trụ cột kinh tế, là người tạo ra thu nhập chính trong gia đình, với những gia đình “khuyết thiếu” họ phải đóng cả hai vai trò làm cha và làm mẹ nên họ cũng có những đặc điểm tâm lý khác như có ý chí và nghị lực sống mạnh mẽ. Cho dù gặp nhiều khó khăn nhưng không buông xuôi mà luôn tìm cách vượt qua thất bại, luôn giữ chữ tín trong việc trả nợ vay. Họ cũng có sự tự chủ về kinh tế và kiểm soát thu nhập. Với vai trò là chủ hộ nên họ thường có quyền trong việc ra các quyết định chính trong gia đình và có tiếng nói quan trọng hơn trong phân phối thu nhập, chi tiêu trong gia đình. Phụ nữ nghèo làm chủ hộ cũng có rất nhiều tiềm năng. Nhưng vì sự mặc cảm, tự ti về hoàn cảnh nghèo khó nên bản thân họ không nhận ra hết những giá trị và tiềm năng sẵn có của mình. Một lý do khác là chưa có ai giúp họ phát hiện ra tiềm năng và cũng như chưa có môi trường thuận lợi để họ phát huy những tiềm năng đó.

1.2.2. Nhu cầu của phụ nữ là chủ hộ nghèo

1.2.2.1.Nhu cầu đảm bảo các điều kiện về nhà ở và sinh hoạt hàng ngày: là nhu cầu cần thiết và tối thiểu nhất đảm bảo điều kiện vật chất tồn tại như ăn, uống, mặc, tồn tại và phát triển nòi giống và các nhu cầu của cơ thể khác, đảm bảo nhu cầu tối thiểu của con người;

1.2.2.2Nhu cầu được hỗ trợ dạy nghề, tạo việc làm: là nhu cầu sinh kế cơ bản của hầu hết mọi gia đình, có nghề nghiệp, có việc làm, có thu nhập để nuôi sống gia đình

1.2.2.3.Nhu cầu hỗ trợ phát triển kinh tế: Hỗ trợ vay vốn, hỗ trợ phương tiện sản xuất, kế sinh nhai, tạo thu nhập ổn định thúc đẩy kinh tế gia đình, vươn lên thoát nghèo.

1.2.2.4.Nhu cầu được đối thoại chính sách: Người nghèo là đối tượng yếu thế trong xã hội, họ thường có tâm lý e dè, ngại tiếp xúc, thiếu các kỹ năng giao tiếp. Họ mong muốn cơ quan chức năng biết được họ cần gì, để các chính sách đi vào cuộc sống một cách hiệu quả và đặc thù với từng hộ gia đình

1.2.2.5.Nhu cầu tiếp cận thông tin, truyền thông: Do hoàn cảnh, điều kiện tự nhiên, con người, nguyên nhân dẫn đến người dân nghèo còn do kiến thức, thông tin quá ít, không có động lực vươn lên. Bởi vậy, họ cần thông tin để thay đổi nhận thức, được khuyến khích, có động lực ý chí vươn lên, tránh thụ động trông chờ ỷ lại, nỗ lực thoát nghèo.

1.2.2.6.Nhu cầu về chăm sóc sức khỏe: là những nhu cầu về an toàn, không bị đe dọa sức khỏe, tính mạng của gia đình, đảm bảo sức khỏe chính là đảm bảo nguồn nhân lực cho gia đình, đảm bảo kinh tế gia đình.

1.2.2.7.Nhu cầu được hỗ trợ học tập, nâng cao trình độ: Phụ nữ nghèo và con em họ có nhu cầu hỗ trợ cho họ tiếp cận một cách tốt nhất về các chính sách về giáo dục. Mặt khác, họ cần được kết nối với các cơ quan thực hiện các

chính sách ưu đãi, miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối con em hộ nghèo được hưởng các chính sách đó một cách tốt nhất, tiếp cận với hệ giáo dục bậc cao.

1.2.2.8.Nhu cầu trợ cấp xã hội hàng tháng đối với phụ nữ nghèo đơn thân nuôi con nhỏ do chồng chết hoặc mất tích, giúp phụ nữ là chủ hộ nghèo giảm bớt gánh nặng về kinh tế.

1.2.2.9.Nhu cầu được tư vấn, tham vấn tâm lý: phụ nữ là chủ hộ nghèo gặp nhiều vấn đề tâm lý, họ cần được chia sẻ, được giải tỏa, được hỗ trợ, được quan tâm, được chấp nhận, được tôn trọng bởi cộng đồng, mong muốn được tham gia vào các hoạt động xã hội, muốn đóng góp bản thân cho cộng đồng.

1.2.2.10.Nhu cầu được trợ giúp pháp lý: đó là nhu cầu được hỗ trợ tư pháp, trợ giúp pháp lý cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho người nghèo nhằm giúp họ bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của mình, nâng cao hiểu biết pháp luật, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, phòng ngừa, hạn chế tranh chấp, vi phạm pháp luật.

1.2.3. Khái niệm và mục đích của dịch vụ công tác xã hội đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo

1.2.3.1. Khái niệm công tác xã hội

Theo định nghĩa của Hiệp hội Quốc tế của các nhân viên CTXH (IFSW) và Hiệp hội Các trường đào tạo CTXH thế giới (IASSW, 2014): “CTXH là một nghề thực hành và là một ngành khoa học nhằm thúc đẩy sự thay đổi và phát triển xã hội, tăng cường gắn kết xã hội, trao quyền và sự tự do của con người. CTXH dựa trên các nguyên tắc then chốt bao gồm công bằng xã hội, các quyền của con người, trách nhiệm tập thể và sự tôn trọng những khác biệt. Dựa trên nền tảng các lý thuyết về CTXH, các khoa học xã hội thu hút sự tham gia của mọi người và các thể chế để giải quyết những thách thức cuộc sống và cải thiện phúc lợi”.

Ở Việt Nam, một trong những khái niệm được sử dụng khá phổ biến là khái niệm của tác giả Bùi Thị Xuân Mai (2010), theo đó “CTXH là một nghề, một hoạt động chuyên nghiệp nhằm trợ giúp các cá nhân, gia đình và cộng đồng nâng cao năng lực, đáp ứng nhu cầu và tăng cường chức năng xã hội, đồng thời thúc đẩy môi trường xã hội về chính sách, nguồn lực và dịch vụ nhằm giúp cá nhân, gia đình và cộng đồng giải quyết và phòng ngừa các vấn đề xã hội góp phần đảm bảo an sinh xã hội”.

1.2.3.2. Khái niệm nhân viên công tác xã hội; cộng tác viên công tác xã hội

Theo tác giả Bùi Thị Xuân Mai, Nguyễn Thị Thái Lan (2011): “Nhân viên CTXH là người được đào tạo và trang bị các kiến thức và kỹ năng trong CTXH, họ có nhiệm vụ: trợ giúp các đối tượng nâng cao khả năng giải quyết và đối phó với vấn đề trong cuộc sống; tạo cơ hội để các đối tượng tiếp cận được nguồn lực cần thiết, thúc đẩy sự tương tác giữa các cá nhân, giữa cá nhân với môi trường tạo ảnh hưởng tới chính sách xã hội, các cơ quan, tổ chức vì lợi ích của cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng thông qua hoạt động nghiên cứu và hoạt động thực tiễn”.

Theo thông tư số 07/2013/TT-BLĐTBXH ngày 24/5/2013, quy định tiêu chuẩn nghiệp vụ cộng tác viên công tác xã hội: là người nắm được quy trình, kỹ năng thực hành công tác xã hội ở mức độ cơ bản để trợ giúp đối tượng, hiểu biết về chế độ chính sách trợ giúp đối tượng, nắm vững chức trách, nhiệm vụ của cộng tác viên công tác xã hội, tổ chức phối hợp hiệu quả với các cơ quan đơn vị liên quan trong quá trình thực hiện nhiệm vụ về công tác xã hội.

1.2.3.3. Khái niệm dịch vụ công tác xã hội, dịch vụ công tác xã hội với phụ nữ là chủ hộ nghèo

*** Khái niệm dịch vụ công tác xã hội**

Để hiểu rõ hơn khái niệm dịch vụ công tác xã hội, cần có cái nhìn tổng quát về khái niệm dịch vụ và dịch vụ xã hội:

Dịch vụ là hoạt động có chủ đích nhằm đáp ứng nhu cầu nào đó của con người. Đặc điểm của dịch vụ là không tồn tại ở dạng sản phẩm cụ thể như hàng hoá nhưng nó phục vụ trực tiếp nhu cầu nhất định của xã hội.

Khái niệm dịch vụ xã hội được Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) định nghĩa: là các hoạt động cung cấp dịch vụ, đáp ứng nhu cầu cho các cá nhân, nhóm người nhất định nhằm đảm bảo các giá trị và chuẩn mực xã hội.

Như vậy, dịch vụ xã hội là hoạt động mang bản chất kinh tế- xã hội, với những đặc trưng cơ bản là: nhằm mục tiêu phát triển xã hội, không vì mục tiêu lợi nhuận hay thương mại thuần túy; chất lượng dịch vụ xã hội không thể thuần túy được đánh giá bằng giá cả trên thị trường như các dịch vụ khác mà chủ yếu được xem xét ở mức độ hài lòng của người dân; dịch vụ xã hội tác động đến con người nên bất luận dịch vụ xã hội thuần công, không thuần công hay cá nhân thì yếu tố đạo đức, nhân văn luôn là yếu tố cốt lõi;

Khái niệm DVCTXH có thể được hiểu là một trong những loại hình dịch vụ xã hội:

Tác giả Bùi Thị Xuân Mai (2013) đã đưa ra nhận định: DVCTXH có thể coi là một loại hình dịch vụ xã hội được cung cấp, điều phối bởi các NVCTXH. Việc cung cấp các DVCTXH không thể tách rời với các dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục, dịch vụ truyền thông và các dịch vụ khác. Chính vì vậy NVCTXH phải có sự kết nối chặt chẽ với các dịch vụ xã hội khác trong quá trình thực hiện dịch vụ công tác xã hội[19].

Nguyễn Thị Thái Lan (2016), cho rằng DVCTXH là những dịch vụ hỗ trợ, can thiệp với các cá nhân, gia đình, nhóm cộng đồng và xã hội nhằm giúp các đối tượng giải quyết vấn đề của mình đảm bảo cuộc sống và môi trường phù hợp, đáp ứng lợi ích tốt nhất của thân chủ.

Dựa trên khái niệm CTXH, dịch vụ xã hội, và các nhận định về DVCTXH trên, DVCTXH có thể được hiểu như sau:

DVCTXH được hiểu là một loại hình dịch vụ xã hội được thực hiện bởi các cơ sở cung cấp DVCTXH, các NVCTXH nhằm trợ giúp cá nhân, gia đình và cộng đồng nâng cao năng lực, đáp ứng nhu cầu và tăng cường chức năng xã hội, đồng thời thúc đẩy môi trường xã hội về chính sách, nguồn lực và dịch vụ nhằm giúp cá nhân, gia đình và cộng đồng giải quyết và phòng ngừa các vấn đề xã hội góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

*** Khái niệm dịch vụ công tác xã hội đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo.**

Trên thế giới DVCTXH với vấn đề giảm nghèo được tổng hợp theo hai hình thức tiếp cận: Thứ nhất hình thức cung cấp dịch vụ trực tiếp hỗ trợ cá nhân, gia đình và cộng đồng; Thứ hai là hình thức tập trung vào mảng đưa ra các chính sách, chương trình giải quyết vấn đề nghèo [18,tr.339].

Như vậy, DVCTXH với phụ nữ là chủ hộ nghèo được hiểu là các hoạt động trợ giúp chuyên nghiệp đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo nhằm nâng cao năng lực và tăng cường chức năng xã hội của phụ nữ là chủ hộ nghèo, đồng thời thúc đẩy các chính sách trợ giúp, huy động các nguồn lực và dịch vụ nhằm giúp phụ nữ là chủ hộ nghèo và gia đình của họ giải quyết vấn đề của mình, hướng tới thoát nghèo bền vững, ổn định cuộc sống.

1.2.3.4. Mục đích của dịch vụ công tác xã hội đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo.

Mục đích của cung cấp DVCTXH với phụ nữ là chủ hộ nghèo nhằm giúp đỡ cá nhân, gia đình phụ nữ là chủ hộ nghèo nâng cao năng lực để thoát nghèo bền vững, giúp họ đối mặt, vượt qua những rủi ro như bệnh tật, thất học, thiếu việc làm, thiếu vốn... Bên cạnh đó, còn thúc đẩy các điều kiện xã hội để cá nhân, gia đình phụ nữ nghèo tiếp cận được các chính sách, nguồn lực xã hội, đáp ứng nhu cầu cơ bản. Qua đó, nhằm nâng cao năng lực, chức

năng xã hội của phụ nữ là chủ hộ nghèo; thúc đẩy các chính sách liên quan tới giảm nghèo bền vững; huy động các nguồn lực, dịch vụ nhằm đỡ họ giải quyết vấn đề nghèo đói và hướng tới bảo đảm an sinh xã hội.

DVCTXH nhằm cung cấp các dịch vụ hỗ trợ phụ nữ là chủ hộ nghèo và gia đình nhận thức được vấn đề của mình, đánh giá nhu cầu và tìm kiếm, khai thác tiềm năng nội lực (nhân công, nghề truyền thống...) kết hợp với các chương trình, chính sách, dự án bên ngoài thực hiện sinh kế bền vững

Kết nối các dịch vụ hỗ trợ phụ nữ là chủ hộ nghèo và các thành viên trong hộ, các hoạt động trợ giúp học nghề, giải quyết việc làm nâng cao thu nhập, các hoạt động văn hóa, tinh thần, hỗ trợ khám chữa bệnh và học tập, các chính sách trợ giúp xã hội khác phù hợp với nhu cầu của từng đối tượng nhằm giúp họ sử dụng các nguồn lực hỗ trợ này một cách có hiệu quả.

Cung cấp các dịch vụ nhằm nâng cao kiến thức và giáo dục huấn luyện có thể tham gia vào các khóa tập huấn, hướng dẫn cán bộ địa phương biết phương thức giao tiếp, đánh giá nhu cầu, hiểu người dân nghèo cần gì, là nhịp cầu để kết nối người dân nghèo với cán bộ chính quyền địa phương.

Cung cấp các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ, khích lệ, động viên và huy động sự tham gia của phụ nữ là chủ hộ nghèo vào các chương trình giảm nghèo bền vững tại địa phương, thông qua các hoạt động nhóm điểm hình, nhóm bạn nghèo tự giúp, nhóm kinh tế hộ

1.3. Một số loại hình dịch vụ công tác xã hội đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo.

1.3.1 Dịch vụ hỗ trợ truyền thông nâng cao nhận thức

Truyền thông, thông tin các chương trình giảm nghèo, các chính sách trợ giúp người nghèo sẽ góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp chính quyền, cộng đồng, toàn xã hội và bản thân người nghèo về công tác giảm nghèo, khơi dậy tinh thần tự lực vươn lên thoát nghèo, xã hội hòa và

huy động nguồn lực để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững. Xây dựng, củng cố hệ thống thông tin cơ sở; tăng cường nội dung thông tin tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị của nhà nước và đáp ứng nhu cầu thông tin thiết yếu của xã hội; Nâng cao khả năng tiếp cận, thụ hưởng thông tin thiết yếu của người nghèo. Hình thức truyền thông: Lồng ghép chương trình giảm nghèo trong các cuộc họp, chương trình hành động của các ban ngành đoàn thể như: Hội phụ nữ, Hội nông dân..., thông qua hệ thống loa phát thanh xã, huyện, bảng tin công cộng; mở các lớp tập huấn kỹ năng cho người nghèo, phổ biến chính sách giảm nghèo, kinh nghiệm, gương điển hình về giảm nghèo. Đặc biệt, qua đối thoại trực tiếp với hộ nghèo, nhất là phụ nữ là chủ hộ nghèo; NVCTXH tuyên truyền, tư vấn trực tiếp cho phụ nữ là chủ hộ nghèo, kết hợp với các ban ngành đoàn thể tại địa phương, lồng ghép tổ chức các hoạt động tuyên truyền dưới các hình thức sinh hoạt đoàn thể, băng rôn, tờ rơi tuyên truyền, sân khấu hóa, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao.

Nội dung truyền thông: là các hoạt động tập trung cung cấp những thông tin về chủ trương, chính sách, các dịch vụ công tác xã hội hỗ trợ hộ nghèo; tiến bộ khoa học kỹ thuật, cách làm hiệu quả đến đối tượng người nghèo, từ đó tác động đến ý thức và hình thành năng lực tự thân trong quá trình vươn lên thoát nghèo bền vững. Phổ biến những mô hình giảm nghèo thành công, nêu gương những hộ nghèo, người nghèo tự lực thoát nghèo để khích lệ tinh thần tham gia của những người nghèo, tránh thụ động, trông chờ ỷ lại vào chính sách của Nhà Nước.

1.3.2. Dịch vụ hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm

Khái niệm dạy nghề theo Luật dạy nghề đã đưa ra như sau: “Dạy nghề là hoạt động dạy và học nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề

nghiệp cần thiết cho người học nghề để có thể tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm sau khi hoàn thành khóa học".

Giải quyết việc làm là quá trình tạo ra điều kiện và môi trường bảo đảm cho mọi người trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động, đang có nhu cầu tìm việc làm với mức tiền công thịnh hành trên thị trường có cơ hội làm việc.

Mỗi con người đều cần có một nghề nhất định để lao động tạo thu nhập nuôi sống bản thân và gia đình. Đào tạo nghề tạo ra năng lực thực hiện, để người nghèo có thể tìm được việc làm phù hợp. Vì vậy dạy nghề và giải quyết việc làm là điều tiên quyết giúp hộ nghèo, nhất là phụ nữ là chủ hộ nghèo có cuộc sống ổn định vươn lên thoát nghèo bền vững.

NVCTXH khi làm việc với các thành viên của hộ nghèo sẽ tư vấn hướng nghiệp, xác định được nhu cầu học nghề của từng thành viên trong gia đình, từ đó có kế hoạch kết nối với các tổ chức để hỗ trợ học nghề phù hợp, giúp họ tự tin khi tham gia học nghề và sẽ có nghề nghiệp ổn định sau khi học. Mặt khác NVCTXH tư vấn, kết nối các hoạt động giải quyết việc làm, đầu ra sản phẩm cho người nghèo, tạo việc làm và tăng thu nhập.

Một số hoạt động hỗ trợ như: tư vấn học nghề, giới thiệu việc làm phù hợp, hỗ trợ phát triển sản xuất, hỗ trợ cây giống, con giống, tìm đầu ra cho sản phẩm; kết nối với đơn vị liên quan hướng dẫn phương thức làm ăn, mô hình sản xuất hiệu quả tăng thu nhập; kết nối các chương trình tín dụng ưu đãi giải quyết việc làm; kết nối chính sách học nghề, miễn giảm học phí; trang bị kiến thức, kỹ năng cho người nghèo thông qua các mô hình giảm nghèo thành công; kết nối nguồn vốn vay ưu đãi; kết nối với các doanh nghiệp để thu hút lao động thuộc hộ nghèo.

1.3.3. Dịch vụ hỗ trợ chăm sóc sức khỏe

Dịch vụ chăm sóc sức khỏe với mục tiêu hướng đến là nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho người nghèo, tiếp cận các

dịch vụ chăm sóc sức khỏe, chính sách hỗ trợ của Nhà nước, phòng chống bệnh tật, tai nạn rủi ro, nâng cao chất lượng và cải thiện thể chất.

Tư vấn các dịch vụ trợ giúp chăm sóc sức khỏe, phòng chống bệnh tật và rủi ro, giúp người nghèo chủ động trong việc nhận diện vấn đề sức khỏe, lập kế hoạch, thực hiện, theo dõi, giám sát và đánh giá các chương trình; hỗ trợ về mặt tâm lý xã hội cho hộ có người mắc bệnh hiểm nghèo.

Các dịch vụ hỗ trợ bao gồm: tư vấn, giúp đỡ, hỗ trợ cho người nghèo tiếp cận chính sách về y tế một cách tốt nhất, kết nối các hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng đối với người nghèo, hướng dẫn người nghèo từ việc đăng ký được cấp thẻ BHYT đảm bảo đúng tên tuổi, tư vấn trong việc quản lý, sử dụng thẻ BHYT đúng mục đích.

Ngoài ra, một trong những mục tiêu quan trọng của hoạt động này đó là thay đổi thói quen chăm sóc sức khỏe, giúp họ chủ động trong việc chăm sóc sức khỏe, thay đổi thói quen khám chữa bệnh, tư vấn cho họ khi có đau ốm nên đến khám ở các Trung tâm y tế và thực hiện điều trị theo sự hướng dẫn của y bác sỹ, tránh xa các hủ tục cúng kính ma chay, huy động và kết nối các nguồn lực để chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng...

1.3.4. Dịch vụ hỗ trợ tiếp cận các chính sách của Nhà nước, địa phương.

Mục đích đối thoại nhằm giúp người nghèo chủ động chia sẻ các vấn đề của mình và trao đổi một cách khách quan về giải pháp hỗ trợ. Từ đó sẽ tìm ra những sáng kiến, cách làm hay, giải pháp phù hợp với điều kiện từng địa phương, từng nhóm đối tượng trong quá trình thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo đối người dân, giúp các cơ quan chuyên môn tìm ra những tồn tại, vướng mắc và giải pháp trong quá trình thực hiện.

NVCTXH là người đứng ra vận động và tổ chức các cuộc đối thoại giữa các cơ quan cung cấp, các dịch vụ cho người nghèo. Cung cấp các kỹ năng đối thoại, kỹ năng giao tiếp, động viên người nghèo chủ động trong việc

giải quyết các vấn đề của bản thân và gia đình. Là cầu nối giữa người nghèo và cơ quan chức năng, cùng thảo luận về các vấn đề của người nghèo. Mỗi hộ nghèo một hoàn cảnh, nguồn lực, nguyên nhân nghèo khác nhau và trao đổi để tìm hướng giải pháp cải thiện hoàn cảnh đặc thù.

Các hình thức đối thoại: thông qua hoạt động hội đoàn thể, sinh hoạt khu dân cư, tiếp xúc cử tri, đối thoại trực tiếp với chính quyền.

Nội dung đối thoại: giải đáp những vướng mắc chính sách hiện hành, thảo luận các nhu cầu, mong muốn, đánh giá phân tích hoàn cảnh, nguồn lực của từng gia đình, khuyến khích tham gia dự thảo chính sách mới, đề xuất các giải pháp hỗ trợ.

1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến dịch vụ công tác xã hội đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo.

1.4.1. Yếu tố thuộc về đặc điểm phụ nữ là chủ hộ nghèo

** Nhận thức của phụ nữ là chủ hộ nghèo:*

Phụ nữ nghèo thường có xuất phát điểm là học vấn thấp nên họ ít có cơ hội tiếp cận với công nghệ, đào tạo, từ đó thiếu cơ hội nâng cao kiến thức và kỹ năng cho bản thân, chưa kể kỹ năng tự học, tự tiếp thu kiến thức còn hạn chế sẽ là một rào cản không nhỏ. Gánh nặng về chi phí học hành, tư tưởng chậm tiến bộ khiến người nghèo ít quan tâm, chú trọng về vấn đề học hành, tích lũy kiến thức và kỹ năng cho bản thân và con cái của họ, bởi cái họ quan tâm trước mắt là đủ ăn qua ngày.

Chính bản thân phụ nữ nghèo chưa nhận thức hoặc nhận thức không đúng, không đầy đủ về vị trí, vai trò của người nghèo đối với công cuộc xóa nghèo nên dẫn đến một số nhận thức sai lầm hoặc chưa đầy đủ, lâu nay họ vẫn được xem như là người bị động trong việc nhận diện các vấn đề của mình cũng như việc tiếp cận các chính sách hỗ trợ.

* *Yếu tố sức khỏe:* Đây là yếu tố quan trọng tác động đến các hoạt động cung cấp và cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội. Bởi ốm đau, bệnh tật, sức khỏe yếu đẩy con người rơi vào tình trạng ngày càng nghèo hơn. Sức khỏe giảm sút ảnh hưởng trước đến thu nhập và chi tiêu gia đình, kéo theo sự thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như: như giáo dục, y tế, thông tin, nhà ở...

Phụ nữ là chủ hộ nghèo và các thành viên trong gia đình thường có thể chất yếu, suy dinh dưỡng, hay ốm đau, mắc bệnh nặng, không còn khả năng lao động, điều kiện sinh hoạt thiếu thốn, không đảm bảo vệ sinh. Phụ nữ là chủ hộ nghèo là trụ cột, gánh vác kinh tế và chăm sóc gia đình. Đặc biệt, hộ nghèo, đông con, thiếu người trong độ tuổi lao động do có thành viên là người khuyết tật, người mắc bệnh hiểm nghèo, ốm đau nặng, người cao tuổi ốm yếu, người cao tuổi cô đơn thì gánh nặng chi phí học tập, y tế và chăm sóc sức khỏe, chăm sóc dinh dưỡng hàng ngày là một trong những rào cản lớn khiến họ khó thoát nghèo.

**Yếu tố tâm lý:*

Phụ nữ là chủ hộ nghèo gặp rất nhiều trở ngại về mặt tâm lý: họ có tâm lý chán nản, lo lắng, căng thẳng, buồn xuôi, mặc cảm tự ti. Đây là rào cản rất lớn trong việc tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ, họ thiếu sự chủ động, thiếu tự tin, dẫn đến thiếu năng lực trong việc giải quyết các vấn đề của chính bản thân và gia đình. Họ đang ngày càng trở nên dễ bị tổn thương trước nghèo đói và những hệ quả tác động của nó

* *Yếu tố kinh tế gia đình*

Sự hạn chế tiềm lực kinh tế là trở ngại lớn nhất của phụ nữ là chủ hộ nghèo, do nguồn thu nhập của họ rất thấp, bấp bênh, khả năng tích lũy kém nên họ khó có khả năng chống chọi với những biến cố xảy ra trong cuộc sống (mất mùa, mất việc làm, thiên tai, mất nguồn lao động, mất sức khỏe...). Với

khả năng kinh tế yếu của các hộ gia đình nghèo do phụ nữ làm chủ sẽ tạo ra những bất ổn lớn trong cuộc sống của họ. Các rủi ro trong sản xuất kinh doanh đối với người nghèo cũng rất cao, do họ không có trình độ tay nghề và thiếu kinh nghiệm làm ăn, hạn chế tiếp cận nguồn lực thoát nghèo.

** Yếu tố hoàn cảnh gia đình:*

Hầu hết các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ đều bị rơi vào tình trạng “khuyết thiếu”, do cùng lúc phải đóng nhiều vai trò, gánh vác mọi trách nhiệm trong gia đình. Họ không còn thời gian tham gia các hội đoàn thể tại cơ sở. Do đó họ tiếp cận các thông tin, chương trình chính sách trợ giúp hộ nghèo, dịch vụ xã hội bị hạn chế. Đây cũng là một trong những rào cản lớn ảnh hưởng đến hưởng lợi từ các dịch vụ xã hội của phụ nữ nghèo là chủ hộ.

1.4.2. Yếu tố thuộc về nhân viên cung cấp dịch vụ công tác xã hội

Đội ngũ này bao gồm đội ngũ NVCTXH và đội ngũ CTVCTXH là những người thường xuyên tiếp xúc với phụ nữ là chủ hộ nghèo, là cầu nối để kết nối các DVCTXH với người nghèo, vì vậy, yếu tố thuộc về đặc điểm NVCTXH có ảnh hưởng rất lớn tới chất lượng cung cấp dịch vụ, một số yếu tố của NVCTXH ảnh hưởng đến DVCTXH với phụ nữ là chủ hộ nghèo gồm:

** Kiến thức và trình độ chuyên môn*

NVCTXH đòi hỏi là những người được đào tạo, có kiến thức nghề nghiệp, biết sử dụng kiến thức đó vào việc giúp đỡ, hỗ trợ đối tượng và quan trọng hơn việc sử dụng kiến thức đó phải phù hợp với hoàn cảnh, với đối tượng, với văn hóa. Vậy nên, NVCTXH ngoài đòi hỏi phải có kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ CTXH, cần có phong kiến thức khá rộng: chính sách xã hội, tâm lý học, hiểu biết văn hóa, phong tục, tập quán, tôn giáo...

NVCTXH phải có sự hiểu biết về phụ nữ nghèo, tìm hiểu vấn đề họ đang gặp khó khăn để hỗ trợ; đòi hỏi có kiến thức chung về phát triển kinh tế

xã hội, hiểu biết về các chương trình, chính sách của Trung ương và địa phương về công tác giảm nghèo.

** Phẩm chất đạo đức*

Chất lượng và hiệu quả DVCTXH được quyết định một phần bởi phẩm chất đạo đức của NVCTXH, bởi hoạt động này chịu ảnh hưởng rất nhiều của mối quan hệ tương tác giữa con người với con người và đối tượng làm việc hầu hết là những người yếu thế. Các phẩm chất cần có của nhân viên công tác xã hội được quy định tại thông tư số 01/2017/TTBLĐTBXH:

Cần, kiệm, liêm, chính, không được lạm dụng các mối quan hệ với đối tượng để vụ lợi cá nhân; cần phải xác định rõ ranh giới giữa cuộc sống cá nhân và nghề nghiệp;

Tâm huyết, trách nhiệm, chủ động và sáng tạo trong việc cung cấp dịch vụ công tác xã hội chuyên nghiệp cho đối tượng;

Kiên nhẫn, thấu hiểu, chia sẻ và quan tâm đối với đối tượng;

Đặt lợi ích của đối tượng là quan trọng nhất trong quá trình hoạt động nghề nghiệp công tác xã hội;

Chịu trách nhiệm về các hoạt động nghề nghiệp của mình theo quy định của pháp luật;

Giữ gìn sự đoàn kết với các đồng nghiệp; không lợi dụng, chia rẽ mối quan hệ giữa các đồng nghiệp;

Chăm sóc bản thân và xây dựng hình ảnh phù hợp để đảm bảo hoạt động cung cấp DVCTXH chuyên nghiệp, hiệu quả;

Ngoài ra, NVXH khi làm việc với nhóm đối tượng phụ nữ là chủ hộ nghèo cần có sự cảm thông, tình yêu thương con người, sẵn sàng giúp đỡ người khác, không vụ lợi cá nhân; thái độ trung thực, cương trực, cởi mở thân thiện; kiên trì nhẫn nại; lòng vị tha và sự rộng lượng.

** Kỹ năng*

CTXH là một ngành khoa học ứng dụng, nếu chỉ có kiến thức thôi thì chưa đủ, NVXH cần phải có kỹ năng nghề nghiệp, đây là công cụ giúp NVXH giao tiếp với người nghèo trong suốt quá trình cung cấp DVCTXH, sử dụng các kỹ thuật tác nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động hỗ trợ và NVXH phải biết lựa chọn kỹ năng phù hợp với từng hoàn cảnh, từng đối tượng cụ thể, từng giai đoạn.

Một số kỹ năng được sử dụng trong quá trình cung cấp DVCTXH với phụ nữ là chủ hộ nghèo như: Kỹ năng giao tiếp, lắng nghe, thấu cảm, quan sát, thu thập và phân tích thông tin, tham vấn, biện hộ.

** Kinh nghiệm*

NVCTXH cần phải có nhiều trải nghiệm thực tế, kinh nghiệm trong hoạt động trợ giúp người nghèo để có thể nhận diện vấn đề một cách khách quan, không ngừng trao đổi và học hỏi kinh nghiệm, vận dụng và tích lũy kiến thức từ thực tế công tác.

1.4.3. Yếu tố thuộc về chính quyền địa phương

Nhận thức của chính quyền địa phương về DVCTXH là yếu tố căn bản nhất bảo đảm cho chương trình, chính sách hỗ trợ, các giải pháp giảm nghèo, các dịch vụ hỗ trợ được tiếp cận gần nhất với người nghèo và được thực hiện đúng mục đích, có hiệu quả. Sự nhận thức này sẽ tác động đến cả hệ thống chính trị, mạng lưới tổ chức cung cấp dịch vụ.

Chính quyền địa phương có nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của hoạt động mới có sự quan tâm sát sao, chỉ đạo và tổ chức thực hiện thể hiện: Tạo điều kiện và ưu tiên các hoạt động cung cấp dịch vụ; Có chủ trương và chính sách đặc thù của địa phương trong việc ưu tiên bố trí và sử dụng có hiệu quả nguồn lực cho trợ giúp người nghèo; Thực hiện việc lồng ghép nguồn vốn trợ giúp giảm nghèo với các chương trình, dự án khác trên địa bàn; Huy động

nguồn lực hỗ trợ cho công tác trợ giúp người nghèo từ các doanh nghiệp, tổ chức, cộng đồng và người dân và chính sách bố trí nhân lực thực hiện.

1.4.4. Yếu tố thuộc về cơ chế thực hiện (quan điểm, chủ trương, chính sách

Việc cung ứng DVCTXH có liên quan đến đời sống của toàn xã hội, đến lợi ích của mọi người dân, chính vì thế Nhà nước, với tư cách là cơ quan được dân uỷ quyền nắm giữ quyền lực xã hội có khả năng và có trách nhiệm đảm bảo việc cung ứng này, do đó, cơ chế, chính sách của Nhà nước có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo hoạt động cung cấp DVCTXH. Vai trò này được thể hiện ở chỗ, để đảm bảo chất lượng, hiệu quả và sự công bằng trong việc cung ứng cũng như thụ hưởng các DVCTXH cho người nghèo, Nhà nước can thiệp vào việc cung ứng DVCTXH bằng nhiều hình thức khác nhau:

**Ban hành chủ trương, chính sách:* Đây chính là việc Nhà nước xây dựng hành lang pháp lý quan trọng giúp đảm bảo hoạt động cung cấp DVCTXH được thực hiện một cách chuyên nghiệp, bài bản thông qua: Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, chiến lược, đề án về phát triển DVCTXH trong từng giai đoạn nhất định; Ban hành các quy định nhằm tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động quản lý và phát triển DVCTXH; Xây dựng và thực hiện các chính sách nhằm điều tiết sự phát triển của các loại hình DVCTXH; Thực hiện các hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết các khiếu nại tố cáo về hoạt động của các cơ sở cung ứng DVCTXH. Chủ trương, chính sách đúng và phù hợp sẽ tạo điều kiện cho hoạt động cung ứng DVCTXH có hiệu quả.

** Tổ chức triển khai.*

Những quan điểm chủ trương của Nhà nước dù có tốt đến đâu mà không đưa vào thực hiện hoặc không làm tốt khâu tổ chức thực hiện thì không mang tính khả thi, không những không mang lại lợi ích cho đối tượng thụ hưởng mà nó còn làm ảnh hưởng đến uy tín của Nhà nước. Tổ chức triển khai

còn là khâu phân công trách nhiệm, quy định nghĩa vụ của các bên tham gia, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng của các dịch vụ.

** Kinh phí thực hiện*

Nhà nước bố trí kinh phí thực hiện là nguồn lực quan trọng và thiết thực, ngoài việc bố trí kinh phí nhằm mục đích đảm bảo các hoạt động cung cấp DVCTXH đến với đối tượng có hiệu quả, nó còn thể hiện sự quan tâm của Nhà nước đối với đối tượng và hoạt động này. Nguồn kinh phí hỗ trợ hoạt động được trích từ Ngân sách Nhà nước và huy động nguồn lực từ các tổ chức phi chính phủ, từ cộng đồng, các tổ chức hảo tâm.

** Công tác cán bộ:*

Nhà nước có cơ chế bố trí nhân lực tổ chức thực hiện, xây dựng mạng lưới NVCTXH, CTVCTXH trong hoạt động cung cấp DVCTXH, có chế độ đãi ngộ đặc thù với đội ngũ làm công tác này, ổn định tổ chức bộ máy thực thi nhằm đem lại chất lượng và hiệu quả của dịch vụ.

** Phân công trách nhiệm các bên tham gia:* Nhà nước cũng cần phân định rõ trách nhiệm của các bên liên quan, không thể dồn hết gánh nặng trách nhiệm lên vai ngành LĐTB&XH. Để phát triển dịch vụ xã hội cả về mặt số lượng và chất lượng, cần phải phát huy được sức mạnh của toàn thể xã hội

1.5. Cơ sở pháp lý về dịch vụ công tác xã hội đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo

1.5.1. Văn bản liên quan đến dịch vụ công tác xã hội với người nghèo

Nghị quyết số 15-NQ/TW Hội nghị TƯ lần thứ 5 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XI về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 đã đề ra nhiệm vụ bảo đảm an sinh xã hội, chú trọng đến việc làm, bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội cho những đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đồng bào dân tộc ít người, bảo đảm mức tối thiểu về thu nhập và một số dịch vụ xã hội cơ bản như khám chữa bệnh, học hành, nhà ở, nước sạch, thông tin, truyền thông.

Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/05/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011-2020. Mục tiêu hướng đến cải thiện, nâng cao điều kiện sống cho người nghèo. Trong đó tập trung cải thiện điều kiện trước hết là về y tế, giáo dục, văn hóa, nước sinh hoạt, nhà ở, người nghèo tiếp cận tốt hơn với các dịch vụ xã hội cơ bản. Đối tượng thụ hưởng là người nghèo trong các hộ nghèo, trong đó có phụ nữ nghèo.

Sự hình thành và phát triển các DVCTXH ở Việt Nam cũng không nằm ngoài quy luật hình thành và phát triển CTXH trên thế giới. Nghề CTXH ở Việt Nam chính thức ra đời từ khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg ngày 25/3/2010 phê duyệt Đề án phát triển nghề Công tác xã hội giai đoạn 2010 - 2020 (sau đây gọi tắt là Đề án 32). Và ngày 15/9/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1791/QĐ-TTg về Ngày Công tác xã hội Việt Nam, thống nhất chọn ngày 25/3 là “Ngày Công tác xã hội Việt Nam”, đây là một tin vui và niềm tự hào đối với những người làm CTXH.

Thông tư liên tịch số 07/2015/TTLT/BLĐTBXH- BNV ngày 19/8/2015 quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành CTXH;

Thông tư 07/2013/TT- BLĐTBXH ngày 24/5/2013 hướng dẫn tiêu chuẩn công tác viên CTXH cấp xã;

Thông tư liên tịch số 09/2013/TTLT/BLĐTBXH- BNV ngày 10/6/2013 hướng dẫn chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trung tâm cung cấp DVCTXH;

Ngày 02/02/2017 Bộ Lao động TB&XH đã ban hành thông tư số 01/2017/TT- BLĐTBXH quy định tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp đối với người làm công tác xã hội. Thông tư đã đưa ra tiêu chuẩn đạo đức của nghề công tác xã hội cũng như trách nhiệm của các ngành liên quan và các cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội;

Kế hoạch số 154/KH- UBND ngày 03/11/2010 của UBND Thành phố Hà Nội về thực hiện Đề án phát triển nghề CTXH thành phố Hà Nội giai đoạn 2010- 2020.

1.5.2. Văn bản liên quan đến hoạt động trợ giúp người nghèo:

Quyết định số 1722/QĐ- TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016- 2020

Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội

Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”. Theo đó, lao động nông thôn thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác được hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn.

Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về khám chữa bệnh cho người nghèo.

Quyết định số 44/2009/QĐ-UBND ngày 15/01/2009 của UBND Thành phố Hà Nội về việc cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người mù có hoàn cảnh khó khăn và người dân thuộc chương trình 135 thành phố Hà Nội.

Quyết định số 53/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND Thành phố về việc trợ cấp hàng tháng cho người già yếu không có khả năng tự phục vụ và người mắc bệnh hiểm nghèo không có khả năng lao động là thành viên trong gia đình thuộc hộ nghèo của thành phố Hà Nội;

Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành Kế hoạch thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững thành phố Hà Nội giai đoạn 2016 - 2020

Kế hoạch số 152/KH- UBND ngày 10/10/2016 của UBND huyện Ứng Hòa về thực hiện chương trình giảm nghèo giai đoạn 2016- 2020.

Hệ thống pháp luật, chính sách xã hội, các chương trình, các đề án trợ giúp tạo môi trường pháp lý, hành chính, xã hội cho DVCTXH phát triển

Tiểu kết chương 1

Qua nghiên cứu lý luận về DVCTXH với phụ nữ là chủ hộ nghèo, tôi đã làm đã làm rõ các khái niệm nghèo, hộ nghèo, các tiêu chí xác định hộ nghèo, lý luận về dịch vụ công tác xã hội đối với người nghèo, một số đặc điểm tâm lý và nhu cầu của phụ nữ là chủ hộ nghèo, các yếu tố ảnh hưởng đến dịch vụ công tác xã hội đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo, cơ sở pháp lý về dịch vụ công tác xã hội đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo.

Từ những vấn đề mang tính chất lý luận về DVCTXH của chương 1 sẽ là tiền đề làm sáng tỏ phần nội dung ở chương 2 khi nghiên cứu, đánh giá thực trạng dịch vụ công tác xã hội với phụ nữ là chủ hộ nghèo trên địa bàn huyện Ứng Hòa

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG DỊCH VỤ CÔNG TÁC XÃ HỘI ĐỐI VỚI PHỤ NỮ LÀ CHỦ HỘ NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ỨNG HÒA, TP HÀ NỘI

2.1. Một vài nét về địa bàn và khách thể nghiên cứu

2.1.1. Tổng quan địa bàn nghiên cứu

Ứng Hòa là đơn vị hành chính được thành lập từ năm 1814, là mảnh đất giàu truyền thống văn hóa, cách mạng, với nhiều di tích lịch sử, làng nghề truyền thống.

Từ ngày 1 tháng 8 năm 2008, toàn bộ tỉnh Hà Tây được sáp nhập vào Hà Nội theo Nghị quyết của kỳ họp thứ ba Quốc hội khóa 12 ngày 29 tháng 5 năm 2008. Theo đó, huyện Ứng Hòa là một huyện nằm phía nam thuộc thành phố Hà Nội, có diện tích tự nhiên 188,72 km², phía Bắc giáp các huyện Chương Mỹ, Thanh Oai; phía Nam giáp tỉnh Hà Nam; phía Tây giáp huyện Mỹ Đức; phía đông giáp huyện Phú Xuyên; dân số hiện nay 211.831 người (2020) sinh sống tại thị trấn và 28 xã.

Về kinh tế: Là huyện thuần nông, điểm xuất phát thấp, thời gian gần đây, huyện Ứng Hòa đã tập trung chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp kết hợp với khôi phục ngành nghề truyền thống và phát triển nghề mới, nên năm 2009 tổng giá trị sản xuất của huyện đạt 905,6 tỷ đồng, vượt 2,7% so với kế hoạch. Tốc độ tăng trưởng đạt 11,2%. Số hộ đói nghèo đã giảm được 1.152 hộ (giảm 2,63% so với năm 2008).

Đời sống văn hóa xã hội của huyện Ứng Hòa tiếp tục phát triển, các phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, xây dựng người Hà Nội thanh lịch văn minh được triển khai thực hiện sâu rộng. Giáo dục-Đào tạo có bước phát triển mạnh về quy mô và chất lượng. Mạng lưới y tế

hoạt động có hiệu quả, chủ động phòng ngừa, khống chế dịch bệnh, phục vụ tốt việc chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

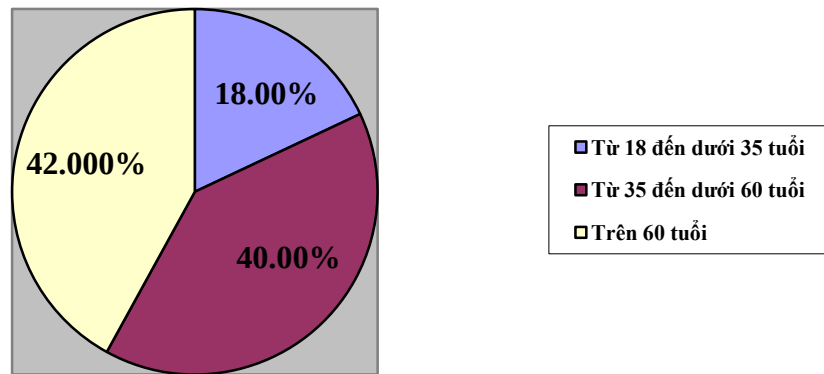
2.1.1.2. Khái quát chung về phụ nữ là chủ hộ nghèo trên địa bàn huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội

Chỉ tiêu giảm nghèo là một trong những chỉ tiêu kinh tế xã hội quan trọng của huyện Ứng Hòa, với mục tiêu phấn đấu đến cuối năm 2020, huyện Ứng Hòa cơ bản thoát nghèo. Trong những năm qua, huyện Ứng Hòa đã nỗ lực không ngừng triển khai các giải pháp giảm nghèo hiệu quả, giúp người dân thoát nghèo bền vững, nâng cao đời sống của nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ nghèo hiện nay so với mặt bằng chung một số huyện nội thị vẫn còn cao, tỷ lệ phụ nữ là chủ hộ nghèo đang là một vấn đề cần được quan tâm. Theo thống kê kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối, cụ thể năm 2015 số hộ nghèo chủ hộ là nữ 1211/ 2280 hộ nghèo, chiếm 53.1%; năm 2016 là 1391/2335 hộ nghèo, chiếm 59.6%; năm 2017 là 1176/1759 hộ nghèo chiếm 66.8%. Qua rà soát điều tra hộ nghèo cuối năm 2019, huyện Ứng Hòa còn 697 hộ nghèo, trong đó hộ nghèo có chủ hộ là nữ: 417, chiếm 70%. Biểu tổng hợp dưới đây cho thấy số hộ nghèo ngoài sự chênh lệch giữa các xã, thì số hộ nghèo có phụ nữ làm chủ hộ nằm trong diện hộ nghèo chiếm tỷ lệ tương đối cao so với số hộ nghèo trung bình của toàn huyện.[10]

2.1.2. Vài nét về khách thể nghiên cứu

Qua nghiên cứu khách thể trên địa bàn huyện Ứng Hòa, từ đó phân tích được một số đặc điểm về khách thể nghiên cứu, cụ thể như sau:

* *Độ tuổi*

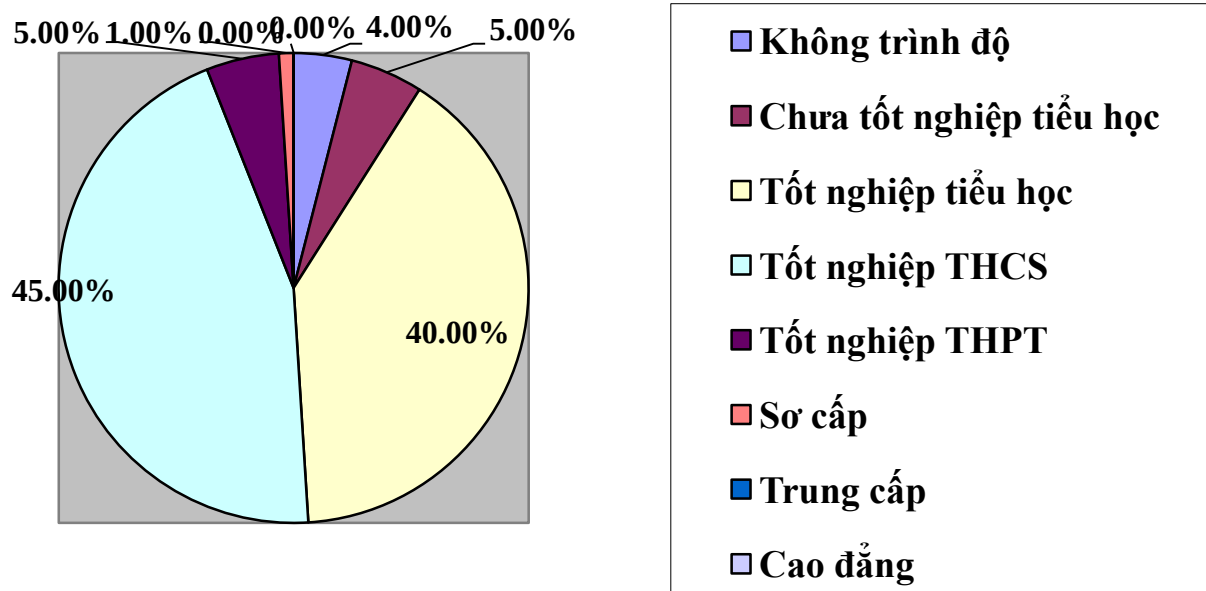


Biểu đồ 2.1. Độ tuổi của phụ nữ là chủ hộ nghèo (%)

(Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 6/2020)

Trong tổng số 100 phụ nữ là chủ hộ nghèo được khảo sát, có 42 người (chiếm 40%) là người cao tuổi, đã hết tuổi lao động, phần lớn là cao tuổi cô đơn, sống một mình không nguồn thu nhập, còn lại 40 người đang trong nhóm tuổi 35 đến 60 tuổi (chiếm 40%), nhóm tuổi từ 18 đến dưới 35 tuổi đang dần tăng lên có tới 18 người (chiếm 18%), đây là nhóm trong độ tuổi thanh niên nhưng hầu hết lại sống trong hoàn cảnh hôn nhân khuyết thiếu, sống đơn thân nuôi con. Khi tham vấn sâu hơn nữa nhóm người đang trong độ tuổi lao động thì có tới 17 người trong tổng số những người trong độ tuổi lao động đơn thân nuôi con do chồng chết hoặc ly hôn.

* Trình độ học vấn:



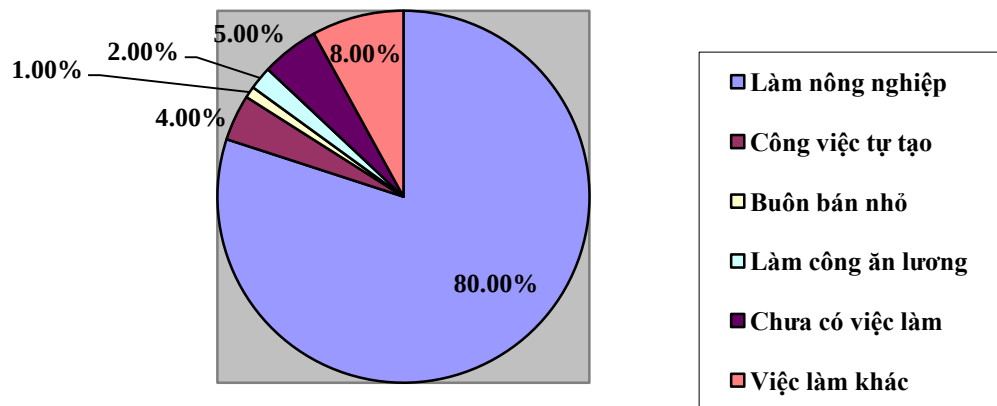
Biểu đồ 2.2. Trình độ học vấn của phụ nữ nghèo là chủ hộ

Biểu đồ 2.2 tổng hợp kết quả khảo sát về trình độ học vấn của phụ nữ là chủ hộ nghèo: trình độ học vấn của phụ nữ là chủ hộ nghèo được đánh giá trên cơ sở trình độ học vấn cao nhất đạt được theo các nhóm cấp học. Kết quả cho thấy nhóm tốt nghiệp Trung học cơ sở là cấp học phổ biến nhất trong nhóm mẫu được khảo sát, có 45 người chiếm 45%, tiếp đến là tỷ lệ phụ nữ tốt nghiệp tiểu học 40 người, chiếm 40%. Như vậy, phụ nữ nghèo hầu hết là biết đọc, biết viết nhưng tỷ lệ phụ nữ là chủ hộ nghèo có tay nghề (được hiểu là có đào tạo từ trung cấp trở lên) là rất thấp, trình độ sơ cấp có 1%, cao đẳng, đại học 0 người, có 04 người không trình độ, chủ yếu rơi vào nhóm người cao tuổi cô đơn. Với trình độ học vấn như vậy, phụ nữ là chủ hộ nghèo công việc chủ yếu là lao động chân tay, làm công việc đơn giản. Không những vậy, trình độ học vấn của phụ nữ là chủ hộ nghèo còn ảnh hưởng đến chất lượng

giáo dục của chính con cái họ, gặp phải nhiều rào cản tiếp cận với giáo dục bậc cao.

** Nghề nghiệp*

Hầu hết phụ nữ là chủ hộ nghèo thiếu kiến thức, trình độ học vấn thấp nên việc làm của họ thường là những công việc giản đơn, thu nhập thấp. Đối với phụ nữ chủ hộ nghèo thì sản xuất nông nghiệp vẫn là nguồn thu nhập chính của gia đình, công việc bấp bênh không ổn định, thu nhập thấp.



Biểu đồ 2.3: Tình trạng việc làm (%)

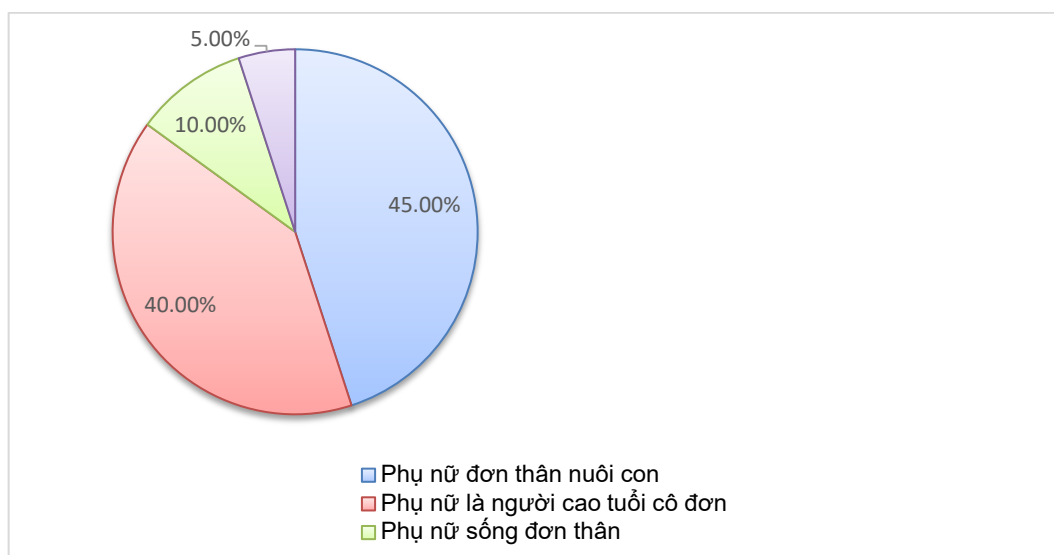
(Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 6/2020)

Tổng hợp trên phản ánh tình trạng việc làm của phụ nữ là chủ hộ nghèo: Tỷ lệ việc làm của phụ nữ là chủ hộ nghèo, hầu hết phụ nữ làm nông nghiệp là chủ yếu, thu nhập thấp bấp bênh không ổn định. Nhiều gia đình phải tự tạo công việc để kiếm sống, những công việc chân tay, thời vụ không ổn định, đi làm thuê hoặc buôn bán nhỏ nguồn thu nhập, gần như không ổn định và rất bấp bênh.

** Hoàn cảnh gia đình*

Để hiểu sâu hơn nữa về hoàn cảnh phụ nữ là chủ hộ nghèo, thì tìm hiểu đặc điểm nhân khẩu xã hội của nhóm đặc trưng hầu hết của phụ nữ là chủ hộ

nghèo đó là thiếu hụt một trong hai trụ cột chính của gia đình, đây chính là rào cản lớn đối với việc tiếp cận các DVCTXH của phụ nữ là chủ hộ nghèo.



Biểu đồ 2.4: Hoàn cảnh gia đình (%)

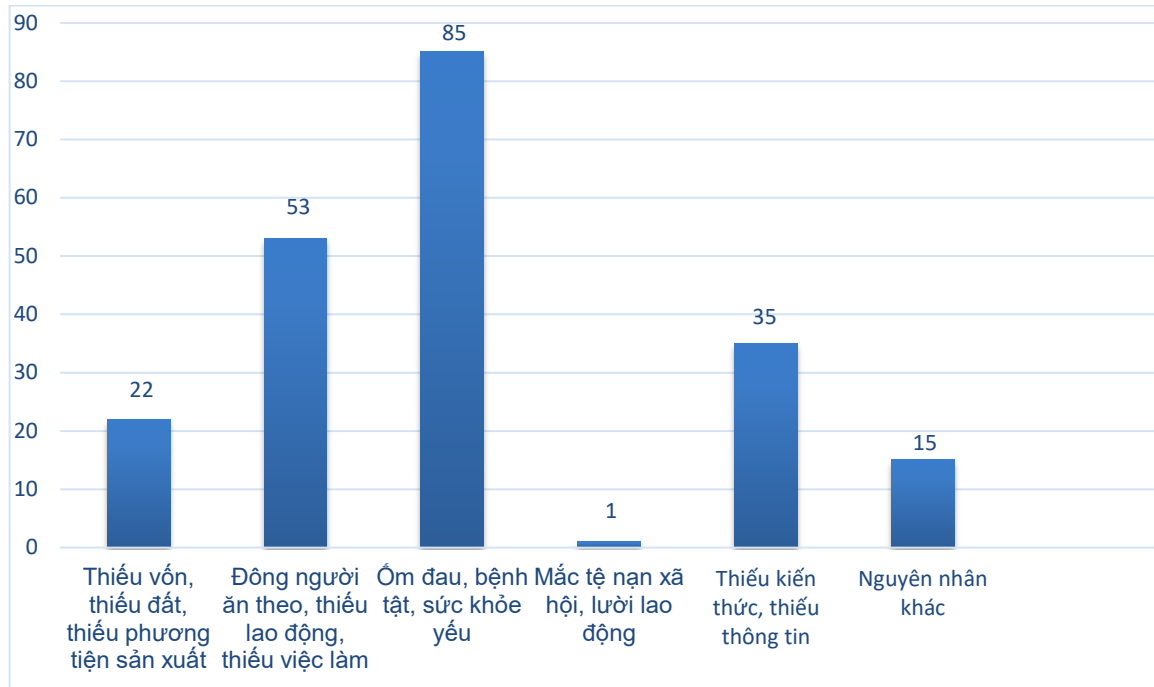
(Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 6/2020)

Kết quả khảo sát cho thấy: Trong tổng số 100 hộ nghèo do phụ nữ là chủ hộ được hỏi thì có 40 người là phụ nữ đơn thân nuôi con chiếm 40% (đối tượng này hầu hết là góa chồng và không có chồng), 45 phụ nữ là người cao tuổi cô đơn sống một mình chiếm 45%, 10 người là phụ nữ đơn thân sống một mình chiếm 10%, còn lại 05 phụ nữ hiện vẫn sống cùng chồng chiếm 5%. Như vậy, tỷ lệ gia đình khuyết chồng rất cao, chiếm 85%. Phụ nữ là chủ hộ nghèo phải gồng mình để gánh vác cuộc sống mưu sinh của cả gia đình, hay những phụ nữ đơn thân nuôi con nhỏ, phụ nữ cô đơn phải sống một mình, đó chính là những nguyên nhân chính dẫn đến nghèo của những phụ nữ này.

** Nguyên nhân nghèo*

Nguyên nhân dẫn tới nghèo của phụ nữ là chủ hộ nghèo trên địa bàn huyện rất đa dạng, bao gồm các nguyên nhân khách quan và chủ quan, mỗi hộ

có thể có nhiều nguyên nhân nghèo khác nhau, các nguyên nhân có thể được chia thành 06 nhóm nguyên nhân theo biểu đồ dưới đây:



Biểu đồ 2.5. Nguyên nhân nghèo (%)

(Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 6/2020)

Qua khảo sát thực tế 100 hộ, mỗi hộ có nhiều nguyên nhân nghèo khác nhau: có 22 lượt lựa chọn do thiếu vốn, thiếu đất, thiếu phương tiện sản xuất chiếm 22%; 85 lượt lựa chọn do ốm đau, bệnh tật, sức khỏe yếu chiếm tới 85%; 35 lượt chọn do thiếu kiến thức, thiếu thông tin chiếm 35%, 53 lượt chọn do đông người ăn theo, thiếu lao động, thiếu việc làm chiếm 53%; 01 lượt lựa chọn do gia đình có người mắc tệ nạn xã hội, lười lao động chiếm 1%; 15 lượt lựa chọn do nguyên nhân khác. *Nghe chia sẻ của chủ hộ nghèo: "Gia đình tôi thuộc diện hộ nghèo đã nhiều năm, nhà có 04 khẩu, nhưng có đến 02 con bị mắc bệnh tâm thần, không nhận thức được gì, chồng tôi thì đau ốm thường xuyên, bản thân tôi không có việc làm ổn định, thu nhập chính dựa*

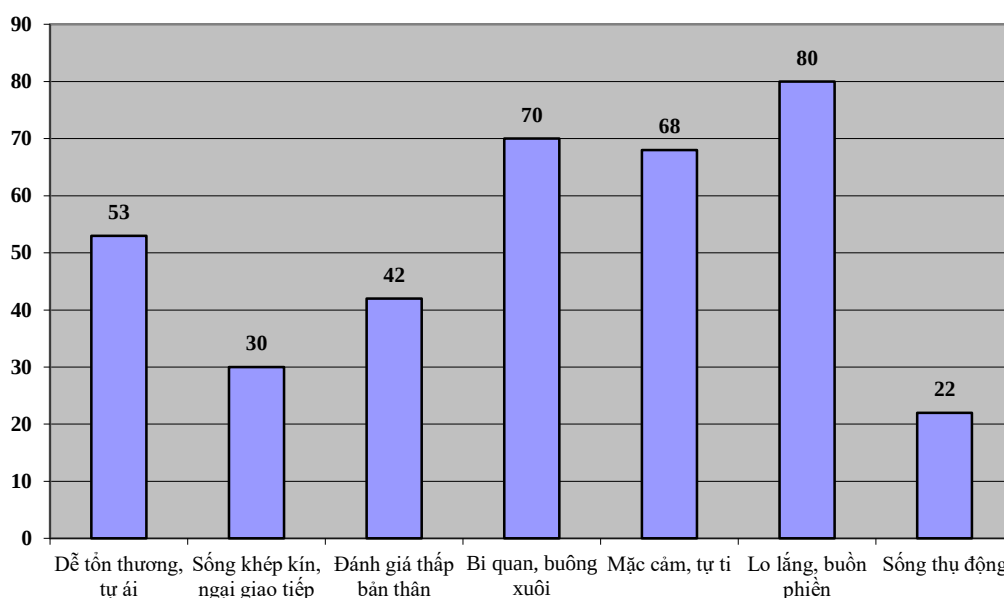
vào 5 sào lúa và dọn vệ sinh cho thôn xóm.”(Phỏng vấn sâu số 3, bà NTT 50 tuổi, hộ nghèo xã Viên An)

Tại buổi thảo luận nhóm 2 có ý kiến: “Nguyên nhân nghèo bao gồm cả những yếu tố khách quan và yếu tố chủ quan, trong đó phần lớn là do yếu tố khách quan mang lại như thiên tai, tai nạn rủi ro, ốm đau, bệnh tật, trình độ, thiếu đất, phương tiện sản xuất còn yếu tố chủ quan bây giờ mình khó mà đánh giá được, bởi nó phụ thuộc vào ý thức của người nghèo.”(Thảo luận nhóm cán bộ địa phương, ông NTL, 57 tuổi)

Trên thực tế, khó xác định đâu là nguyên nhân chính gây ra tình trạng nghèo. Vì vậy để trợ giúp phụ nữ là chủ hộ nghèo cần trợ giúp đồng thời nhiều giải pháp hỗ trợ như: Vay vốn, hỗ trợ phương tiện sản xuất, hỗ trợ dạy nghề và tạo việc làm, hỗ trợ chăm sóc sức khỏe (cấp thẻ Bảo hiểm y tế miễn phí); hỗ trợ giáo dục (miễn học phí, hỗ trợ chi phí học tập).

2.1.3. Một số đặc điểm tâm lý và nhu cầu của phụ nữ là chủ hộ nghèo.

2.1.3.1. Một số đặc điểm tâm lý của phụ nữ là chủ hộ nghèo



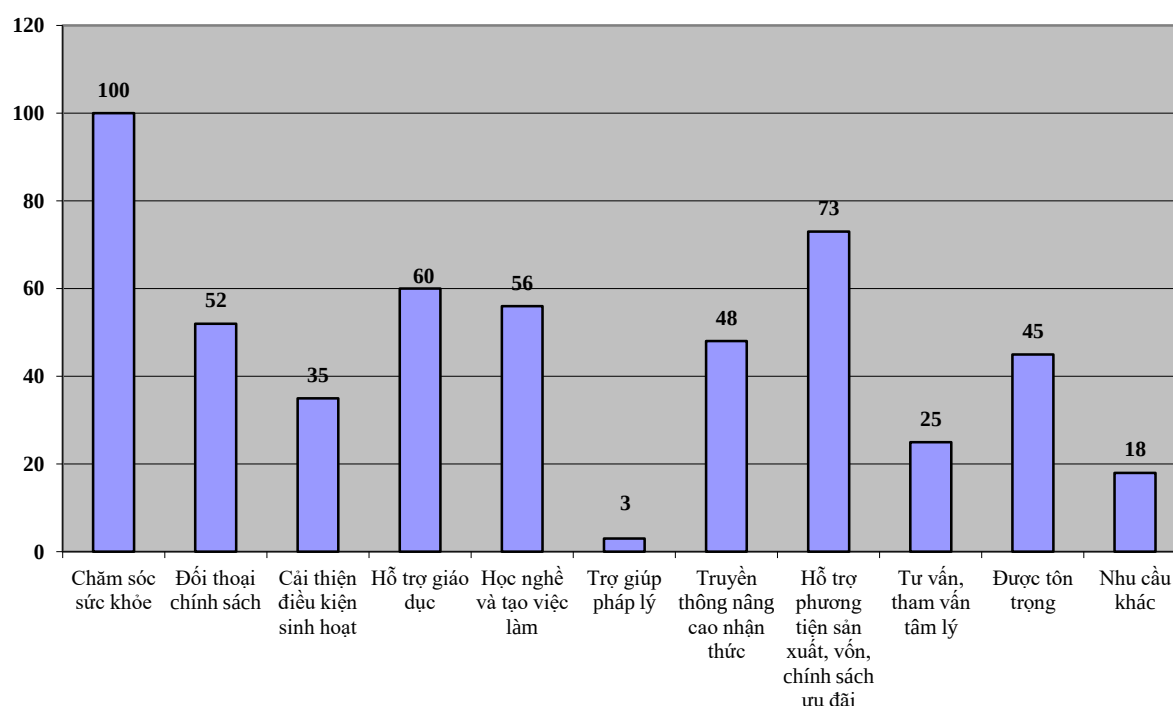
Biểu đồ 2.6. Đặc điểm tâm lý phụ nữ là chủ hộ nghèo (%)

(Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 6/2020)

Qua biểu đồ 2.7 có thể thấy rằng phụ nữ là chủ hộ nghèo gặp phải rất nhiều về vấn đề tâm lý, dưới áp lực là chủ hộ gia đình, trụ cột của cả gia đình, 53 người (chiếm 53%) lựa chọn và cho rằng họ luôn sống trong tâm trạng lo lắng, buồn phiền, làm sao để vượt qua những tháng ngày khó khăn, và trạng thái này được tạo ra từ tâm lý bất an, do họ họ luôn phải đối mặt với nhiều nguy cơ rủi ro khác. Khi đo sự tự tin của phụ nữ nghèo thể hiện ở việc họ có mặc cảm hay không thì thấy 72 phụ nữ là chủ hộ nghèo có mặc cảm tự ti (chiếm 72%) và sự bế tắc trong cuộc sống khó khăn khiến họ luôn có tâm lý bi quan 60 người (chiếm 60%) có trạng thái tâm lý này, 35 người (chiếm 35%) luôn đánh giá thấp bản thân cho rằng mình chẳng có gì và chẳng làm được gì. Kết quả khảo sát còn cho thấy 36 người (chiếm 36%) sống khép kín, ngại giao tiếp, họ chỉ quan hệ trong nhóm nghèo và người thân, họ thiếu kinh nghiệm, kỹ năng xử lý và ứng phó tình huống, vì thế khi xảy ra những biến động rủi ro trong cuộc sống thì rất khó khăn để khắc phục nó và chỉ có người thân hỗ trợ là chính. Chỉ có 20 người (chiếm 20%) tự nhận họ sống thụ động,

Phụ nữ là chủ thể chính trong hoạt động giảm nghèo, sự nỗ lực của chính bản thân họ là yếu tố quyết định hiệu quả của các hoạt động trợ giúp. Những vấn đề mà phụ nữ là chủ hộ nghèo đang gặp phải là một trong những trở ngại, khó khăn đối với việc tiếp cận được các DVCTXH cũng như các chính sách trợ giúp, ưu đãi của Nhà nước. Bởi vậy, phụ nữ là chủ hộ nghèo không chỉ cần kiến thức, vốn để làm kinh tế, mà họ cần niềm tin từ chính mình, niềm tin từ cộng đồng. Nếu không có niềm tin, không có ý thức, trách nhiệm thì người nghèo khó khăn trong việc tiếp nhận và thực hiện các chính sách trợ giúp của người nghèo.

2.1.3.2. Nhu cầu của phụ nữ là chủ hộ nghèo



Biểu đồ 2.7. Nhu cầu của phụ nữ là chủ hộ nghèo(%)

(Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 6/2020)

Kết quả khảo sát cho thấy có tới 100/100 người được hỏi có nhu cầu được chăm sóc sức khỏe (chiếm 100%), nhu cầu này được nhận thấy rất rõ khi đối chiếu kết quả khảo sát tại biểu đồ 2.6 về nguyên nhân nghèo, có 85 người đã lựa chọn nguyên nhân nghèo do ốm đau, bệnh tật, sức khỏe yếu. Nên có thể nói, với phụ nữ nghèo điều họ quan tâm nhất chính là vấn đề sức khỏe, nếu thành viên gia đình gặp phải các vấn đề về sức khỏe thì sẽ kéo theo hàng loạt vấn đề khó khăn khác, vì vậy lựa chọn nhu cầu được chăm sóc sức khỏe là cần thiết và quan trọng nhất đối với họ. Tiếp đến, 73 lượt người

(chiếm 73%) lựa chọn nhu cầu được hỗ trợ phương tiện sản xuất, vốn chính sách ưu đãi. Với 60 lượt người (chiếm 60%) lựa chọn nhu cầu được hỗ trợ giáo dục bởi với họ chi phí giáo dục cho con là một trong những chi phí lớn của hộ. Tiếp đến 56 lượt người (chiếm 56%) lựa chọn nhu cầu học nghề và giải quyết việc làm, là mong muốn được tạo điều kiện có việc làm để cải thiện thu nhập nuôi sống gia đình, cải thiện sinh kế, tiếp đến là nhu cầu truyền thông nâng cao nhận thức có 48 lượt chọn (chiếm 48%), với mong muốn được tiếp cận thông tin, mở rộng các mối quan hệ xã hội, thay đổi tư duy, cách nhìn nhận để có thể ý thức được vấn đề của mình, tìm cách tháo gỡ. Ngoài ra, phụ nữ là chủ hộ nghèo còn có nhiều nhu cầu khác như hỗ trợ giáo dục, trợ giúp pháp lý, phương tiện sản xuất, tư vấn, tham vấn tâm lý, được tôn trọng, được hòa nhập và nhiều nhu cầu khác nhằm đáp ứng các nhu cầu thiết yếu, cải thiện đời sống của hộ gia đình theo chiều hướng tích cực hơn.

2.2. Đánh giá về dịch vụ công tác xã hội đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo trên địa bàn huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội

2.2.1. Dịch vụ hỗ trợ giáo dục, nâng cao nhận thức

Truyền thông nâng cao nhận thức cho người nghèo là một trong những mục tiêu quan trọng của chương trình mục tiêu giảm nghèo. Với mục đích thông tin, tuyên truyền nhằm nâng cao khả năng tiếp cận thông tin của người nghèo, khơi dậy tinh thần tự lực vươn lên thoát nghèo và huy động nguồn lực để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, đồng thời góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội về công tác giảm nghèo. Trong những năm qua, huyện Ứng Hòa không ngừng xây dựng, củng cố hệ thống thông tin cơ sở, tăng cường nội dung thông tin tuyên truyền công tác giảm nghèo, đáp ứng nhu cầu thông tin thiết yếu của người nghèo. Theo báo cáo kết quả giảm nghèo năm 2020: Công tác tuyên truyền phổ biến chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về chương trình xóa đói giảm nghèo thường xuyên được

quan tâm thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, các hội nghị, diễn đàn của các cấp, các ngành, Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, tuyên truyền vận động các hội viên, đoàn viên của mình tích cực tham gia các hoạt động xóa đói giảm nghèo như giúp nhau về giống, vốn, kinh nghiệm sản xuất. Từ đó đã tạo sức mạnh tổng hợp của quần chúng nhân dân tham gia tích cực trong quá trình thực hiện chương trình giảm nghèo ở địa phương. Tạo được phong trào xã hội hoá trong công tác giảm nghèo, phát huy tinh thần tương thân tương ái giúp đỡ nhau lúc khó khăn hoạn nạn, phổ biến kinh nghiệm làm ăn, ủng hộ Quỹ “Vì người nghèo”.

UBND huyện chỉ đạo Đài phát thanh huyện, các xã, thị trấn tuyên truyền về nội dung, kết quả thực hiện Chương trình, các chủ trương, chính sách đối với hộ nghèo, cận nghèo. Đài phát thanh huyện đã biên tập trên 1.200 tin bài, trên 60 chuyên mục về các văn bản chỉ đạo thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo gắn với chương trình nâng cao chất lượng lao động và giải quyết việc làm, chương trình nông thôn mới... trên địa bàn huyện (*Tr3.BC giảm nghèo*) [5]

Các hoạt động tuyên truyền đã được lồng ghép vào các hoạt động đoàn thể, tập trung tuyên truyền gương điển hình vươn lên thoát nghèo, thực hiện tốt công tác trợ giúp cho người nghèo, phổ biến các kinh nghiệm, sáng kiến, mô hình giảm nghèo hiệu quả để phát huy và nhân rộng; Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của nhân dân, các cấp chính quyền, đoàn thể trong việc tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách, chương trình giảm nghèo; Huy động sự tham gia của cộng đồng, đặc biệt là người nghèo, khơi dậy ý thức tự lực vươn lên thoát nghèo; Đề xuất những ý tưởng, giải pháp thiết thực, hiệu quả theo hướng quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm. 100% phụ nữ là chủ hộ nghèo được hỏi trả lời đã được tiếp cận với các dịch vụ truyền thông giảm nghèo dưới nhiều hình thức khác nhau.

** Nội dung của truyền thông*

Khi được hỏi các hoạt động truyền thông tập trung vào những nội dung gì, kết quả khảo sát 93/100 phụ nữ là chủ hộ nghèo, đã nhận được kết quả như sau:

Bảng 2.1. Nội dung truyền thông phụ nữ là chủ hộ nghèo được tiếp cận (n=93)

TT	Nội dung truyền thông	Số lượt chọn	Tỷ lệ (%)
1	Chủ trương, chính sách	82	88,1%
2	Tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng	68	73%
3	Mô hình, gương điển hình trong công tác giảm nghèo	30	32,2%
4	Huy động các nguồn lực	73	78,4%
5	Khích lệ, động viên người nghèo	41	44%
6	Khác:.....	58	62,3%

(Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 6/2020)

Qua biểu tổng hợp 2.3 cho thấy 88,1% nội dung truyền thông chủ yếu tập trung vào việc tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Nhà nước. Điều đó chứng tỏ rằng, hoạt động tuyên truyền hầu hết chỉ mang tính chất phổ biến, thông báo chủ trương, chính sách của Nhà nước.

Tiếp đến là nội dung truyền thông nhằm huy động nguồn lực có 73 lựa chọn (chiếm 78,4%), và cũng theo ý kiến của hầu hết các thành viên thảo luận trong nhóm 2 đều đồng ý với ý kiến: *"Các hoạt động tuyên truyền chủ yếu tập trung vào việc quyên góp ủng hộ quỹ ngày vì người nghèo hàng năm và các hoạt động ủng hộ nguồn lực nhân công hoặc vật chất hỗ trợ xây sửa nhà ở hộ nghèo xuống cấp không có khả năng tự xây dựng, sửa chữa. Đây được coi là một việc làm tốt và có ý nghĩa"* là lành đùm lá rách", tuy nhiên việc chỉ tuyên

truyền huy động nguồn lực không nên chỉ tập trung vào việc thu tiền đóng góp, ủng hộ của người dân mà cần thu hút nhiều nguồn lực dưới các hình thức trợ giúp khác để giúp phụ nữ nghèo nâng cao năng lực..."(Thảo luận nhóm cán bộ địa phương, Bà BTH 47 tuổi).

Nội dung tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng, xã hội và bản thân người nghèo chiếm 68%, đây là nội dung rất quan trọng trong tuyên truyền, bởi nó tác động tới ý thức của chính người nghèo và cộng đồng xã hội, phát huy tinh thần tự lực của người nghèo, cộng đồng nghèo; tạo sự đồng thuận, trách nhiệm của toàn thể xã hội trong công cuộc giảm nghèo, với kết quả khảo sát này cho thấy tỷ lệ phương án trả lời trên cho thấy nội dung này vẫn chưa được tuyên truyền đưa làm nội dung trọng tâm của truyền thông, chưa được quan tâm đúng mức.

** Hình thức truyền thông*

Bảng 2.2. Hình thức truyền thông phụ nữ là chủ hộ nghèo được tiếp cận.

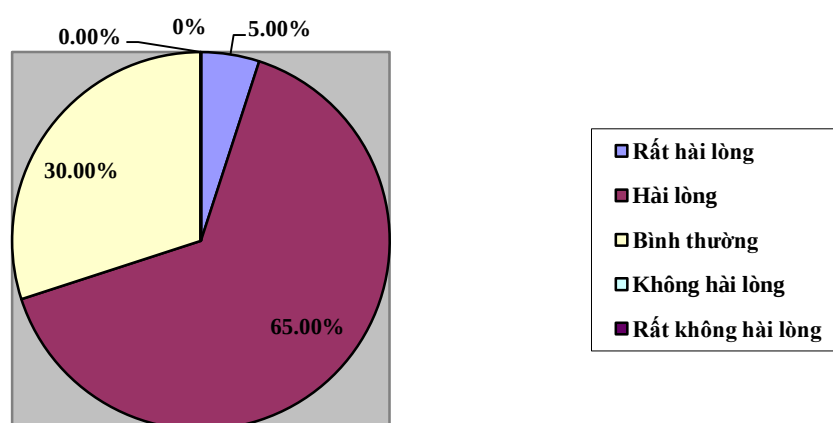
TT	Hình thức truyền thông	Số lượt chọn	Tỷ lệ (%)
1	Loa phát thanh, bảng tin	87	93,5%
2	Băng rôn, tờ rơi, khẩu hiệu	25	26,8%
3	Tư vấn, tham vấn trực tiếp	38	40,8%
4	Thông qua cuộc họp, hội nghị	78	83,8%
5	Tập huấn	20	21,5%
6	Các hoạt động tại cộng đồng	35	37,6%
7	Khác...	21	22,5%

(Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 6/2020)

Qua bảng tổng hợp kết quả khảo sát trên cho thấy, phụ nữ là chủ hộ nghèo được tiếp cận thông tin truyền thông chủ yếu thông qua hình thức truyền thông phổ biến, đơn giản bằng loa phát thanh, bảng tin tổ dân phố và đã có 105 người (chiếm 93,5%) lựa chọn hình thức này, đây là hình thức tuyên truyền phổ biến nhất được sử dụng tại cộng đồng dân cư, trong khi đó

băng rôn, tờ rơi chiếm có 25 lượt chọn chiếm 26,8%. Việc lồng ghép các hoạt động tuyên truyền thông qua các cuộc họp, hội nghị khu dân cư chiếm 83,8%, các hoạt động tại cộng đồng 37,6%, tập huấn 21,5%, các hoạt động khác là 22,5%, cán bộ tư vấn, tham vấn trực tiếp là 40,8%. Điều này cho thấy, nhóm phụ nữ là chủ hộ nghèo ít tham gia vào các hoạt động chính trị xã hội tại địa phương và sinh hoạt chuyên đề liên quan đến bản thân mình và có rất nhiều lý do không tham gia các cuộc họp này như không có thời gian, sức khỏe, tuổi tác... Có ý kiến cho rằng "*Việc tiếp cận thông tin của Nhà nước tôi chủ yếu nghe qua đài truyền thanh chứ một mình tôi lo kinh tế gia đình, suốt ngày tôi đi làm từ sáng đến tối không có thời gian tham gia các hoạt động tại thôn xóm*". (Phỏng vấn sâu số 04, chị NTV, 40 tuổi, hộ nghèo xã Hoa Sơn)

* Mức độ hài lòng



Biểu đồ 2.8. Mức độ hài lòng của phụ nữ là chủ hộ nghèo về dịch vụ truyền thông nâng cao nhận thức (%)

(Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 6/2020)

Chính nội dung và hình thức truyền thông chưa đi vào chiều sâu dẫn tới mức độ rất hài lòng của phụ nữ là chủ hộ nghèo đối với dịch vụ này vẫn còn rất thấp: có 5% lựa chọn bình thường tức là chưa thấy rõ được tác động cũng như tầm ảnh hưởng của dịch vụ này, 65% hài lòng, 30% bình thường

Nhìn chung, công tác truyền thông nâng cao nhận thức ngày càng nhận được sự quan tâm của các cấp chính quyền, đoàn thể và xã hội, thông qua các hình thức tuyên truyền, một số nội dung có ý nghĩa thiết thực, giáo dục tư tưởng, nâng cao nhận thức cho phụ nữ nghèo đang dần đi vào chiều sâu. Nhờ đó phong trào giảm nghèo trong thời gian qua không ngừng phát triển, các phong trào phụ nữ, các cuộc vận động ngày càng thiết thực, hiệu quả hơn đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo.

2.2.2. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết việc làm

Hỗ trợ học nghề và giải quyết việc làm cho người nghèo có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác giảm nghèo. Vì vậy, huyện Ứng Hòa luôn tích cực thông tin tuyên truyền sâu rộng đến toàn thể nhân dân, thu hút người lao động tích cực tham gia học nghề phù hợp với khả năng, góp phần nâng cao hiệu quả giải quyết việc làm, giúp người dân có cơ hội thoát nghèo. Hoạt động hỗ trợ học nghề luôn được các cấp, các ngành quan tâm và đẩy mạnh, góp phần nâng cao kiến thức, tay nghề, hiệu quả lao động. Các chính sách, dự án trợ giúp người nghèo trên địa bàn được thực hiện đồng bộ, chính sách vay vốn hỗ trợ có chọn lọc đối tượng, có gắn kết với các dự án khuyến nông, dạy nghề, giải quyết việc làm...tạo điều kiện cho các hộ nghèo dễ dàng tiếp cận nguồn vốn ưu đãi. Theo Báo cáo kết quả giảm nghèo huyện Ứng Hòa, giai đoạn 2016-2020, huyện Ứng Hòa đã tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác giải quyết việc làm giai đoạn 2016-2020, đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020. Tổ chức tốt việc duy trì phát triển nghề truyền thống. Kết quả đã đào tạo nghề cho 25.884 lao động, trong đó: Đào tạo nghề theo Quyết định 1956 của Thủ tướng Chính phủ là 4.290 lao động, đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 65,1%. Giải quyết việc làm và tạo việc làm mới cho 23.571 lao động, đạt 131,9% kế hoạch cả giai đoạn trong đó đi xuất khẩu lao động là 1.155 lao động, vào làm việc tại các doanh nghiệp 5.622 lao động, vay vốn

tạo việc làm cho 10.233 lao động, làm việc tại các làng nghề các cơ sở sản xuất kinh doanh và các chương trình khác 6.561 lao động, duy trì tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên trên địa bàn huyện đạt 98,5% [4,tr4].

Theo kết quả khảo sát 100 phụ nữ là chủ hộ nghèo về tiếp cận hỗ trợ học nghề và giải quyết việc làm của phụ nữ nghèo, có 17 người (chiếm 17%) trả lời chưa được tiếp cận với dịch vụ này, có 15 người (56,7%) trong số đó một số người chia sẻ: có biết đến chính sách hỗ trợ đào tạo nghề nhưng không tham gia hưởng lợi từ chương trình này vì lý do như: do quá tuổi, sức khỏe không đảm bảo, không có thời gian. Có 83 người (83%) trả lời có biết và có tham gia nhưng khi hỏi sâu hơn nhiều người cho rằng sau khi được học nghề không được tiếp cận các nguồn lực để giải quyết việc làm sau khi học nghề, ngành nghề không phù hợp, họ cũng không kiếm được việc làm từ những nghề họ đã học.

** Các dịch vụ hỗ trợ học nghề, giải quyết việc làm*

Với 83/100 người trả lời đã được tiếp cận dịch vụ, khi tìm hiểu sâu hơn về các dịch vụ hỗ trợ học nghề và giải quyết việc làm trên địa bàn huyện tập trung vào các hoạt động, thu được kết quả như sau

Bảng 2.3. Các dịch vụ hỗ trợ học nghề và giải quyết việc làm

TT	Các dịch vụ hỗ trợ	Số lượt chọn	Tỷ lệ (%)
1	Tư vấn, giới thiệu việc làm	53	63,8%
2	Học nghề miễn phí	25	30,1%
3	Trang bị kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, mô hình hiệu quả	21	25,3%
4	Kết nối vốn vay, các chính sách ưu đãi	32	38,5%
5	Hỗ trợ sản xuất, kết nối doanh nghiệp	8	9,6%
6	Khác.....	10	12%

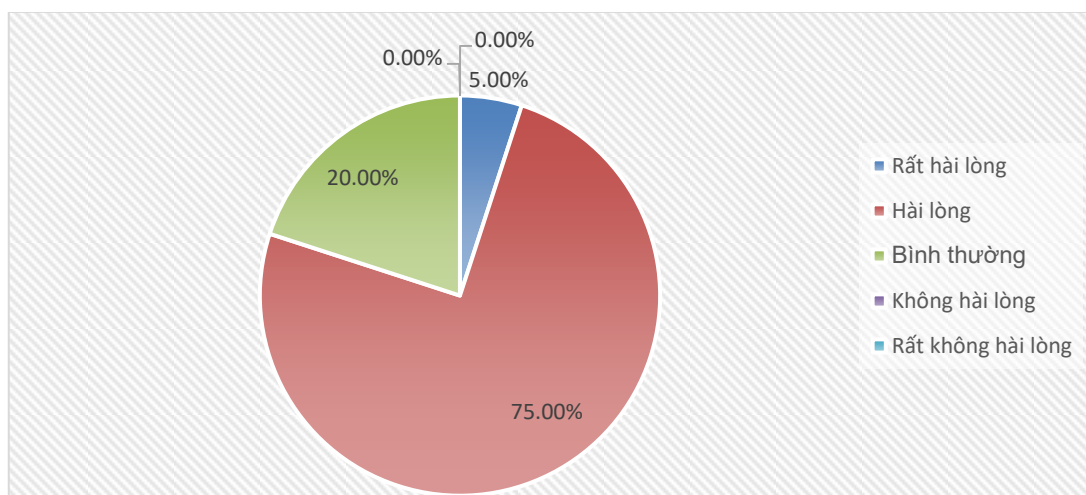
(Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 6/2020)

Qua bảng tổng hợp kết quả rà soát trên cho thấy: Hiện nay mặc dù đã có rất nhiều hình thức đào tạo nghề để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực như: đào tạo nghề chính quy, đào tạo nghề cho nông dân tại các cơ sở dạy nghề, đào tạo nghề ngắn hạn tại chỗ... Tuy nhiên, chỉ có 25 người trên tổng số 83 (chiếm 30,1%) người được hỏi đã được học nghề miễn phí, đào tạo nghề theo Quyết định 1956/QĐ- TTg, phụ nữ là chủ hộ nghèo cho rằng khó tiếp cận học nghề được vì nhiều lý do như: đã quá tuổi học nghề, không có điều kiện đi học xa nhà, không tham gia được khoá học vì là lao động chính trong gia đình. Một hộ nghèo chia sẻ: *"Tôi cũng rất muốn tham gia học nghề, nhưng khi tham gia các lớp học trong thời gian 03 tháng thì thời gian đó gia đình tôi sẽ giảm thu nhập, cuộc sống càng khó khăn hơn, và học nghề xong tôi không biết xin việc vào chỗ nào. Tôi thấy ngành nghề học chủ yếu là lớp trồng trọt, nấu ăn, tin học văn phòng... tôi có trình độ hạn chế nên không thiết tha với việc học nghề. Tôi làm nông theo kinh nghiệm và hướng dẫn của cán bộ khuyến nông là được. (Phỏng vấn sâu 05, chị NTV, 42 tuổi, hộ nghèo xã Trường Thịnh).*

Chỉ có 8/83 (chiếm 9,6 %) người được hỏi lựa chọn hỗ trợ sản xuất, kết nối doanh nghiệp mà chủ yếu là các chương trình khuyến nông, khuyến công, kết nối với các doanh nghiệp sản xuất còn rất thấp. Trao đổi về vấn đề này có ý kiến cho rằng: *"Khả năng tiếp cận thông tin về các chương trình kết nối các doanh nghiệp tạo việc làm còn thấp nên vẫn còn hạn chế (khoảng 8% hộ nghèo và 20 % hộ cận nghèo biết đến chính sách hỗ trợ này), nguyên nhân là do nguồn các thông tin chương trình đến với hộ nghèo còn thấp, phụ nữ là chủ hộ nghèo vốn của chương trình hạn hẹp, quy định vay vốn chưa phù hợp, hạn mức cho vay còn thấp"(Thảo luận nhóm cán bộ địa phương).*

21/83 người(25,3%) lựa chọn đã được trang bị kiến thức và kỹ năng, kinh nghiệm và mô hình hiệu quả, đây là tỷ lệ rất thấp so với nhu cầu thực tế. Lao động được đào tạo nghề có khả năng tìm được việc làm, công việc làm công ăn lương, số giờ làm việc, công việc bền vững và tiền lương bình quân cao hơn so với lao động chưa qua đào tạo. Tuy nhiên, tỷ lệ này là rất thấp, nguyên nhân là do tỷ lệ lao động thuộc hộ nghèo chưa được trang bị kiến thức, kỹ năng phù hợp, chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động. Có ý kiến: "*Trình độ học vấn, nhận thức là một cản trở lớn đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo hộ nghèo khi tiếp cận các dịch vụ đào tạo nghề và giải quyết việc làm, các công việc có tay nghề cao, lương cao phụ nữ nghèo ít có cơ hội được tham gia, chưa có nhiều ngành nghề đặc thù cho lao động nữ nghèo, một số ngành nghề đã triển khai đào tạo không thực tế tại địa phương, khi đào tạo ra không có nguồn đầu ra, khó tìm được việc làm ổn định và bền vững*(Thảo luận nhóm cán bộ địa phương)

** Mức độ hài lòng*



Biểu đồ 2.9. Mức độ hài lòng đối với dịch vụ hỗ trợ học nghề và giải quyết việc làm

(Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 6/2020)

Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của phụ nữ là chủ hộ nghèo về dịch vụ hỗ trợ học nghề và giải quyết việc làm cho thấy: chỉ có 04 người (chiếm 5%) được hỏi trả lời rất hài lòng, 62/83 người (chiếm 75%) hài lòng, 17 người (chiếm 20%) trả lời bình thường, có 0 người (chiếm 23,6%) trả lời không hài lòng và 0 người (chiếm 2,7%) trả lời rất không hài lòng.

Đối chiếu từ biểu đồ số 2.4 tình trạng việc làm cho phụ nữ chủ hộ nghèo phần lớn công việc hiện tại của họ là nông nghiệp, lao động giản đơn, thu nhập thấp và không ổn định. Qua đó cho thấy cơ hội tiếp cận việc làm cho người nghèo vẫn còn là vấn đề khó giải đáp, và càng chứng minh xu hướng tỷ lệ nghịch giữa nghèo đói và cơ hội việc làm, đặc biệt là việc làm tại các khu vực chính thức, nguồn thu nhập ổn định: *"Nguyên nhân của thực trạng cơ hội tiếp cận việc làm của phụ nữ là chủ hộ nghèo chủ yếu do những rào cản từ quan niệm truyền thống đánh giá thấp khả năng và tiềm năng của phụ nữ, những định kiến giới và sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ. Bên cạnh đó, những hạn chế về cơ hội đào tạo, trình độ, kiến thức, năng lực, chức năng làm mẹ, chăm sóc gia đình, là trụ cột chính trong gia đình, ảnh hưởng nhiều đến sự tham gia và chất lượng công việc".* (Thảo luận nhóm NVCTXH-CTVCTXH, Bà TTA, 47 tuổi)

Trong thời gian qua huyện Ứng Hòa đã triển khai nhiều chính sách hỗ trợ học nghề và giải quyết việc làm cho người nghèo nói chung, chính sách cho phụ nữ nghèo nói riêng nhằm nâng cao trình độ học vấn, đào tạo nghề và giới thiệu việc làm cho người nghèo, nhưng trên thực tế người nghèo vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận chính sách đào tạo nghề và cơ hội việc làm, tác động của các hoạt động hỗ trợ đào tạo nghề còn thấp và chưa thấy rõ

2.2.3. Dịch vụ hỗ trợ chăm sóc sức khỏe

Các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc sức khỏe là cầu nối giúp người nghèo tiếp cận các dịch vụ y tế hiệu quả, giảm thiểu chi phí khám chữa bệnh cho phụ nữ

nghèo, các biện pháp phòng chống dịch bệnh và ứng phó xử lý tình huống khi gặp phải sự cố về sức khỏe, giảm dần xu hướng chữa bệnh tại nhà, tránh được những trường hợp bệnh chuyển biến nặng do tự chữa bệnh. Huyện Ứng Hòa đã đảm bảo 100% hộ nghèo đều được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe dưới các hoạt động hỗ trợ khác nhau.

* Qua khảo sát bằng bảng hỏi, có 91/100 hộ được phỏng vấn. Từ đó đưa ra được các hoạt động hỗ trợ chăm sóc sức khỏe

Bảng 2.4. Các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc sức khỏe phụ nữ là chủ hộ nghèo đã được tiếp cận

TT	Dịch vụ hỗ trợ chăm sóc sức khỏe	Số lượt chọn	Tỷ lệ (%)
1	Cấp thẻ bảo hiểm y tế	91	100%
2	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh	57	62,6%
3	Hướng dẫn thủ tục chuyển tuyến, mã quyền lợi	27	29,6%
4	Tư vấn, kết nối dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng	48	52,7%
5	Tư vấn tâm lý xã hội	7	7,6%
6	Dịch vụ khác...	13,1	12%

(Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 6/2020)

Một trong những điểm ưu việt của việc cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người nghèo đó là chính sách cấp thẻ BHYT miễn phí, việc quy định mức hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước để mua thẻ BHYT cho các nhóm đối tượng chính sách xã hội, người nghèo đã có điều kiện quan tâm đến sức khỏe nhiều hơn do những ưu đãi mà chính sách về y tế đối với người nghèo mang lại. Do được hỗ trợ 100% kinh phí mua thẻ bảo hiểm, nâng mã quyền lợi khám bệnh 100% đối với thành viên hộ nghèo và hộ cận nghèo là 95%, tỷ lệ người nghèo tham gia khám bệnh tại các cơ sở y tế tăng lên, theo báo cáo kết

quả thực hiện chương trình giảm nghèo từ năm 2016 đến năm 2020, có 59.244 lượt người nghèo, cận nghèo, được cấp thẻ bảo hiểm y tế với kinh phí ngân sách trên 40.437 triệu đồng. Trong đó có trên 107.387 lượt người nghèo, cận nghèo được khám chữa bệnh với chi phí trên 130 tỷ đồng, 100% người nghèo được tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khỏe thông qua việc cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí.[Tr5, 5]

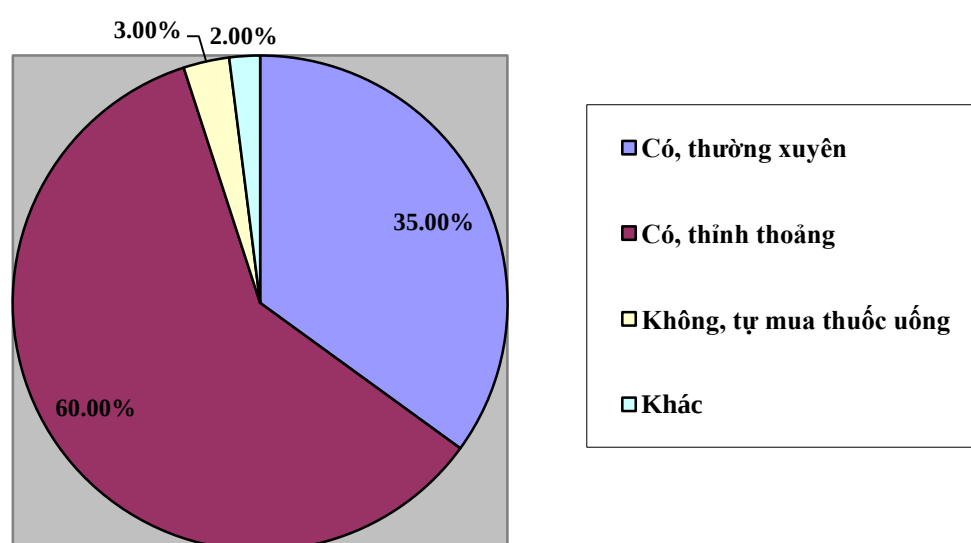
Tỷ lệ thành viên hộ gia đình phụ nữ là chủ hộ nghèo sử dụng thẻ BHYT để khám chữa bệnh cũng dần tăng lên, trong tổng số 100 phụ nữ nghèo được hỏi có 57 người trả lời đã tham gia khám chữa bệnh và được thực hiện chế độ miễn, giảm chi phí khám chữa bệnh chiếm 57%.

Trong tổng số 100 người được hỏi, có 27 người (chiếm 27%) biết được mã quyền lợi trên thẻ, các thủ tục cũng như các ưu tiên trong chuyển tuyến và những quyền lợi được hưởng theo các tuyến viện, nhiều người đã không được tư vấn, hướng dẫn kỹ nội dung này dẫn đến không biết tận dụng hết quyền lợi của mình trong việc khám chữa bệnh. Ý kiến thảo luận nhóm 2: *"Hầu hết hộ nghèo khi nhận được thẻ BHYT đều không mấy quan tâm đến nội dung, mã quyền lợi trên thẻ BHYT, chỉ khi nào cấp cứu, ốm đau nặng đột xuất phải tới bệnh viện mới quan tâm đến thẻ BHYT, do đó trong quá trình khám bệnh phát sinh nhiều vướng mắc không kịp giải quyết như sai lệch ngày tháng sinh, không chuyển tuyến viện theo quy định."*(Thảo luận nhóm cán bộ địa phương, anh TBP, 32 tuổi).

Hoạt động tư vấn, kết nối các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại động đồng có 48 người trả lời(chiếm 48%) đã được tiếp cận với hoạt động hỗ trợ này. Cùng với việc cấp phát thẻ BHYT cho người nghèo, những năm qua, UBND huyện Ứng Hòa, UBND các xã, thị trấn, các tổ chức, đoàn thể đã phối hợp chặt chẽ với ngành y tế triển khai công tác khám, chữa bệnh BHYT về trạm y tế các xã, tạo điều kiện cho người có thẻ BHYT, nhất là người nghèo

được khám chữa bệnh ngay tại nơi mình sinh sống. Bên cạnh đó, ngành Y tế cũng đã quan tâm, đầu tư hàng chục tỷ đồng để tăng cường cơ sở vật chất, cải thiện điều kiện làm việc và nhiều thiết bị y tế cho các cơ sở y tế, mang lại nhiều lợi ích cho người có thể BHYT. Chính vì vậy, số người nghèo có thể BHYT được tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ y tế hiện đại tại cộng đồng dần tăng lên. Công tác phối hợp nâng cao chất lượng công tác hỗ trợ chăm sóc sức khỏe người nghèo đã được trao đổi ở cả hai nhóm thảo luận: "*Trong năm 201, UBND xã Viên An đã phối hợp với bệnh viện Mắt Hà Nội, Trung tâm y tế huyện Ứng Hòa, Bệnh Viện đa khoa Vân Đình, ổ chức khám tư vấn và cấp thuốc miễn phí cho gần 550 lượt người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo tại cộng đồng trên địa bàn huyện Ứng Hòa*". (Thảo luận nhóm NVCTXH-CTVCTXH, chị NTH, 38 tuổi).

* Tần suất đi khám chữa bệnh



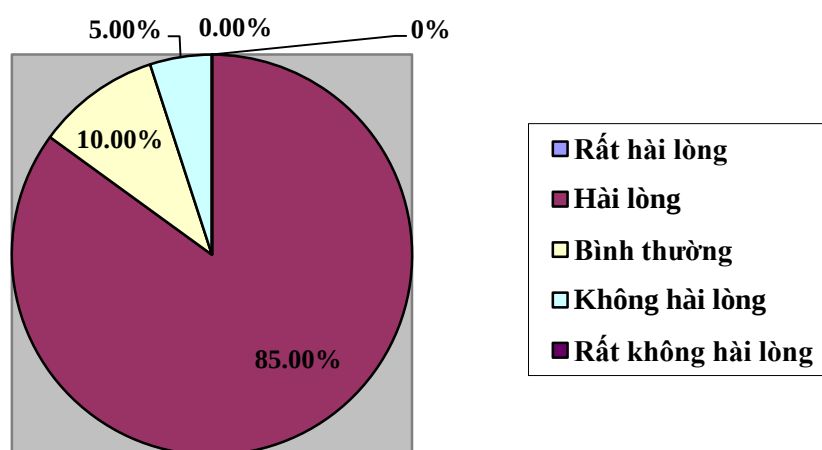
Biểu đồ 2.10. Tần suất đi khám bệnh trong năm khi mắc bệnh(%)

(Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 6/2020)

Biểu đồ 2.11 kết quả khảo sát nhằm đánh giá nhận thức của phụ nữ là chủ hộ nghèo đối với việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Theo kết quả

khảo sát 100 phụ nữ là chủ hộ nghèo về tần suất đi khám bệnh khi mắc bệnh trong năm đã có sự thay đổi, 65 người (65%) đã có khám khi bị ốm đau, chỉ còn 3% số phụ nữ nghèo tự mua thuốc khi ốm đau.

*** Đánh giá mức độ hài lòng của dịch vụ hỗ trợ chăm sóc sức khỏe**



Biểu đồ 2.11. Mức độ hài lòng của dịch vụ hỗ trợ chăm sóc sức khỏe

(Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 6/2020)

Các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc sức khỏe đã giúp người nghèo giảm được các chi phí về khám chữa bệnh, giảm được phần nào tỷ lệ hộ gia đình nghèo hóa do chi phí chăm sóc sức khỏe. Khi đo độ hài lòng của dịch vụ này 85% người được hỏi hài lòng với dịch vụ này, 10% cảm thấy bình thường, chỉ có tỷ lệ rất nhỏ 5% cảm thấy không hài lòng. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe đáp ứng tốt nhu cầu đối với hộ nghèo nói chung và phụ nữ là chủ hộ nghèo nói riêng, đã giảm được các gánh nặng chi phí về ốm đau bệnh tật nặng.

Qua cuộc thảo luận nhóm tập trung vào nội dung chi phí và cơ sở khám chữa bệnh đối với hộ nghèo: “ Bà NTH, tại xóm Phù Yên, xã Viên An đã không còn lo lắng nhiều về chi phí khám chữa bệnh Tim, do bà được miễn giảm 100 chi phí khám chữa bệnh đối với hộ nghèo ” (theo ý kiến thảo luận của ông NVT- thôn Phù Yên).

Tóm lại: Các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ là chủ hộ nghèo luôn được huyện quan tâm. Trong những năm qua, huyện Ứng Hòa luôn đẩy mạnh các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho người nghèo đặc biệt là nhóm phụ nữ đảm bảo việc tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe. UBND huyện đã chỉ đạo các ngành việc đảm bảo thực hiện chăm sóc sức khỏe theo quy định, triển khai các chương trình y tế hỗ trợ người nghèo như phối hợp với bệnh viện trên địa bàn huyện tổ chức khám tư vấn chăm sóc sức khỏe trên địa bàn, các chương trình y tế nhằm giảm tỷ lệ tử vong ở bà mẹ, trẻ em khi sinh, chương trình làm mẹ an toàn, tăng cường số lượng, chất lượng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục. Mức độ bao phủ và tiếp cận đối tượng hưởng lợi dần được cải thiện. Tỷ lệ các hộ nghèo và cận nghèo biết đến chính sách này cao hơn so với chính sách hỗ trợ khác.

2.2.4. Dịch vụ hỗ trợ tiếp cận các chính sách của Nhà nước, địa phương

Để thực hiện đồng bộ các chương trình giảm nghèo đạt mục tiêu kế hoạch UBND huyện Ứng Hòa đề ra, dịch vụ hỗ trợ tiếp cận các chính sách của Nhà nước, địa phương được chú trọng trong giai đoạn 2016-2020. Nhiều hoạt động hỗ trợ tiếp cận các chính sách của nhà nước đối với hộ nghèo đã được triển khai và nâng cao khả năng tiếp cận thông tin chính sách cho phụ nữ là chủ hộ nghèo đã được cải thiện. Các hoạt động đối thoại chủ yếu nhằm cung cấp, trao đổi thông tin thông qua các cuộc họp thôn, tiếp xúc cử tri, ngày hội đại đoàn kết tại khu dân cư.

Khi khảo sát dịch vụ hỗ trợ tiếp cận các chính sách của phụ nữ là chủ hộ nghèo cho thấy: 100/100 người trả lời đã được hỗ trợ tiếp cận các chính sách của nhà nước, của chính quyền địa phương, với các hình thức hỗ trợ tiếp cận:

**** Hình thức hỗ trợ tiếp cận các chính sách***

Với 96 người đã được tiếp cận dịch vụ hỗ trợ này, họ đã lựa chọn hình thức tổ chức tiếp cận các chính sách như sau đã được tiếp cận như sau:

Bảng số 2.5. Hình thức tổ chức tiếp cận các chính sách phụ nữ là chủ hộ nghèo

TT	Hình thức tổ chức	Số lượt chọn	Tỷ lệ (%)
1	Hoạt động hội, đoàn thể	35	36,4%
2	Hợp khu dân cư	80	83,3%
3	Tiếp xúc cử tri	82	85,4%
4	Chính quyền tổ chức đối thoại trực tiếp	20	20,8%
5	Hình thức khác...	15	15,6%

(Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 6/2020)

Quả bảng tổng hợp cho thấy: hoạt động đối thoại với hộ nghèo nói chung và hộ nghèo do phụ nữ là chủ hộ nói riêng vẫn chưa được quan tâm đúng mức, trên 80% hình thức tổ chức các hoạt động đối thoại chủ yếu được lồng ghép vào các cuộc họp dân, tiếp xúc cử tri, sinh hoạt đoàn thể, sinh hoạt khu dân cư, chưa có đối thoại riêng đối với hộ nghèo, nhất là phụ nữ là chủ hộ nghèo. 20/96 người được hỏi đã được đối thoại trực tiếp với chính quyền địa phương là khi phải giải quyết trực tiếp các chế độ trợ cấp hàng tháng liên quan đến hộ nghèo như: đơn thân nuôi con nhỏ; người cao tuổi cô đơn thuộc hộ nghèo, hỗ trợ đột xuất khi nhà bị hư hỏng do mưa bão...

Do phụ nữ là chủ hộ nghèo có tâm lý thụ động, nên họ rất ngại đến cơ quan hành chính để hỏi đáp chế độ chính sách được hưởng. Họ hay liên hệ trực tiếp với trưởng thôn để giải đáp các vướng mắc. Tại buổi thảo luận nhóm 2: *"Trong năm 2020, Hội liên hiệp phụ nữ huyện đã xây dựng kế hoạch phản biện xã hội của phụ nữ, (Ban vì sự tiến bộ phụ nữ trên địa bàn huyện Ứng Hòa) hy vọng sự quan tâm thúc đẩy quyền tham gia của phụ nữ là chủ hộ*

nghèo ngày càng được chú trọng hơn. Phụ nữ nghèo sẽ được tham gia đối thoại một cách trực tiếp, thực sự và có hiệu quả trong các hoạt động xây dựng và thực thi chính sách”. (Thảo luận nhóm cán bộ địa phương)

Qua khảo sát cho thấy việc tổ chức hỗ trợ tiếp cận các chính sách của nhà nước, địa phương ở các cấp chủ yếu mới chỉ dừng lại ở các cuộc giao ban, hội nghị, hội thảo có thông báo nội dung, giải đáp các vướng mắc khi giải quyết các chế độ chính sách đối với hộ nghèo.

*** Nội dung hỗ trợ tiếp cận**

Theo kết quả khảo sát nội dung dịch vụ hỗ trợ tiếp cận chính sách với 100 người được hỏi đã được tiếp cận dịch vụ hỗ trợ chính sách của nhà nước được kết quả sau:

Bảng 2.6. Nội dung hỗ trợ tiếp cận chính sách

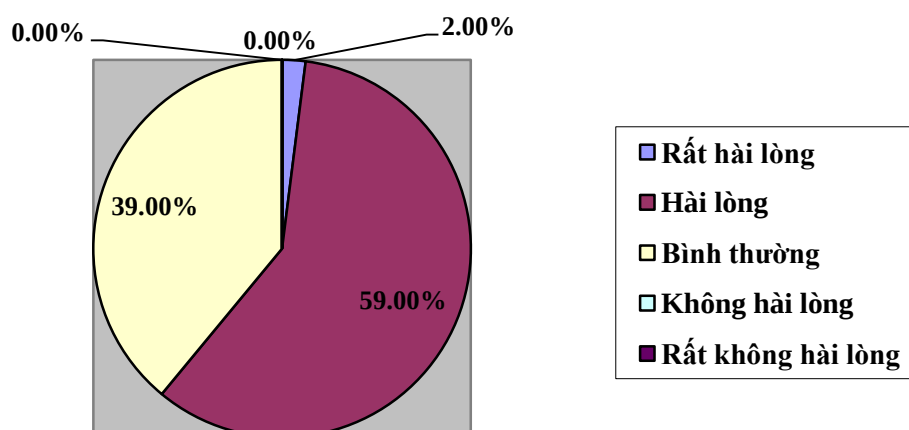
TT	Nội dung hỗ trợ tiếp cận chính sách	Số lượt chọn	Tỷ lệ (%)
1	Giải đáp vướng mắc chính sách hiện hành	85	85%
2	Thảo luận nhu cầu, mong muốn của người nghèo	37	37%
3	Đánh giá, phân tích hoàn cảnh hộ nghèo	20	20%
4	Tham gia ý kiến dự thảo chính sách mới	5	5%
5	Đề xuất các giải pháp	17	17%

(Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 6/2020)

Qua bảng tổng hợp 2.7 cho thấy, nội dung của các buổi đối thoại mà phụ nữ là chủ hộ nghèo được tiếp cận thường tập trung giải đáp những vướng mắc trong việc thực thi chính sách hộ nghèo với số lượt 85 người chiếm 85%. Họ ít có cơ hội nói lên những mong muốn, nguyện vọng, chia sẻ hoàn cảnh và nếu có nó cũng chỉ mang tính hình thức, bởi vậy họ không có quyền quyết định chính các vấn đề liên quan đến mình, các chính sách hỗ trợ phải phụ thuộc vào chủ trương, chính sách của Nhà nước.

Như vậy, chính những hạn chế về mặt nội dung hỗ trợ tiếp cận chính sách khiến cho phụ nữ là chủ hộ nghèo luôn ở trong thế bị động để có thể thảo luận, trao đổi về những vấn đề liên quan đến chính bản thân mình, những nội dung chủ yếu mang tính chất quản lý Nhà nước.

*** Mức độ hài lòng**



Biểu đồ 2.12. Mức độ hài lòng với dịch vụ hỗ trợ tiếp cận chính sách

(Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 6/2020)

Với các hình thức hỗ trợ tiếp cận các chính sách Nhà nước, có tới 59/100 phụ nữ là chủ hộ nghèo (chiếm 59 %) hài lòng với các hoạt động hỗ trợ tiếp cận của chính quyền địa phương, 39 người (chiếm 39%) trả lời bình thường, 02 người (2%) rất hài lòng. Điều đó chứng tỏ rằng hộ nghèo nói chung, phụ nữ là chủ hộ nghèo nói riêng đang thụ động, quan tâm nhiều đến các chính sách thụ hưởng đối với hộ nghèo, chưa quan tâm đến các chương trình giải quyết gốc rễ nguyên nhân nghèo.

Nhìn chung, thực hiện các hình thức hỗ trợ chính sách đối với người nghèo, UBND huyện Ứng Hòa đã chỉ đạo cơ sở, phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể tổ chức hỗ trợ tiếp cận dịch vụ trực tiếp với người nghèo thông qua đối thoại theo định kỳ, một mặt nắm bắt suy nghĩ, nhận thức của người dân đối với các quyết sách của chính quyền; kịp thời giải quyết những bức xúc

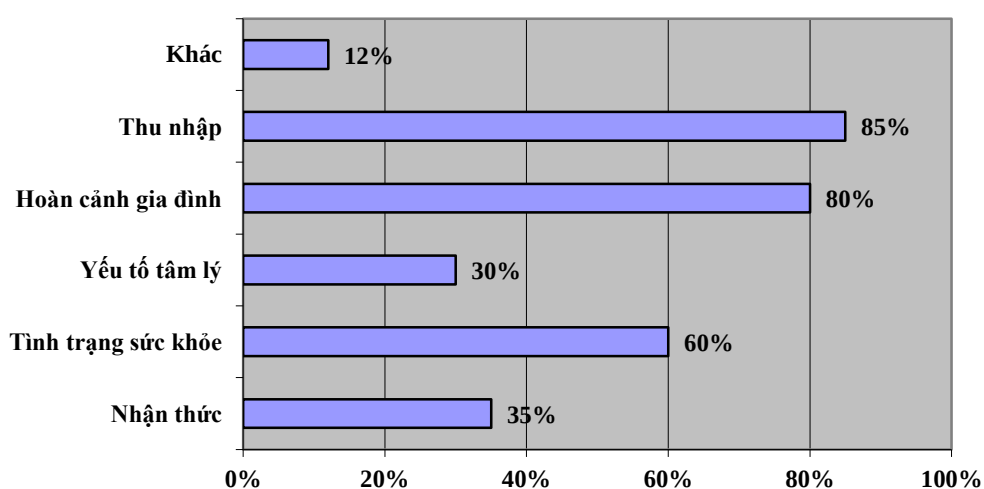
trong nhân dân, ngăn ngừa kịp thời những tư tưởng lệch lạc và định hướng đúng cho người dân, tiếp nhận sự phản hồi của nhân dân về tinh thần, thái độ thực thi công vụ để có sự điều chỉnh phù hợp, đáp ứng được yêu cầu, nguyện vọng chính đáng của nhân dân.

Song vẫn còn đó những tồn tại cần phải được khắc phục, có những cuộc đối thoại chưa thành công, đối thoại mang tính hình thức làm cho xong nhiệm vụ, chưa được sự đồng thuận của nhân dân, một số quyết sách chưa phù hợp thực tiễn; nội dung hỗ trợ tiếp cận dịch vụ vẫn chỉ dừng lại ở giải đáp chính sách; vẫn còn đó tồn tại khoảng cách giữa người nghèo và chính quyền

2.3. Một số yếu tố ảnh hưởng đến dịch vụ công tác xã hội đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo trên địa bàn huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội.

2.3.1. Yếu tố thuộc về phụ nữ là chủ hộ nghèo

Phụ nữ là chủ hộ nghèo là chủ thể trong các chương trình trợ giúp người nghèo, bởi vậy yếu tố các đặc điểm phụ nữ là chủ hộ nghèo có vai trò quyết định đến hiệu quả các hoạt động trợ giúp. Dưới đây là kết quả khảo sát đánh giá mức độ ảnh hưởng của yếu tố phụ nữ là chủ hộ nghèo:



Biểu đồ 2.13. Yếu tố thuộc về bản thân phụ nữ là chủ hộ nghèo(%)

(Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 6/2020)

Kết quả khảo sát cho thấy yếu tố ảnh hưởng thuộc về phụ nữ là chủ hộ nghèo đến chất lượng và hiệu quả các DVCTXH, yếu tố được nhận định ảnh hưởng nhiều nhất là thu nhập có 85/100 lựa chọn phương án này chiếm 85%, yếu tố hoàn cảnh gia đình chiếm 80/100, chiếm 80%. Hai yếu tố trên là những đặc trưng của các hầu hết hộ nghèo do phụ nữ là chủ hộ, một gia đình khuyết thiếu sẽ, phụ nữ là trụ cột gánh vác kinh tế gia đình, họ vẫn lựa chọn phương án sản xuất tự cung tự cấp, phương thức sản xuất truyền thống nên giá trị sản phẩm và thu nhập thấp, họ lúng túng trong việc chuyển đổi và tìm kiếm việc làm, cơ hội để tiếp cận việc làm có thu nhập cao là rất hạn chế. Họ còn chịu thiệt thòi do các bất bình đẳng về kinh tế trong lương bổng, phải làm các công việc được trả công ít hơn so với nam giới hoặc nếu có làm cùng công việc như nam giới thì mức tiền công vẫn bị thấp hơn, đó là thiệt thòi lớn của phụ nữ nghèo. Họ phải lo bươn chải cuộc sống hàng ngày, không có nhiều thời gian để tham gia các hoạt động khác, là rào cản lớn khiến họ khó có thể tiếp cận với các dịch vụ hỗ trợ cũng như cơ hội để thoát nghèo và ít cơ hội tiếp cận với các dịch vụ hỗ trợ hơn, không nhận được sự gánh vác, chia sẻ trách nhiệm từ nam giới.

Thứ ba là vấn đề sức khỏe, là một trong những yếu tố tác động lớn đến quá trình tiếp cận các dịch vụ công tác xã hội, tình trạng sức khỏe yếu và bệnh tật cũng là nguyên nhân chính đẩy họ vào tình trạng nghèo đói trầm trọng, yếu tố này có 60/100 lựa chọn, chiếm 60%. Vấn đề sức khỏe kém ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập và chi tiêu của người nghèo, làm họ rơi vào vòng tròn luẩn quẩn của đói nghèo. Họ phải gánh chịu hai gánh nặng: một là mất đi thu nhập từ lao động chính, hai là gánh chịu chi phí cao cho việc khám, chữa bệnh, kể cả các chi phí trực tiếp và gián tiếp. Chi phí chữa bệnh là gánh nặng đối với người nghèo và đẩy họ đến chỗ vay mượn, cầm cố tài sản để có tiền trang trải chi phí, dẫn đến tình trạng càng có ít cơ hội cho người nghèo

thoát khỏi vòng đói nghèo. Trong khi đó tỷ lệ tiếp cận đến các dịch vụ y tế, phòng bệnh, thiếu kiến thức về chăm sóc sức khỏe, chế độ dinh dưỡng của người nghèo còn hạn chế càng làm tăng khả năng bị mắc bệnh của họ, sức khỏe của họ còn ảnh hưởng đến cơ hội tiếp cận dịch vụ hỗ trợ việc làm, giáo dục...

Yếu tố nhận thức với số lượt người 35/100, chiếm 35%: những tư tưởng lạc hậu trọng nam khinh nữ, phải có người nối dõi, cũng là lý do cản trở phụ nữ nghèo tiếp cận với các dịch vụ an sinh xã hội như giáo dục, việc làm... là những rào cản cho việc phát triển giáo dục, nâng cao trình độ dân trí cho đối với phụ nữ. Nhận thức không chỉ ảnh hưởng đến tới thu nhập, tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ mà còn ảnh hưởng các quyết định có liên quan đến vấn đề tiếp cận giáo dục, sinh đẻ kế hoạch, nuôi dưỡng con cái.. ở thể hệ hiện tại mà còn cả thế hệ tương lai. Trường hợp chị BTL, sinh năm 1980, hộ nghèo xã Viên An: *"Là hộ gia đình đông con, đông người ăn theo, do quan điểm phải có con trai nối dõi nên chị L có 04 con gái nhưng hiện nay vẫn cố mang thai đứa con thứ 5. Các Hội phụ nữ, cán bộ dân số đã tuyên truyền, tư vấn hỗ trợ các vấn đề liên quan đến kế hoạch hóa gia đình đều không hiệu quả với gia đình chị. Bây giờ, khi chồng chị mắc bệnh hiểm nghèo, các vấn đề trong cuộc sống như học hành của con, vấn đề nhà ở, điều kiện sống, chăm lo bữa ăn từng ngày cho cả hộ gia đình do chị BTL gánh vác "* (Thảo luận nhóm cán bộ địa phương, Bà NTG, 58 tuổi)

Yếu tố tâm lý với 30 lượt chọn (chiếm 30%): Yếu tố mặt tâm lý là một trong những rào cản khiến người nghèo thiếu chủ động trong việc tiếp cận dịch vụ hỗ trợ, ngại tham gia quan hệ xã hội và hệ quả là sẽ rất khó để hiện thực hóa khả năng của bản thân, nhất là trong điều kiện công tác giảm nghèo hiện nay vẫn mang tính chất đại trà, chưa thực sự đi vào chiều sâu, chú ý đến chất lượng. Phụ nữ nghèo gặp phải nhiều vấn đề tâm lý như tự ti, mặc cảm

nên việc tiếp cận, tư vấn, tham vấn, giúp đỡ đối với một số đối tượng còn gặp nhiều khó khăn, họ cũng chưa nhận thức đầy đủ về hoạt động CTXH, họ không muốn người ngoài can thiệp vào công việc gia đình của họ, hay mất thời gian vào những việc mà họ nghĩ không mang lại lợi ích gì, đây là rào cản lớn khi tiếp cận các DVCTXH.

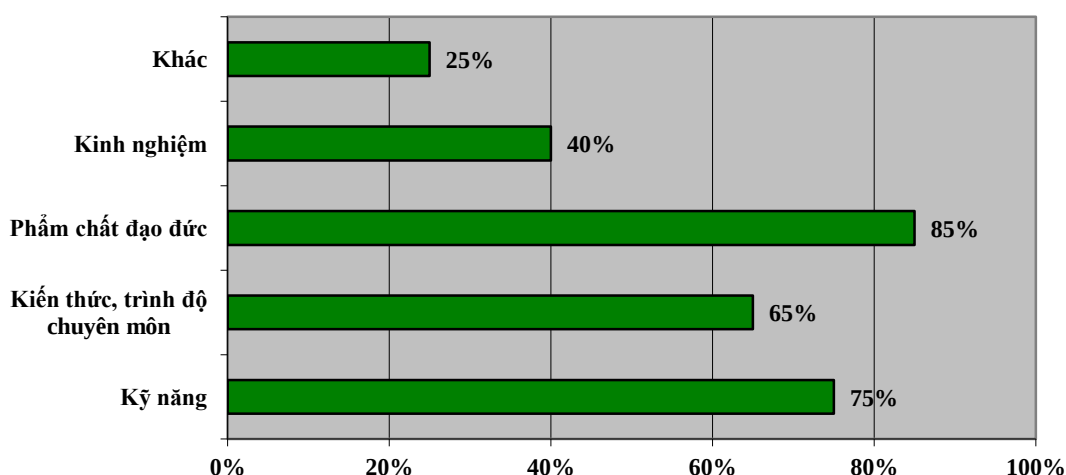
Hoạt động giảm nghèo phụ thuộc vào sự tham gia của phụ nữ, họ là nhân tố quyết định sự thành công của hoạt động hỗ trợ người nghèo. Ngoài những nguồn lực mà phụ nữ là chủ hộ nghèo hiện đang có như: nguồn nhân lực, môi trường thì họ đang gặp phải rất nhiều trở ngại từ chính bản thân họ: những rào cản về mặt tâm lý đang khiến cho họ mang trong mình tư tưởng chông chờ ỷ lại vào chính sách trợ giúp, thụ động, khó khăn trong việc tìm lối thoát; Nhận thức hạn chế khiến cho dẫn đến suy nghĩ và cách làm lạc hậu, thiếu kỹ năng sáng tạo, tinh thần tự chủ, năng lực liên kết; Hoàn cảnh và nguồn lực khó khăn, nhưng bản thân họ cũng chưa phát huy hết tiềm năng của chính mình đó là sức lao động, sức mạnh đoàn kết, sự gắn bó, tinh thần. Bên cạnh đó, một số chính sách trợ giúp người nghèo chưa khích lệ người dân tự lực vươn lên thoát nghèo, chưa nhận thức đúng bản chất của các hoạt động trợ giúp.

2.3.2. Yếu tố thuộc về nhân viên cung cấp dịch vụ công tác xã hội

Tại huyện Ứng Hòa, chưa có nhân viên cung cấp dịch vụ công tác xã hội chuyên nghiệp. Đội ngũ thực hiện, kết nối các dịch vụ công tác xã hội đến hộ nghèo nói chung và phụ nữ là chủ hộ nghèo nói riêng chủ yếu là cán bộ ngành Lao động – Thương binh và xã hội, cùng cộng tác viên tác của các ban ngành đoàn thể tại địa phương, cán bộ tại cơ sở thôn.

Bên cạnh đó, UBND huyện Ứng Hòa, chủ động phối hợp với Trung tâm Công tác xã hội của thành phố Hà Nội, thực hiện các hoạt động tham vấn, tư vấn, kết nối dịch vụ xã hội hỗ trợ đối tượng. NVCTXH, Cộng tác viên

luân phiên thường xuyên tiếp cận các đối tượng tượng yếu thế trên địa bàn 29 xã, thị trấn, phối hợp với cán bộ địa phương, cộng tác viên CTXH trợ giúp kịp thời các đối tượng cần sự trợ giúp khẩn cấp. Vậy, NVCTXH được nhìn nhận đánh giá ra sao dưới các tiêu chí đã được đưa ra khảo sát và thảo luận nhóm dưới đây:



Biểu đồ 2.14. Yếu tố từ phía NVCTXH (%)

(Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 6/2020)

Theo kết quả khảo sát: phẩm chất đạo đức là yếu tố được lựa chọn nhiều nhất 85 lựa chọn chiếm 85% và đây cũng là quan điểm của hầu hết các thành viên trong buổi thảo luận nhóm. Với người nghèo, uy tín và đạo đức là tiêu chí họ cần nhất ở người cán bộ nói chung, họ cần có niềm tin vào thái độ và trách nhiệm của đội ngũ này.

Kỹ năng là quá trình tích lũy kiến thức và làm việc thực tế của nhân viên công tác xã hội, nên có 75 lượt người (chiếm 75%) đã lựa chọn và là một trong những yếu tố quan trọng đối với một NVCTXH. Khi làm việc với người nghèo NVCTXH cần phải biết vận dụng các kỹ năng giúp họ giải quyết vấn đề và tăng cường chức năng xã hội, cải thiện mối quan hệ với môi trường xã

hội. Và đi liền với kỹ năng là kinh nghiệm cũng được quan tâm khi có 40 người(40%) lựa chọn, vì những người làm công tác cung cấp DVCTXH cần rất nhiều kỹ năng mềm, cùng những trải nghiệm thực tế.

Kiến thức và trình độ chuyên môn với 65 lựa chọn (chiếm 65%) cũng là một trong những đòi hỏi quan trọng của NVCTXH bởi hoạt động cung cấp DVCTXH không thể chỉ thực hiện bằng những tấm lòng nhân ái, CTXH càng đòi hỏi cao hơn tính chuyên nghiệp và giá trị cao quý của một nghề mang đậm tính nhân văn. Yêu cầu chuyên môn là một trong những tiêu chí để xác định tính chuyên nghiệp của nghề CTXH, người NVCTXH phải được đào tạo những kiến thức tổng hợp về con người và môi trường, về tâm sinh lý, hành vi, về xã hội, luật pháp, chính sách... và có kỹ năng làm việc với từng nhóm đối tượng đặc thù như: cá nhân, gia đình, nhóm hoặc cộng đồng.

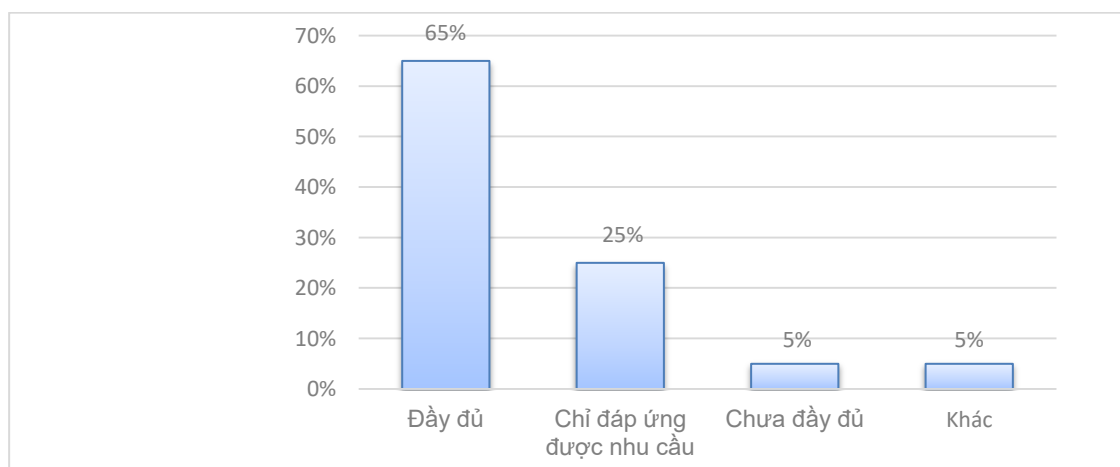
Có thể nói, hoạt động cung cấp DVCTXH chuyên nghiệp đang dần được hình thành, công tác chuẩn hóa đội ngũ NVCTXH và mạng lưới cộng tác viên cũng được quan tâm từ chính sách hỗ trợ đến công tác đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Tuy nhiên, do mới bắt đầu đi vào hoạt động chuyên nghiệp nên đội ngũ NVCTXH, CTVCTXH vẫn còn nhiều hạn chế: số lượng, mạng lưới NVCTXH, CTVCTXH còn ít chưa chuyên nghiệp hóa; cả về mặt bằng kiến thức chuyên môn lẫn kinh nghiệm công tác bộc lộ nhiều điểm yếu như yếu về chất lượng, thiếu sự liên kết, kết nối mang tính hệ thống với các cơ quan phúc lợi xã hội và các loại hình cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc, trợ giúp xã hội khác; đa số những cán bộ làm việc trong lĩnh vực cung cấp DVCTXH chưa được qua đào tạo chuyên môn nghiệp vụ hoặc chỉ được tập huấn chuyên môn trong thời gian ngắn; hệ thống các tổ chức liên quan đến cung cấp DVCTXH hình thành chủ yếu ở ngành LĐTB&XH, lực lượng lại quá mỏng, phải kiêm nhiệm nhiều việc, các hoạt động hiện tại mang nặng tính quản lý Nhà nước hơn là hướng dẫn, cung cấp

dịch vụ; NVCTXH tại trung tâm cung cấp DVCTXH phân công phụ trách địa bàn nhưng do còn phải tiếp xúc với nhiều nhóm đối tượng khác nhau nên chưa tập trung nhiều vào nhóm đối tượng phụ nữ là chủ hộ nghèo, các hoạt động tiếp xúc chỉ mang tính chất hướng dẫn chính sách; chưa có chiến lược đào tạo, chính sách thu hút nhân tài. Vì vậy, chất lượng cung cấp DVCTXH trên địa bàn vẫn còn nhiều hạn chế.

2.3.3. *Yếu tố thuộc về nhận thức của chính quyền địa phương*

Chính quyền địa phương đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động cung cấp các dịch vụ công tác xã hội, là cầu nối, thực thi các chính sách của Nhà nước đối với hộ nghèo.

Đánh giá nhận thức của chính quyền địa phương về việc cung cấp DVCTXH với phụ nữ là chủ hộ nghèo theo ý kiến của 100 người được khảo sát, thu được kết quả như sau:



Biểu đồ 2.15. Đánh giá của chính quyền địa phương về DVCTXH với phụ nữ là chủ hộ nghèo(%)

(Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 6/2020)

Tổng hợp kết quả khảo sát cho thấy: 65 người được hỏi (chiếm 65%) lựa chọn cho rằng nhận thức của địa phương chỉ đáp ứng đầy đủ nhu cầu, tức là họ làm theo chỉ thị, chỉ đạo cấp trên, giải quyết theo đúng các quy định Nhà

nước nếu đáp ứng đủ nhu cầu hoặc giải quyết khi có vấn đề phát sinh, tư vấn lựa chọn hình thức hỗ trợ phù hợp với gia đình hộ nghèo: như xây dựng, sửa chữa nhà; lựa chọn hình thức hỗ trợ kế sinh nhai phù hợp với hoàn cảnh hộ nghèo.

Có 25 người (chiếm 25%) ý kiến cho rằng chính quyền địa phương nhận thức chưa đầy đủ, bởi chính quyền địa phương chỉ mới thực hiện theo các thông tư, quyết định của cấp trên, chưa có đánh giá nhu cầu dựa trên tình hình, điều kiện kinh tế xã hội của hộ nghèo và đặc thù tại địa phương. Do đó ảnh hưởng đến cung cấp dịch vụ công tác xã hội còn chưa phù hợp.

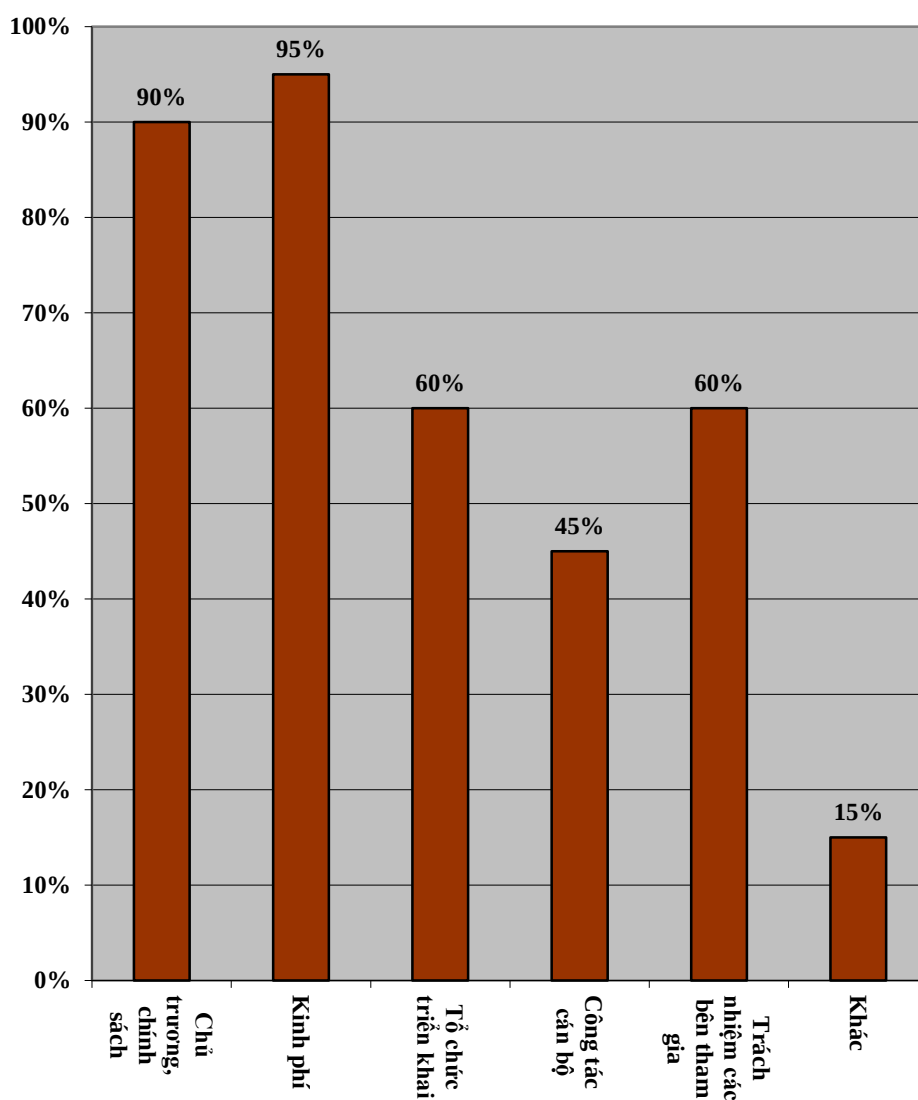
Ngay đến chính cán bộ xã cũng cho rằng: *"Cấp ủy Đảng, chính quyền xã vẫn còn tình trạng thiếu quan tâm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các chủ trương của Đảng, Nhà nước về DVCTXH. Chủ trương thực hiện chưa được quán triệt, thực hiện đầy đủ, vẫn còn có biểu hiện "khoán trắng" cho bộ phận LĐTB&XH"* (Thảo luận nhóm cán bộ địa phương)

Nhận thức về DVCTXH tuy có nhiều chuyển biến nhưng nhìn chung chưa đồng bộ, chưa tạo được sự chuyển biến mạnh mẽ trong hệ thống chính trị và quá trình tổ chức thực hiện, dẫn đến sự phối hợp thực hiện, đầu tư nguồn lực để phát triển nghề tại cơ sở còn hạn chế; người dân còn e dè, thiếu chủ động trong tiếp cận các dịch vụ còn chính quyền địa phương thì thiếu quan tâm, không chỉ đạo sát sao; bên cạnh đó, các hình thức trợ giúp chưa phong phú và chất lượng còn hạn chế, chưa có chính sách đặc thù; Chưa huy động được các nguồn lực và thiếu sự phối hợp liên ngành; Các hoạt động hiện tại mang nặng tính quản lý nhà nước hơn là hỗ trợ cung cấp dịch vụ công cho các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt, nhằm giúp họ tự giải quyết các vấn đề xã hội nảy sinh; nhận thức về nghề CTXH và các DVCTXH trong còn hạn chế; các ngành, các cấp, chính quyền địa phương và người dân chưa biết nhiều đến tầm quan trọng của các DVCTXH; giải quyết vấn đề mang tính chất đối phó

tình huống. Từ thực tế trên đòi hỏi cần có nhiều hơn nữa sự chung tay, chung sức của cả cộng đồng đối với sự phát triển nghề CTXH.

2.3.4. Yếu tố thuộc về cơ chế thực hiện (quan điểm, chủ trương, chính sách)

CTXH là một nghề còn non trẻ nhưng đã có những đóng góp không nhỏ vào việc giải quyết các vấn đề tiêu cực nảy sinh trong xã hội hiện nay. Để đảm bảo các DVCTXH cung cấp đúng mục đích và ý nghĩa, yếu tố cơ chế thực hiện đóng vai trò quan trọng, đây là hành lang pháp lý quan trọng, là tiền đề vật chất để thực hiện hoạt động cung cấp dịch vụ.



Biểu đồ 2.16. Yếu tố thuộc về cơ chế, chính sách (%)

(Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 6/2020)

Với 90 người (chiếm 90%) lựa chọn, yếu tố pháp lý quan trọng đó là ban hành chủ trương, chính sách của Nhà nước đánh giá cao nhất. Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010-2020. Đây là cơ sở pháp lý đánh dấu mốc quan trọng trong quá trình phát triển CTXH ở Việt Nam. Đến nay, chúng ta đã xây dựng được hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về phát triển nghề công tác xã hội như: Quy định về chức danh, mã số các ngạch viên chức CTXH; Quy định tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức CTXH; Tiêu chuẩn CTVCTXH cấp xã/phường; Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trung tâm CTXH công lập; Nghị định quy định về chế độ tiền lương đối với đội ngũ viên chức CTXH...Ngoài ra, Thông tư số 07/2013, ngày 24/5/2013 về quy định tiêu chuẩn nghiệp vụ cộng tác viên công tác xã hội xã, phường, thị trấn, là căn cứ để sử dụng, quản lý cộng tác viên công tác xã hội tại xã.

Các chủ trương chính sách Trung ương, địa phương về vấn đề giảm nghèo và bình đẳng giới cũng là tiền đề quan trọng trong việc giúp phụ nữ nghèo được tiếp cận với các DVCTXH hiệu quả nhất. Đây là tiền đề quan trọng và ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng và hiệu quả của DVCTXH với phụ nữ là chủ hộ nghèo.

Bên cạnh, chủ trương, chính sách của Nhà nước, công tác bố trí nguồn lực, kinh phí thực hiện nhằm duy trì, cụ thể hóa các hoạt động cung cấp DVCTXH, đã có 95 người chọn (chiếm 95%) yếu tố này, bố trí kinh phí nhằm đảm bảo các điều kiện cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, kinh phí thực hiện các hoạt động, nhân viên, cộng tác viên xã hội yên tâm công tác. Tại buổi thảo luận nhóm 1, có ý kiến: "*Mặc dù đã có văn bản quy định chế độ thù lao cho*

cộng tác viên, nhưng đến nay chúng tôi vẫn chưa nhận được"(Thảo luận nhóm NVCTXH-CTVCTXH, bà NTG, 51 tuổi). Còn ý kiến tại buổi thảo luận nhóm 2: *"Hiện nay, khuôn khổ pháp lý nghề công tác xã hội chưa được hoàn chỉnh. Tính ràng buộc chưa cao, cơ chế kinh phí, bố trí cán bộ cũng như phân công trách nhiệm còn nhiều hạn chế, chủ yếu quy trách nhiệm ngành LĐTB&XH"* (Thảo luận nhóm cán bộ địa phương)

Để cụ thể hóa chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước thì hoạt động tổ chức triển khai thực hiện và bố trí nguồn nhân lực đóng vai trò quan trọng đưa chính sách hỗ trợ hộ nghèo đạt hiệu quả. Các dịch vụ công tác xã hội còn hạn chế, chủ yếu cung cấp các dịch vụ về CTXH hình thành ở ngành LĐTB&XH, chưa hình thành ở những lĩnh vực khác như tư pháp, trường học... Các trung tâm dịch vụ mới được hình thành ở cấp thành phố; Cơ chế thực hiện tập trung chủ yếu ở nhóm NVCTXH đang công tác tại trung tâm cung cấp DVCTXH, trung tâm bảo trợ xã hội, chưa có cơ chế quan tâm đến NVCTXH, CTVCTXH tại cộng đồng...Nếu được quan tâm, quán triệt khâu tổ chức thực hiện cũng như chế tài phân công trách nhiệm tham gia giữa các ngành liên quan, chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ nhân viên trực tiếp thực hiện tại cơ sở thì hiệu quả hoạt động cung cấp dịch vụ sẽ được cải thiện, đó không chỉ là mong muốn nguyện vọng của người nghèo mà của cả đội ngũ thực hiện.

Tóm lại, đã có những văn bản có liên quan đến hoạt động CTXH được quy định trong các lĩnh vực cụ thể là cơ sở thuận lợi cho việc bổ sung, điều chỉnh, xây dựng các quy định pháp luật về nghề CTXH trong thời gian tới. Việc tổ chức thực hiện các quy định có liên quan đến CTXH và DVCTXH về cơ bản đã được các cấp ủy Đảng, chính quyền, lãnh đạo các ban ngành, tổ chức quan tâm chỉ đạo, triển khai và đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Song, các quy định pháp luật trong các lĩnh vực có liên quan đến

CTXH chưa được xác định rõ ràng, vẫn còn thể hiện sự thiếu hụt, khoảng trống, trùng chéo, rải rác, đan xen, thiếu đồng bộ và bất cập trong quá trình triển khai, thực hiện đặc biệt là nhiều bất cập trong các chính sách trợ giúp người nghèo; các hình thức trợ giúp, các DVCTXH chưa phong phú và chất lượng cũng như hiệu quả còn hạn chế, mang nặng tính quản lý nhà nước hơn là hướng dẫn, hỗ trợ cung cấp dịch vụ công cho các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt, nhằm giúp họ tự giải quyết các vấn đề xã hội nảy sinh. Thêm vào đó, phương thức can thiệp giải quyết vấn đề chủ yếu là xử lý vấn đề khi sự việc đã xảy ra chứ chưa chú trọng đến cả biện pháp phòng ngừa, do vậy kết quả chưa thực sự hiệu quả; chưa có chiến lược phát triển toàn diện mạng lưới NVCTXH, thiếu chế độ đãi ngộ đặc thù và tổ chức bộ máy hoạt động chưa hiệu quả, đây chính là rào cản rất lớn khiến cho các hoạt động cung cấp DVCTXH bị hạn chế, không phát huy hết tính ưu việt của dịch vụ này.

Tiểu kết chương 2

Tóm lại, chương 2 đã giới thiệu tổng quan về tình hình địa bàn nghiên cứu và nhóm khách thể nghiên cứu chính là phụ nữ là chủ hộ nghèo trên địa bàn huyện Ứng Hòa với những đặc điểm cơ bản về mặt đời sống, tâm lý xã hội, nhu cầu cũng như chỉ báo liên quan đến các vấn đề của phụ nữ là chủ hộ nghèo, những khó khăn mà họ đang gặp phải.

Để tập trung nghiên cứu, khảo sát sâu dựa trên những luận cứ khoa học và điều kiện thực tế địa bàn nghiên cứu, tác giả đã đánh giá thực trạng 04 loại hình DVCTXH đang triển khai trên địa bàn huyện Ứng Hòa: Dịch vụ truyền thông nâng cao nhận thức; Dịch vụ hỗ trợ chăm sóc sức khỏe; Dịch vụ hỗ trợ nghề và giải quyết việc làm; Dịch vụ hỗ trợ đối thoại chính sách. Đồng thời, phân tích một số yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng DVCTXH: Yếu tố thuộc về đặc điểm phụ nữ là chủ hộ nghèo; Yếu tố thuộc về NVCTXH; Yếu tố thuộc về cơ chế, chính sách; Yếu tố thuộc về nhận thức của chính quyền địa phương.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ DỊCH VỤ CÔNG TÁC XÃ HỘI ĐỐI VỚI PHỤ NỮ LÀ CHỦ HỘ NGHÈO TỪ THỰC TIỄN HUYỆN ỨNG HÒA, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Dưới đây là một số giải pháp nâng cao hiệu quả cung cấp DVCXTH với phụ nữ là chủ hộ nghèo:

3.1. Nhóm giải pháp chung

3.1.1. Giải pháp về mặt cơ chế, chính sách

Hiện nay, khuôn khổ pháp lý phát triển nghề CTXH chưa hoàn chỉnh. Các văn bản quy phạm pháp luật phát triển nghề CTXH chưa được hệ thống hóa, chính sách giảm nghèo, trợ giúp người nghèo thì manh mún và dàn trải. Để khắc phục hạn chế này cần tập trung vào một số nội dung sau:

Thứ nhất: Cần xây dựng hành lang pháp lý đồng bộ đối với hoạt động cung cấp DVCTXH, các hoạt động trợ giúp người nghèo, đồng bộ các giải pháp giảm nghèo bền vững, các giải pháp hướng tới sự tiến bộ của phụ nữ. Quán triệt và thực hiện tốt chiến lược phát triển kinh tế xã hội phải đi đôi với giảm nghèo bền vững.

Thứ hai: Nhà nước cần có cơ chế phân bổ nguồn lực tài chính, nhân lực hợp lý và hiệu quả, tránh dàn trải, chồng chéo, đặc biệt là chính sách liên quan đến trợ giúp người nghèo và các chương trình vì sự tiến bộ của phụ nữ. Tăng cường phạm vi bao phủ của chính sách đến đối tượng cần được trợ giúp để nhiều người được tiếp cận với các chính sách hỗ trợ.

Thứ ba: Tăng cường cơ chế điều phối liên ngành và phân công trách nhiệm để có sự phối hợp tốt hơn giữa các ngành: LĐTB&XH, Y tế, Nội vụ, Giáo dục, Tư pháp...,

Thứ tư: Đổi mới cơ chế và phương thức quản lý, vận hành các hoạt động trợ giúp phụ nữ nghèo theo phương châm phòng ngừa, các dịch vụ tập trung vào trợ giúp người nghèo theo hướng “cho cần câu chứ không cho xâu cá”. Hoàn thiện các chính sách và phát triển hệ thống cung cấp DVCTXH linh hoạt, ứng phó có hiệu quả với các biến cố, rủi ro, khó khăn đột xuất.

Thứ năm: Phân cấp mạnh cho các địa phương và đề cao trách nhiệm của địa phương trong việc quản lý, sử dụng, lồng ghép các nguồn lực để phát triển DVCTXH cũng như thực hiện các chính sách cho người nghèo nói chung và phụ nữ là chủ hộ nghèo nói riêng.

Thứ sáu: Tập trung nâng cao năng lực hoạt động của các cơ sở cung cấp DVCTXH công lập; Có cơ chế khuyến khích hình thức hợp tác giữa Nhà nước với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân về hoạt động cung cấp DVCTXH. Có cơ chế, chính sách đãi ngộ đặc thù đối với ngành CTXH, đặc biệt là đội ngũ cán bộ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ này.

Giải pháp về mặt cơ chế chính sách nhằm tăng cường năng lực và nâng cao vị thế của CTXH đối với người nghèo để CTXH thực sự là một nghề cao quý, phù hợp với quá trình phát triển kinh tế xã hội cũng như góp phần thực hiện tốt hơn các chính sách giảm nghèo bền vững trong thời gian tới.

3.1.2. Giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên công tác xã hội

Thứ nhất: Xây dựng đội ngũ NVCTXH, CTVCTXH, cán bộ, viên chức, nhân viên đủ về số lượng, đạt yêu cầu về chất lượng gắn với phát triển mạng lưới cung cấp DVCTXH tại các cấp, góp phần xây dựng hệ thống cung cấp DVCTXH linh hoạt và tiên tiến.

Thứ hai: Đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ NVCTXH, CTVCTXH đạt cơ cấu, định mức và tiêu chuẩn nghiệp vụ theo quy định.

Có chiến lược và kế hoạch nâng cao kiến thức, kỹ năng CTXH tăng cường đào tạo thực hành về kỹ năng CTXH để học viên thực sự nâng cao được kỹ năng sau khi học. Nâng cao cả chất và lượng cho đội ngũ làm CTXH, định hướng trong đào tạo nghề CTXH như tăng cường kỹ năng, tăng thời gian thực hành, thống nhất chương trình đào tạo. Mở rộng mạng lưới các cơ sở thực hành, gắn thực hành với tham gia hoạt động của các tổ chức, cộng đồng.

Thứ ba: Từng bước chuyên nghiệp hóa nghề CTXH cho đội ngũ NVCTXH, CTVCTXH tại cộng đồng theo chức năng nhiệm vụ chuyên môn thông qua tăng cường các buổi giao ban, hội thảo, hội nghị chuyên đề, tập huấn kỹ năng nghiệp vụ CTXH và quán triệt đạo đức nghề nghiệp.

Thứ tư: Có chính sách thu hút nhân tài, ưu tiên tuyển dụng những người được đào tạo cơ bản có trình độ đại học, cao đẳng về CTXH vào các cơ quan quản lý nhà nước ở các cấp, ngành, cơ sở cung cấp dịch vụ CTXH, để họ có cơ hội sử dụng những kiến thức đã học vào thực tế công tác, hạn chế tình trạng lãng phí nguồn nhân lực quý giá này. Việc hành nghề tự do cung cấp DVCTXH với tư cách là nhà tham vấn, tác nhân phát triển cộng đồng, nhà nghiên cứu khoa học để sử dụng số cán bộ được đào tạo cơ bản này thật sự hiệu quả... cũng cần có hành lang pháp lý rõ ràng.

Thứ năm: Tăng cường phát triển mạng lưới NVCTXH, CTVCTXH đến cơ sở: Để hoạt động CTXH đi theo hướng ngày càng chuyên nghiệp thì cần thúc đẩy phát triển mạng lưới cung cấp DVCTXH, tăng độ bao phủ được tiếp cận với các dịch vụ này thông qua:

Xây dựng quy trình và mạng lưới cung cấp DVCTXH đồng bộ từ cấp cơ sở đến huyện, thành phố, đảm bảo sự gắn kết chặt chẽ phối hợp giữa Trung tâm cung cấp DVCTXH với mạng lưới cộng tác viên tại cơ sở, với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan.

Đẩy mạnh công tác phối hợp giữa các ngành có liên quan và các đoàn thể đặc biệt là Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, cán bộ làm công tác mặt trận tổ dân phố, đây chính là những yếu tố quan trọng có vai trò quyết định hiệu quả của mạng lưới cung cấp DVCTXH với phụ nữ là chủ hộ nghèo.

Xây dựng và kiện toàn mạng lưới CTXH các cấp; tăng số lượng cán bộ, viên chức, nhân viên và cộng tác viên CTXH làm việc ở các cơ quan nhà nước từ cấp huyện đến xã và các tổ chức sự nghiệp cung cấp DVCTXH.

Mở rộng, phát triển DVCTXH nói chung và DVCTXH đặc thù với phụ nữ là chủ hộ nghèo nói riêng phải gắn với đề án vì sự tiến bộ của phụ nữ, chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và các chính sách hỗ trợ của địa phương đảm bảo tính hiệu quả của mô hình, hướng tới cải thiện và nâng cao đời sống của phụ nữ nghèo.

Đẩy hoạt động theo hướng kết nối với các lĩnh vực kinh tế, luật pháp, đối ngoại, văn hóa nhằm phát triển mạng lưới CTXH sâu rộng với đội ngũ đông đảo những người làm DVCTXH, nhất là tự nguyện làm CTXH phi lợi nhuận, trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

3.1.3. Giải pháp phát huy vai trò của chính quyền địa phương

Chính quyền cơ sở có vị trí rất quan trọng trong triển khai DVCTXH, đây chính là cầu nối của DVCTXH với người nghèo, đảm bảo cho các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, được triển khai thực hiện đến với người nghèo. Để nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền địa phương cần tập trung vào một số giải pháp sau:

Thứ nhất: Chính quyền địa phương cần phải được quán triệt hơn nữa về nhận thức vai trò, vị trí của Nghề CTXH trong quá trình xây dựng nền an sinh xã hội. Chủ động, triển khai Đề án phát triển nghề CTXH ngay trên địa bàn mình, cần quan tâm đến các hoạt động cung cấp DVCTXH và vấn đề trợ giúp

người nghèo, thấy được tầm quan trọng của dịch vụ này, nâng cao nhận thức, trách nhiệm và nghĩa vụ của chính quyền địa phương với vấn đề này.

Thứ hai: Chính quyền địa phương cần quan tâm, chỉ đạo, quán triệt đội ngũ cán bộ xã, các ban, ngành đoàn thể tại địa phương, mạng lưới cơ sở dưới tổ dân phố thực hiện nghiêm túc và trách nhiệm các hoạt động hỗ trợ phụ nữ nghèo. Có phương án chủ động phòng chống và ứng phó kịp thời có hiệu quả các hoạt động trợ giúp.

Thứ ba: Chính quyền địa phương cần có chủ trương phân bổ nguồn lực địa phương, ưu tiên công tác giảm nghèo đặc biệt là nhóm đối tượng yếu thế như phụ nữ, người cao tuổi và trẻ em. Tăng cường nguồn lực cho công tác giảm nghèo nói chung và công tác kết nối cung cấp các DVCTXH với phụ nữ là chủ hộ nghèo nói riêng.

Thực hiện đúng, đầy đủ kịp thời các chế độ chính sách đối với người nghèo, đồng thời có phương án ưu tiên, hỗ trợ riêng từ nguồn lực của địa phương, nghiên cứu và nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả phù hợp.

Thứ tư: Đẩy mạnh sự phối hợp liên ngành trong các hoạt động hỗ trợ phụ nữ nghèo. Phát huy vai trò của chính quyền địa phương cơ sở và đội ngũ cán bộ xã hội tại địa phương không chỉ của ngành LĐTB&XH, mà cả các ngành liên quan và các tổ chức hội đoàn thể.

Phát huy sự tham gia nhiệt tình, tâm huyết của lực lượng nòng cốt gần với hộ nghèo: thành viên trong Ban chỉ đạo trợ giúp người nghèo các cấp, các ban, ngành, đoàn thể.

Đẩy mạnh công tác phối hợp giữa các ngành có liên quan và các đoàn thể đặc biệt là Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, cán bộ làm công tác mặt trận tổ dân phố, đây chính là những nhân tố quan trọng có vai trò quyết định hiệu quả của mạng lưới cung cấp DVCTXH với phụ nữ là chủ hộ nghèo.

Thứ năm: Tăng cường hơn nữa các hoạt động phối hợp giữa chính quyền địa phương với các đơn vị cung cấp DVCTXH, các đơn vị liên quan để tổ chức có hiệu quả việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ phụ nữ nghèo, triển khai mạng lưới cung cấp DVCTXH đến cấp cơ sở và ban hành cơ chế thống nhất trong việc cung cấp dịch vụ.

Thứ sáu: Phát huy vai trò của địa phương trong việc huy động các nguồn lực hỗ trợ phục vụ công tác giảm nghèo nói chung và hoạt động trợ giúp phụ nữ nghèo nói riêng:

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, tranh thủ nguồn lực, khuyến khích Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì, phối hợp với các tổ chức thành viên huy động các nguồn lực để kết nối các DVCTXH đến gần hơn với người nghèo.

Thực hiện đa dạng hóa nguồn lực huy động để triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo. Cần quan tâm coi trọng huy động sự đóng góp của các doanh nghiệp và các kênh vận động tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Kêu gọi sự quan tâm hỗ trợ của các ngành, địa phương, các tổ chức quốc tế, phi chính phủ, các nhà hảo tâm, các chuyên gia, giảng viên các trường đại học, những tình nguyện viên có trình độ chuyên môn cao... tham gia hỗ trợ hoạt động cung cấp DVCTXH tại địa phương

Đồng thời, xã hội hóa các hoạt động CTXH theo hướng khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia việc đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; tập huấn kỹ năng. Khuyến khích xây dựng mô hình trung tâm cung cấp DVCTXH ngoài công lập.

3.1.4. Phát huy vai trò của phụ nữ là chủ hộ nghèo

Để các chương trình trợ giúp phụ nữ nghèo cần đi vào thực chất hơn, các dịch vụ trợ giúp chỉ nên là “chất xúc tác” để hỗ trợ cho người nghèo trong

quá trình phát triển của chính họ, chứ không phải là một “giải pháp” hay kênh cung cấp dịch vụ “có mục tiêu”. Bởi vậy, các hoạt động DVCTXH với phụ nữ là chủ hộ nghèo cần phát huy tinh thần tự lực, nội lực của phụ nữ nghèo trong quá trình thực hiện giảm nghèo tại địa phương thông qua:

Thứ nhất: Tuyên truyền nâng cao nhận thức nhằm khơi dậy ý thức tự lập, tự chủ của mỗi cá nhân, hộ nghèo để giúp họ thực sự là những người chủ của chính cuộc đời mình. Giúp họ không còn trông chờ, ỷ lại, bởi nghèo về kinh tế không thực sự đáng sợ bằng nghèo trong nhận thức.

Nâng cao nhận thức cho phụ nữ là chủ hộ nghèo về vấn đề bình đẳng giới, nhận thức đúng về các vấn đề liên quan đến công tác trợ giúp người nghèo, về vai trò của các hoạt động CTXH. Đồng thời, nhận biết được các nguồn lực của bản thân và gia đình, nâng cao trách nhiệm của chính bản thân, nỗ lực thoát nghèo, tránh trông chờ ỷ lại.

Thứ hai: Phụ nữ nghèo cần được khơi dậy tinh thần chủ động và sáng tạo. Từ đó kích hoạt các nguồn nội lực hiện có và hình thành một tinh thần tự chủ, để họ có thể phát huy một cách hiệu quả nhất sự hỗ trợ từ bên ngoài.

Thứ ba: Phụ nữ nghèo cần được tăng năng lực và trao quyền với phương châm “việc của người nghèo để người nghèo tự lo”, giúp họ củng cố vị trí, vai trò và chỗ đứng trong xã hội. Phát triển nguồn vốn xã hội: trang bị cho phụ nữ nghèo tri thức, kinh nghiệm, cách thức, phương thức, giúp họ có thể nhận biết và linh hoạt ứng phó với những tình huống, rủi ro có thể xảy ra.

Thứ tư: Tăng cường sự tham gia của phụ nữ nghèo trong các hoạt động xã hội, hoạt động của cộng đồng, củng cố các kỹ năng sống, xóa bỏ các rào cản về mặt tâm lý, đồng thời cải thiện các mối quan hệ xã hội.

Thứ năm: Chính quyền cần khuyến khích, động viên người nghèo, xử lý đồng bộ một số vấn đề then chốt như: tăng cường tính minh bạch, trách nhiệm trong việc giải trình chính sách, phát huy tiềm lực của người dân, tránh

áp đặt. Thay đổi các chính sách hỗ trợ cho không sang hình thức phát huy nội lực của người nghèo.

3.2. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả một số dịch vụ công tác xã hội trên địa bàn huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội

3.2.1. Giải pháp đối với dịch vụ truyền thông nâng cao nhận thức

Để khắc phục những tồn tại của dịch vụ truyền thông nâng cao nhận thức cần tập trung vào một số giải pháp sau:

Thứ nhất: Đổi mới nội dung truyền thông:

Truyền thông về lĩnh vực công tác xã hội với người nghèo cần tiếp tục đổi mới nội dung, tập trung nhiều hơn nữa vào vai trò của người nghèo đối với công tác giảm nghèo, bởi họ vừa là chủ thể, vừa là đối tượng và người được hưởng lợi từ các dịch vụ hỗ trợ. Đồng thời cũng nêu rõ, trách nhiệm của người nghèo là phải chủ động tìm biện pháp giảm nghèo dưới sự cung cấp dịch vụ hỗ trợ của các cơ quan có thẩm quyền.

Nội dung truyền thông phải đóng góp tích cực vào việc truyền đạt, triển khai thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và những phương hướng công tác lớn của các quan hệ trong nghề CTXH. Giúp người nghèo tiếp cận gần hơn với các chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

Nội dung truyền thông cũng xác định trách nhiệm của cán bộ các cấp, các ngành và người dân trong hoạt động cung cấp DVCTXH, đặc biệt tuyên truyền giúp người nghèo biết cách sử dụng DVCTXH hiệu quả, thiết thực.

Nội dung truyền thông còn tập trung thiết lập các kênh thông tin đa chiều để chia sẻ thông tin và kinh nghiệm về các vấn đề liên quan đến DVCTXH cũng như mạng lưới trợ giúp để thuận tiện hơn cho người dân.

Thứ hai: Cần xác định rõ mục đích của truyền thông: Mục đích chính là nâng cao nhận thức của người nghèo, cộng đồng về vấn đề giảm nghèo, các hoạt động trợ giúp thiết thực; Hướng đến sự đồng thuận xã hội, nhất là sự

đồng thuận xã hội trong quan hệ giữa người người nghèo, phụ nữ nghèo và chính quyền, những người làm DVCTXH; Môi quan tâm của người nghèo và cộng đồng; Định hướng các hoạt động truyền thông theo hướng dư luận xã hội quan tâm, ủng hộ CTXH, tạo thuận lợi cho việc thúc đẩy phát triển DVCTXH; tạo môi trường xã hội thuận lợi cho việc xây dựng đường lối, chủ trương, luật pháp, chính sách cũng như thực hiện công tác tổ chức, quản lý.

Thứ ba: Đa dạng hóa các hình thức truyền thông nhằm thu hút ngày càng nhiều người thuộc các tầng lớp dân cư khác nhau tích cực thực hiện CTXH dưới các hình thức dịch vụ xã hội hoặc hoạt động công ích, tình nguyện không vụ lợi và tạo được mạng lưới bảo đảm xã hội sâu rộng.

Thứ tư: Đổi mới phương pháp truyền thông: Hoạt động truyền thông cần đổi mới phương pháp và mở rộng quan hệ phối hợp, kết nối với hoạt động truyền thông ở các lĩnh vực khác, để đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm, góp phần làm cho CTXH được thực hiện ngay trong các hoạt động kinh tế xã hội. Tăng cường phương pháp tuyên truyền trực tiếp thông qua các dịch vụ tư vấn, tham vấn, đối thoại.

Thứ năm: Xây dựng đội ngũ truyền thông lĩnh vực CTXH chuyên nghiệp: Nhân viên cung cấp DVCTXH cần được trang bị đầy đủ kỹ năng truyền thông trong lĩnh vực CTXH, lĩnh vực trợ giúp người nghèo và các đối tượng yếu thế thông qua các mục tuyên truyền, giáo dục, thông tin có chọn lọc, có thể trao đổi ý kiến, thảo luận và chia sẻ kinh nghiệm.

Thứ sáu: Phát triển mạng lưới truyền thông đảm bảo mối liên hệ giữa các cơ quan, đơn vị liên quan:

Đẩy mạnh hình thức phối hợp hoặc liên kết giữa các cơ sở truyền thông của các ngành khác nhau để có các sản phẩm truyền thông đa dạng và hiệu quả nhằm tăng cường tác động cùng chiều đến sự phát triển lĩnh vực công tác xã hội từ nhiều phương diện khác nhau

Liên kết với cơ quan, đơn vị trên địa bàn. Thông qua liên kết, từng bước đa dạng hóa cách làm thông tin, truyền thông hai nhằm tạo được thông tin có chất lượng cao, thúc đẩy phát triển mạng lưới CTXH phục vụ việc bảo đảm xã hội trước tiên và cơ bản trong các hoạt động kinh tế xã hội.

3.2.2. Giải pháp đối với dịch vụ hỗ trợ học nghề và giải quyết việc làm

Thứ nhất: Nâng cao nhận thức của phụ nữ nghèo, các thành viên trong gia đình về tầm quan trọng học nghề và việc làm:

Giúp lao động nữ thuộc hộ nghèo xác định được nghề để học và làm nghề đã học; nhận biết về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, tạo việc làm đầy đủ, do một số hội viên sau khi được đào tạo nghề vẫn lúng túng, chưa biết lựa chọn hay áp dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.

Các DVCTXH hướng tới tổ chức, thực hiện và kết nối công tác xã hội hóa giáo dục, huy động các lực lượng tham gia vào việc đa dạng hóa các hình thức học tập bao gồm cả học chữ lẫn học nghề, tạo cơ hội cho học sinh con hộ nghèo tiếp cận dịch vụ giáo dục toàn diện và công bằng.

Thứ hai: Đa dạng hóa các hình thức dạy nghề phù hợp với từng nhóm đối tượng, đồng thời có sự kết nối giải quyết việc làm:

Thường xuyên khảo sát nhu cầu học nghề và nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp đóng trên địa bàn, tạo cơ chế phối hợp giữa chính quyền địa phương, cơ quan quản lý Nhà nước, cơ sở dạy nghề và doanh nghiệp, để có hướng đào tạo nghề phù hợp.

Cơ quan cung cấp DVCTXH kiến nghị đề xuất với chính quyền địa phương: đa dạng hóa các hình thức dạy nghề tại cộng đồng phù hợp với khả năng, trình độ và đặc thù phát triển kinh tế ở địa phương, tạo cơ hội cho phụ nữ nghèo phát huy khả năng, áp dụng vào mô hình phát triển kinh tế gia đình, có thu nhập ổn định, mở rộng đào tạo các ngành nghề mới đáp ứng nhu cầu

thị trường, phù hợp thể mạnh riêng của lao động nữ. Đề xuất các ngành nghề đào tạo phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người học.

Đẩy mạnh các dịch vụ hỗ trợ tập trung kết nối với các đơn vị tuyển lao động để giới thiệu học viên vào làm việc. Làm cầu nối giữa các cơ quan chức năng nhằm gắn tín dụng với các nguồn vốn khác để nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả và các chương trình cho vay giải quyết việc làm. Tiếp tục hỗ trợ vốn cho hội viên khó khăn vay để phát triển nghề đã học;

Xây dựng mô hình tổ liên kết tạo việc làm cho lao động thuộc hộ gia đình do phụ nữ là chủ hộ; Đồng thời, tổ chức tổng kết các mô hình làm kinh tế giỏi, các cách tổ chức, triển khai chương trình giảm nghèo, gương thoát nghèo ở một số hộ nghèo để nhân ra diện rộng.

Thứ ba: Khắc phục tình trạng phân biệt đối xử giới trong lao động:

Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về vấn đề bình đẳng giới tại cộng đồng, trong cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp.

Bản thân phụ nữ cần được tuyên truyền, tư vấn để gạt bỏ rào cản của mình, cần tự tin vào các cơ hội việc làm, và xã hội cũng cần phải ghi nhận vai trò lực lượng lao động nữ, cải thiện khoảng cách thu nhập giữa nam và nữ. Đó cũng là một hành trình mà tất cả mọi người phải tham gia.

Cần tổ chức các cuộc đối thoại trực tiếp với người lao động đơn vị sử dụng lao động; thương lượng và ký kết thỏa ước lao động tập thể, buộc người sử dụng lao động phải đảm bảo thang lương, bảng lương, nội qui lao động, trả tiền làm thêm giờ theo quy định của pháp luật... Mặt khác, các ban, ngành liên quan cần tuyên truyền chính sách, pháp luật; kịp thời giải đáp những thắc mắc cũng như đẩy mạnh công tác kiểm tra để yêu cầu người sử dụng lao động đảm bảo quyền lợi cho lao động nữ.

Thứ tư: Đối với mỗi địa bàn đặc thù có phương án kết nối hỗ trợ việc làm tại chỗ như ngành nghề thủ công tại xã Hoa Sơn, Trường Thịnh, Trông

trọt và chăn nuôi tại một số xã vẫn còn diện tích đất nông nghiệp như xã Viên An, Đồng Tiến.

Tăng cường trợ giúp phát triển kinh tế, đi sâu vào việc chuyển giao khoa học, kỹ thuật và công nghệ phù hợp với từng địa phương.

3.2.3. Giải pháp đối với dịch vụ hỗ trợ chăm sóc sức khỏe

Dịch vụ chăm sóc sức khỏe là một trong những loại hình dịch vụ cơ bản nhất của hệ thống an sinh xã hội. Nếu như một người vừa nghèo, vừa ốm đau bệnh tật, thì sự nghèo khổ có thể tăng lên theo cấp số nhân. Tình trạng trên sẽ ngày càng trầm trọng hơn nếu không tiếp cận được các dịch vụ hỗ trợ, với thực trạng công tác cung cấp dịch vụ trợ giúp chăm sóc sức khỏe còn nhiều bất cập trên địa bàn hiện nay, cần phải có những giải pháp giúp người nghèo tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, tăng độ bao phủ để phụ nữ nghèo được tiếp cận với dịch vụ này:

Thứ nhất: Nâng cao nhận thức cho người nghèo về vấn đề chăm sóc sức khỏe: Cần củng cố niềm tin cho phụ nữ nghèo, giúp phụ nữ nghèo xây dựng niềm tin cho dù nghèo khổ và ít học, vẫn có những khả năng nhất định để đóng góp vào sự phát triển của bản thân, gia đình và cộng đồng. Tự bản thân mỗi người, mỗi gia đình cần phải nỗ lực thực hiện và duy trì các chương trình nâng cao sức khỏe, phòng chống dịch bệnh và nâng cao chất lượng cuộc sống cho chính họ; Phụ nữ nghèo cần được trang bị kiến thức và kỹ năng để có thể tham gia và sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe một cách hiệu quả.

Thứ hai: Phụ nữ nghèo cần được đảm bảo việc tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc sức khỏe đầy đủ:

Được tư vấn, giúp đỡ, hỗ trợ tiếp cận chính sách về y tế một cách tốt nhất, từ việc đăng ký được cấp thẻ BHYT bảo đảm đúng thông tin cá nhân, quản lý và sử dụng thẻ BHYT đúng mục đích, hướng dẫn mã quyền lợi, các thủ tục chuyển tuyến. Ngoài ra, NVCTXH còn tư vấn cho họ khi có đau ốm

nên đến khám ở các cơ sở y tế và thực hiện điều trị theo sự hướng dẫn bác sĩ, tránh xa các hủ tục lạc hậu, động viên họ nên đi khám sức khỏe định kỳ, củng cố niềm tin vào các cơ sở khám chữa bệnh.

Hỗ trợ can thiệp về mặt tâm lý xã hội với vai trò là một phần của kế hoạch điều trị kể cả việc tiếp tục hỗ trợ về mặt xã hội nếu cần các dịch vụ y tế tiếp theo, đặc biệt là đối với những hộ có người mắc bệnh nặng.

Thứ ba: Phát triển mạng lưới hỗ trợ chăm sóc sức khỏe rộng khắp, tăng độ bao phủ tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe:

Phối hợp với ngành y tế, mạng lưới cơ sở chăm sóc sức khỏe cung cấp các thông tin về sức khỏe và tham vấn liên quan đến mảng. Giải quyết các mâu thuẫn, căng thẳng nảy sinh ở các cơ sở chăm sóc sức khỏe trên địa bàn như sự không hài lòng của người nghèo đối với các cơ sở y tế, căng thẳng trong mối quan hệ giữa người bệnh và thầy thuốc...Hoạt động này không chỉ có vai trò trong hỗ trợ người bệnh nghèo mà còn có tác dụng lớn trong việc hỗ trợ thầy thuốc giảm bớt áp lực công việc và nâng cao hiệu quả điều trị.

Trước mắt, cần ưu tiên hình thành mạng lưới hoạt động CTXH tại các cơ sở y tế trên địa bàn, nhất là các bệnh viện tuyến trung ương và tuyến tỉnh. Về lâu dài, cần thiết phải mở rộng mạng lưới CTXH trong chăm sóc sức khỏe đến tận cộng đồng và các cơ sở y tế đóng trên địa bàn để có thể hỗ trợ và nâng cao hiệu quả hoạt động của chăm sóc sức khỏe ban đầu, đem dịch vụ chăm sóc sức khỏe đến gần hơn với người dân nghèo.

Thứ tư: Có chính sách hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cho các nhóm đối tượng yếu thế đặc thù:

Tăng cường các chương trình liên quan đến nhóm xã hội đặc thù của nhóm phụ nữ nghèo như: quản lý, chăm sóc, tư vấn kế hoạch hóa gia đình, nạo phá thai, hỗ trợ các vấn đề sức khỏe sinh sản, quản lý sức khỏe hộ gia đình, phòng chống tai nạn thương tích, khám bệnh định kỳ tại cộng đồng...

Các hoạt động này từ trước đến nay thường do nhân viên y tế và các cán bộ đoàn thể đảm nhận theo tinh thần tự nguyện, chưa được đào tạo một cách chuyên nghiệp. Bởi vậy, cần tăng cường sự tham gia hỗ trợ của DVCTXH.

Trong một số trường hợp sẽ thiết lập, quản lý dịch vụ, hoặc xây dựng phương án hỗ trợ đặc thù của địa phương để tạo ra những dịch vụ bảo đảm việc chăm sóc sức khỏe cho người nghèo ngay tại cộng đồng.

Thứ năm: Bồi dưỡng đội ngũ NVCTXH, CTVCTXH một số nghiệp vụ tiếp cận hỗ trợ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe: Để làm tốt dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ nghèo, NVCTXH, CTVCTXH cần phải được tập huấn những kỹ năng cơ bản về CTXH trong lĩnh vực y tế. Đảm bảo thực hiện tốt các kỹ năng truyền thông trong lĩnh vực y tế.

3.2.4. Giải pháp đối với dịch vụ hỗ trợ tiếp cận chính sách

Để chính sách trợ giúp thực sự có hiệu quả và thiết thực, thì dịch vụ hỗ trợ tiếp cận chính sách là giải pháp quan trọng đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo, với những tồn tại của công tác đối thoại, tiếp cận chính sách hiện nay tại địa bàn, cần phải có những giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng của các buổi đối thoại:

Thứ nhất: Đảm bảo các cuộc đối thoại, tiếp cận chính sách không mang tính hình thức, thực hiện đúng quy trình đối thoại, nội dung đối thoại hướng tới sự trao đổi hai chiều:

Cần phân biệt đối thoại chính sách khác với các cuộc họp, hội nghị thông thường, phải đảm bảo người nghèo cần được tạo điều kiện để mạnh dạn nêu những thắc mắc, khó khăn, nhu cầu, đề xuất và cơ quan chức năng sẽ giải đáp các thắc mắc tại hội nghị, đồng thời, thống nhất các giải pháp khắc phục và cam kết thực hiện tránh trường hợp kiến nghị bị lãng quên.

Thứ hai: Nâng cao kỹ năng đối thoại chính sách cho phụ nữ là chủ hộ nghèo thông qua:

Tăng cường sự tham gia của phụ nữ nghèo trong lĩnh vực thông tin truyền thông, tạo cho họ có kỹ năng và môi trường để thể hiện quyền tự do ngôn luận, kỹ năng giao tiếp và mở rộng các mối quan hệ xã hội.

Cần phân tích về quyền tham gia của phụ nữ nghèo, và những yếu tố bảo đảm sự tham gia, họ cần được tương tác hai chiều và không có định kiến. Những quan điểm, ý kiến đó phải được lắng nghe bởi những người có quyền ra quyết định và được áp dụng vào thực tiễn một cách phù hợp.

Thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ nghèo được thực hiện thông qua các hoạt động đối thoại chính thức với chính quyền địa phương, qua các hoạt động đoàn, hội, các hoạt động phong trào. Những sáng kiến thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ có thể kể đến như: trao đổi xây dựng mô hình giảm nghèo phù hợp, hiệu quả thể hiện quan điểm, suy nghĩ của bản thân về các vấn đề liên quan đến vấn đề khó khăn trong đời sống xã hội.

Giúp phụ nữ nghèo nâng cao kỹ năng thảo luận tại chương trình đối thoại chính sách để có những chia sẻ, những thắc mắc, trao đổi những câu hỏi tại buổi đối thoại, đề cập đến nhiều khía cạnh đa dạng trong các hoạt động thúc đẩy quyền của họ, những tiềm năng và hạn chế xuất phát từ trong việc thực hiện các chính sách, đồng thời khơi dậy tiềm năng tham gia của họ.

Thứ ba: Phát huy vai trò của NVCTXH trong hoạt động hỗ trợ này

NVCTXH có thể là người đứng ra vận động và tổ chức các cuộc đối thoại giữa các chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng với phụ nữ là chủ hộ nghèo. Qua hoạt động đối thoại giúp cho phụ nữ nghèo hiểu rõ hơn các chính sách mà mình được thụ hưởng để từ đó có thể sử dụng cơ hội đó một cách hiệu quả hơn. Mặt khác giúp cho chính quyền nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng của người nghèo để từ đó điều chỉnh chính sách và thực hiện chính sách được hiệu quả hơn phù hợp với tình hình địa phương.

NVCTXH còn là người chuyển tải ý kiến của người nghèo đến với các cơ quan chức năng, giúp các cơ quan thực hiện đầy đủ các chính sách cho người nghèo, nhất là chính sách hỗ trợ phụ nữ nghèo, bảo đảm đúng quy định và từng bước xã hội hóa, giúp người nghèo thụ hưởng đầy đủ các chính sách.

Thứ tư: Cần thu hẹp khoảng cách giữa phụ nữ là chủ hộ nghèo và chính quyền địa phương:

Các dịch vụ cần hướng tới cải thiện mối quan hệ giữa chính quyền và người nghèo thông qua đối thoại giúp cho người nghèo và đội ngũ cán bộ thực hiện chính sách có dịp gần gũi, đồng cảm và hiểu nhau hơn, làm cho mối quan hệ giữa người thực hiện chính sách và người được hưởng chính sách được tăng cường và nâng cao được chất lượng hiệu quả của cuộc đối thoại cũng như sự quan tâm và trách nhiệm của chính quyền địa phương đối với vấn đề trợ giúp người nghèo.

Thứ năm: Đẩy mạnh các hoạt động phong trào có tính chất đối thoại, đảm bảo sự phối hợp giữa các ban ngành liên quan nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ nghèo:

Cần có các hình thức phối hợp hoạt động giữa các bên liên quan, vai trò của chính quyền trong việc thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ nghèo trong việc trực tiếp tham gia giám sát, đánh giá hiệu quả các chương trình giảm nghèo.

Thông qua diễn đàn, các hoạt động phong trào, phụ nữ nghèo có thể thoải mái chia sẻ những khó khăn của mình, nhằm giúp các cơ quan chức năng nắm bắt đầy đủ hơn những tồn tại, vướng mắc trong tổ chức thực hiện chính sách giảm nghèo tại cơ sở, những vấn đề khó khăn cụ thể đối với từng hộ gia đình, từ đó đề ra những sáng kiến, cách làm mới phù hợp, hiệu quả với từng địa phương.

Tiểu kết chương 3

Phụ nữ là chủ hộ nghèo là nhóm đối tượng yếu thế đặc biệt trong xã hội, họ gặp phải rất nhiều vấn đề về mặt tâm lý và luôn bị động trong mọi hoàn cảnh. Dựa trên cơ sở lý luận về DVCTXH với phụ nữ là chủ hộ nghèo, cũng như xuất phát từ những tồn tại của thực trạng việc cung cấp DVCTXH với phụ nữ là chủ hộ nghèo trên địa bàn huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội, tác giả đã đề xuất 02 nhóm giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả DVCTXH với phụ nữ là chủ hộ nghèo: nhóm giải pháp chung cho hoạt động cung cấp DVCTXH và nhóm giải pháp cụ thể nâng cao chất lượng cho 04 DVCTXH trên địa bàn huyện Ứng Hòa.

Trên đây là những giải pháp cần thiết, đòi hỏi cần phải thực hiện đồng bộ, huy động sự tham gia của toàn bộ hệ thống chính trị và chính bản thân phụ nữ nghèo góp phần đưa hoạt động cung cấp DVCTXH mang tính chuyên nghiệp, nâng dần chất lượng và nâng tầm quan trọng của CTXH với hoạt động trợ giúp người nghèo, tăng độ bao phủ thụ hưởng các dịch vụ cho phụ nữ nghèo.

KẾT LUẬN

Dịch vụ công tác xã hội đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo là một nhiệm vụ quan trọng, mang ý nghĩa chính trị, xã hội, nhân văn sâu sắc, là một nhiệm vụ trọng tâm trong công tác đảm bảo an sinh xã hội, phúc lợi xã hội và vì sự tiến bộ phụ nữ. Dịch vụ công tác xã hội giúp phụ nữ nghèo không chỉ được nhìn nhận dưới góc độ cải thiện thu nhập mà còn có ý nghĩa đó là cải thiện cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội cho người nghèo hay tiếp cận các nguồn lực giảm nghèo, đó là những điều kiện căn bản về chất và lượng để người nghèo nói chung phụ nữ là chủ hộ nghèo nói riêng có thể vươn lên thoát nghèo.

Kết quả nghiên cứu đề tài “Dịch vụ công tác xã hội với phụ nữ là chủ hộ nghèo trên địa bàn huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội cho phép tác giả đưa một số kết luận sau:

Về mặt lý luận: Nghiên cứu đưa ra cách nhìn nhận tổng quan về vấn đề nghiên cứu: chỉ ra tính cấp thiết của đề tài, tình hình nghiên cứu hiện nay, chỉ rõ đối tượng, phạm vi, mục đích nghiên cứu và một số phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề tài. Đồng thời, đã hệ thống hóa các khái niệm liên quan đến DVCTXH với phụ nữ là chủ hộ nghèo, nhận diện một số loại hình DVCTXH và các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng DVCTXH với phụ nữ là chủ hộ nghèo trên địa bàn huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội.

Về thực trạng, thông qua kết quả khảo sát thực tế và phân tích, tìm hiểu tài liệu thứ cấp, đề tài đã đánh giá thực trạng hoạt động DVCTXH với phụ nữ là chủ hộ nghèo trên địa bàn huyện qua 04 loại hình dịch vụ đang thực hiện trên địa bàn đó là: Dịch vụ truyền thông nâng cao nhận thức; Dịch vụ hỗ trợ chăm sóc sức khỏe; Dịch vụ hỗ trợ học nghề và giải quyết việc làm; Dịch vụ hỗ trợ truyền thông nâng cao nhận thức. Tác giả cũng đã phân tích và làm rõ một số yếu tố ảnh hưởng đến DVCTXH với phụ nữ là chủ hộ nghèo trên địa bàn: Yếu tố thuộc về phụ nữ là chủ hộ nghèo; Yếu tố thuộc về đội ngũ

NVCTXH; Yếu tố thuộc về cơ chế, chính sách và yếu tố do nhận thức của chính quyền địa phương. Đây là những yếu tố quan trọng quyết định chất lượng và hiệu quả của DVCTXH với phụ nữ là chủ hộ nghèo trên địa bàn huyện Ứng Hòa, trong đó yếu tố quan trọng và quyết định nhất chính là yếu tố thuộc về chính bản thân phụ nữ là chủ hộ nghèo.

Về giải pháp: trên cơ sở lý luận và thực trạng, tác giả đã đề xuất 02 nhóm giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả chất lượng cung cấp DVCTXH: nhóm giải pháp chung nâng cao chất lượng của DVCTXH và nhóm giải pháp cụ thể cho 04 DVCTXH trên địa bàn huyện Ứng Hòa. Các giải pháp này có mối quan hệ hữu cơ chặt chẽ với nhau, đòi hỏi phải tiến hành đồng bộ.

Có thể nói, hoạt động cung cấp DVCTXH mới đi vào hoạt động nên sẽ còn là một chặng đường dài phía trước để hoàn thiện cả về cơ chế chính sách, bộ máy thực hiện và nhận thức đối với hoạt động này. Để thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, song hành với thực hiện các chính sách cho người nghèo hướng hỗ trợ có tập trung thì cần đẩy mạnh các hoạt động của CTXH nhằm cung cấp các dịch vụ để phụ nữ nghèo được hưởng các chính sách một cách tốt nhất, đó chính là điều kiện “cần” và “đủ” để phụ nữ nghèo có điều kiện vươn lên thoát nghèo góp phần giảm nghèo bền vững, phấn đấu vì sự tiến bộ của phụ nữ và công bằng xã hội. Hy vọng rằng với kết quả nghiên cứu này sẽ trở thành tài liệu tham khảo hữu ích trong quá trình triển khai thực tế các DVCTXH trên địa bàn huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Chương trình phát triển Liên hợp quốc tại Việt Nam (2011), *“Dịch vụ xã hội phục vụ phát triển con người”*, Báo cáo phát triển con người.
2. Đoàn Thị Hà với đề tài: *“Tiếp cận và sử dụng các dịch vụ an sinh xã hội của phụ nữ nghèo ở tỉnh Thanh Hóa”*.
3. Hà Thị Thu Hòa (2008) *“Hoạt động giảm nghèo đối với phụ nữ nghèo ngoại thành Hà Nội: Nghiên cứu trường hợp hai xã Cổ Nhuế và Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội”*
4. Vũ Thị Huệ với đề tài: *“Dịch vụ công tác xã hội của Trung tâm Công tác xã hội Hà Nội”*
5. Hồ Thụy Đình Khanh, *“Thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững từ thực tiễn huyện 6, thành phố Hồ Chí Minh”*.
6. Võ Thị Cẩm Ly, *“Phụ nữ nghèo ở thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An: Thực trạng, nguyên nhân và chiến lược thoát nghèo”*
7. Nguyễn Bá Ngọc (2011- 2012), *“Nghiên cứu giải pháp mở rộng an sinh xã hội đồng bộ với chiến lược phát triển kinh tế xã hội đến năm 2020”*
8. Nguyễn Bá Ngọc (2018) *“Đánh giá thực trạng khả năng và cơ hội tiếp cận dịch vụ xã hội của nhóm người nghèo, đối tượng dễ bị tổn thương đặc biệt là tại các vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số”*.
9. Nguyễn Thị Oanh (2016), *Dịch vụ công tác xã hội với hộ nghèo do phụ nữ làm chủ từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh*
10. Phòng Lao động - Thương binh và xã hội huyện Ứng Hòa (2020), *“Báo cáo tổng kết công tác giảm nghèo giai đoạn 2016-2020”*
11. Chu Thị Thu Trang, *“Vai trò của công tác xã hội trong việc hỗ trợ phụ nữ đơn thân nuôi con trên địa bàn thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên”*

Tiếng Anh

12. World Bank (WB) (2006): *“Beyond the number: Understanding the institution for monitoring poverty reduction strategies”*.

13. UNDP (2011), *‘Social services for human development: Viet Nam human development report 2011’*

14.UNDP (9/2012), *“Gender and economic policy management initiative Asia and Pacific: Gender and economic”*

15.Rebecca Lefton (2013), *“Gender equality and women is empowerment are key to addressing global poverty”*

PHIẾU TRUNG CẦU Ý KIẾN

DỊCH VỤ CÔNG TÁC XÃ HỘI ĐỐI VỚI PHỤ NỮ LÀ CHỦ HỘ NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ỨNG HÒA, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Dành cho phụ nữ là chủ hộ nghèo)

Kính thưa cô/chị!

Để nghiên cứu đề tài luận văn thạc sĩ: “*Dịch vụ công tác xã hội với phụ nữ là chủ hộ nghèo trên địa bàn Huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội*”, kính mong cô/chị tham gia đóng góp ý kiến vào bảng hỏi dưới đây.

Cô/chị vui lòng điền dấu (x) vào ô phù hợp với ý kiến của cô/chị và để trống những ô không phù hợp. Cô/chị cũng có thể ghi ý kiến khác của mình bên cạnh mỗi câu trả lời. Tôi xin khẳng định những thông tin thu được chỉ nhằm mục đích phục vụ nghiên cứu và đảm bảo giữ kín thông tin mà cô/chị cung cấp.

Xin chân thành cảm ơn sự tham gia của Cô/chị!

Phần A. Thông tin cá nhân

A1. *Họ và tên*:.....

A2. *Địa chỉ*:.....

A3. *Độ tuổi*:

☐ Dưới 16 tuổi

☐ Từ 16 đến dưới 60 tuổi

☐ Từ 60 tuổi trở lên

A4. *Trình độ học vấn:*

☐ Không trình độ	☐ Chưa tốt nghiệp tiểu học
☐ Tốt nghiệp tiểu học	☐ Tốt nghiệp trung học cơ sở
☐ Tốt nghiệp trung học phổ thông	☐ Sơ cấp
☐ Trung cấp	☐ Cao đẳng, Đại học

A5. *Nghề nghiệp:*

☐ Làm nông nghiệp	☐ Công việc tự tạo
☐ Buôn bán nhỏ	☐ Chưa có việc làm
☐ Làm công ăn lương	☐ Việc làm khác (ghi rõ).....

A6. *Hoàn cảnh gia đình:*

☐ Đơn thân nuôi con	☐ Sống cô đơn một mình
☐ Người cao tuổi cô đơn	☐ Có chồng

A7. *Chia sẻ thêm về các thành viên trong gia đình (nếu cụ thể):*

.....

A8. *Nguyên nhân nghèo:*

☐ Thiếu vốn, thiếu đất, thiếu phương tiện sản xuất	☐ Đông người ăn theo, thiếu lao động, không có việc làm
☐ Ốm đau, bệnh tật	☐ Mắc tệ nạn xã hội, lười lao động
☐ Thiếu kiến thức, thiếu thông tin	☐ Nguyên nhân khác (ghi rõ).....

A9.

Gi

a đình thuộc diện hộ nghèo?

☐ Nghèo mới 2020	☐ Tái nghèo	☐ Nghèo cũ
☐ Phát sinh nghèo		

A10. Hiện nay thu nhập hàng tháng của anh/chị thế nào?

☐ Không có thu nhập	☐ Từ 1 triệu đến 2 triệu
☐ Dưới 1 triệu	☐ Trên 2 triệu

Phần B. Đặc điểm tâm lý và nhu cầu của phụ nữ là chủ hộ nghèo:

B1. Anh/chị gặp phải những vấn đề tâm lý nào sau đây?(có thể lựa chọn nhiều phương án)

☐ Dễ bị tổn thương	☐ Sống khép kín, ngại giao tiếp
☐ Căng thẳng	☐ Bi quan, buông xuôi
☐ Mặc cảm, tự ti	☐ Lo lắng
☐ Thiếu kinh nghiệm, kỹ năng	☐ Khác (ghi rõ).....

B2. Anh/chị cần những nhu cầu nào sau đây? (có thể chọn nhiều phương án)

☐ Vay vốn ưu đãi	☐ Đối thoại chính sách
☐ Cải thiện nhà ở	☐ Hỗ trợ về giáo dục
☐ Hỗ trợ tư vấn tâm lý	☐ Chăm sóc sức khỏe
☐ Học nghề và việc làm	☐ Trợ giúp pháp lý
☐ Tiếp cận dịch vụ truyền thông	☐ Hướng dẫn cách làm ăn

☐ Hỗ trợ đất đai, phương tiện sản xuất	☐ Khác (ghi rõ).....
---	---

B3. Trong số những nhu cầu sau đây thì nhu cầu nào quan trọng nhất đối với anh/chị? (chọn 4 phương án)

☐ Vay vốn ưu đãi	☐ Đối thoại chính sách
☐ Cải thiện nhà ở	☐ Hỗ trợ về giáo dục
☐ Hỗ trợ tư vấn tâm lý	☐ Chăm sóc sức khỏe
☐ Học nghề và việc làm	☐ Trợ giúp pháp lý
☐ Tiếp cận dịch vụ truyền thông	☐ Hướng dẫn cách làm ăn
☐ Hỗ trợ đất đai, phương tiện sản xuất	☐ Khác (ghi rõ).....

Phần C. Nội dung khảo sát thực trạng dịch vụ công tác xã hội với phụ nữ là chủ hộ nghèo trên địa bàn Huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội.

1. Dịch vụ hỗ trợ học nghề và tạo việc làm:

+ C1. Anh/chị đã được tiếp cận dịch vụ hỗ trợ học nghề, tạo việc làm chưa?

☐ Có	☐ Chưa
-----------------------------	-------------------------------

Nếu chưa được tiếp cận, xin vui lòng cho biết các lý do?.

☐ Do quá tuổi, sức khỏe không đảm bảo	☐ Không có điều kiện tham gia vì là lao động chính trong gia đình
☐ Không có nhu cầu	☐ Lý do khác

Nếu đã được tiếp cận, xin vui lòng trả lời các câu hỏi sau đây

+ C2.Nếu có, anh /chị được tiếp cận dịch vụ nào sau đây?

☐ Vay vốn	☐ Học nghề
☐ Trang bị kiến thức làm ăn	☐ Tư vấn giới thiệu việc làm
☐ Tìm đầu ra cho sản phẩm	☐ Khác:.....

+ C3.Anh/chị có hài lòng về dịch vụ hỗ trợ học nghề, tạo việc làm không?

☐ Rất hài lòng	☐ Hài lòng
☐ Bình thường	☐ Không hài lòng

2. Chăm sóc sức khỏe:

+ C4. Anh/chị đã được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hay chưa?

☐ Có	☐ Chưa
-----------------------------	-------------------------------

Nếu chưa biết đến, xin vui lòng cho biết các lý do?

.....

.....

Nếu có biết đến, xin vui lòng trả lời các câu hỏi sau đây

+ C5 . Dịch vụ hỗ trợ chăm sóc sức khỏe đã được tiếp cận?

☐ Cấp thẻ bảo hiểm y tế	☐ Miễn, giảm chi phí khám chữa bệnh
☐ Thủ tục chuyển tuyến	☐ Tư vấn, chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng
☐ Khác (ghi rõ).....	☐ Khác (ghi rõ).....

+ C6. Tần suất đi khám bệnh của các thành viên trong gia đình khi bị ốm trong năm tại các cơ sở y tế :

☐ Có, thường xuyên	☐ Có, thỉnh thoảng
☐ Không, tự mua thuốc uống	☐ Khác (ghi rõ).....

+Lý do không đến khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế ?

☐ Không có tiền, sợ tốn kém	☐ Bệnh viện quá xa
☐ Sợ đến bệnh viện	☐ Bệnh nhẹ nên điều trị tại nhà
☐ Thủ tục phức tạp	☐ Lý do khác.....

+ C7. Cô/chị có hài lòng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện nay? :

☐ Rất hài lòng	☐ Hài lòng
☐ Bình thường	☐ Không hài lòng

3. Dịch vụ hỗ trợ giáo dục:

+ C8. Cô/chị đã được tiếp cận các dịch vụ giáo dục hay chưa?

☐ Có	☐ Chưa
-----------------------------	-------------------------------

Nếu chưa được tiếp cận, xin vui lòng cho biết các lý do?.

.....

.....

Nếu đã được tiếp cận, xin vui lòng trả lời các câu hỏi sau đây

+ C9. Anh/chị có hài lòng về dịch vụ hỗ trợ giáo dục không?

☐ Rất hài lòng	☐ Hài lòng
☐ Bình thường	☐ Không hài lòng

+ C10. Thành viên trong gia đình đã được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ giáo dục nào sau đây?

☐ Được tư vấn đến trường đúng độ tuổi	☐ Miễn giảm học phí
☐ Miễn giảm chi phí học tập, các khoản đóng góp	☐ Được học chính khóa và ngoại khóa
☐ Các hoạt động học tập tại cộng đồng	☐ Khác(ghi rõ).....

+ C11: Theo cô/chị, gia đình dành bao nhiêu thu nhập phục vụ cho các hoạt động giáo dục con cái.

.....

+ C12. Anh/chị có hài lòng về dịch vụ hỗ trợ giáo dục không?

☐ Rất hài lòng	☐ Hài lòng
☐ Bình thường	☐ Không hài lòng

4. Dịch vụ hỗ trợ đối thoại chính sách:

+ C13. Anh/chị đã được hỗ trợ đối thoại chính sách với chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng chưa?

☐ Có	☐ Chưa
-----------------------------	-------------------------------

Nếu chưa được tiếp cận, xin vui lòng cho biết các lý do?.

.....

.....

Nếu đã được tiếp cận, xin vui lòng trả lời các câu hỏi sau đây

+ C14. Cô/chị đã được tiếp cận dịch vụ đối thoại chính sách thông qua?

☐ Hoạt động hội, đoàn thể	☐ Thông qua họp khu dân cư
☐ Tiếp xúc cử tri	☐ Chính quyền tổ chức đối thoại
☐ Khác (ghi rõ).....	

+ C15. Anh/chị có hài lòng với các chính sách mà cô/chị đang được hưởng không ?

☐ Rất hài lòng	☐ Hài lòng
☐ Bình thường	☐ Không hài lòng

D. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến dịch vụ công tác xã hội với phụ nữ là chủ hộ nghèo

1. Đặc điểm của đối tượng (Phụ nữ là chủ hộ nghèo)

D1. Theo anh/chị những yếu tố nào về phụ nữ là chủ hộ nghèo sau đây theo cô/chị có ảnh hưởng đến việc tiếp cận các dịch vụ công tác xã hội?

☐ Nhận thức	☐ Tình trạng sức khỏe
☐ Yếu tố tâm lý	☐ Hoàn cảnh gia đình
☐ Thu nhập	☐ Khác (ghi rõ).....

2. Đội ngũ nhân viên công tác xã hội

D2. Theo anh/chị những yếu tố nào về đội ngũ nhân viên sau đây theo anh/chị có ảnh hưởng đến việc tiếp cận các dịch vụ công tác xã hội?

☐ Kỹ năng	☐ Trình độ chuyên môn
☐ Thái độ, trách nhiệm	☐ Kinh nghiệm
☐ Khác (ghi rõ).....	

2. Cơ chế thực hiện (quan điểm, chủ trương, chính sách)

D3. Theo anh/chị những yếu tố nào về cơ chế thực hiện sau đây có ảnh hưởng đến việc tiếp cận các dịch vụ CTXH?

☐ Chính sách thực hiện	☐ Kinh phí thực hiện
☐ Tổ chức triển khai thực hiện	☐ Công tác cán bộ
☐ Khác (ghi rõ).....	

2. Nhận thức của chính quyền địa phương

D4. Theo cô/chị những yếu tố nào về nhận thức của chính quyền địa phương sau đây theo anh/chị có ảnh hưởng đến việc tiếp cận các dịch vụ công tác xã hội?

☐ Đầy đủ	☐ Chỉ đáp ứng được nhu cầu
☐ Chưa đầy đủ	☐ Khác (ghi rõ):.....

Phần E: Các giải pháp để nâng cao chất lượng dịch vụ công tác xã hội với phụ nữ là chủ hộ nghèo trên địa bàn Huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội

E1. Bà/chị có đề xuất gì về các dịch vụ công tác xã hội với phụ nữ là chủ hộ nghèo tại địa phương?

.....
.....

E2. Theo bà/chị các cấp chính quyền, đoàn thể ở địa phương cần phải phối hợp và thực hiện như thế nào để dịch vụ công tác xã hội đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo trên địa bàn Huyện Ứng Hòa đạt hiệu quả cao?

.....
.....

E3. Bà/chị và gia đình cần phải làm gì để góp phần hỗ trợ tốt hơn cho phụ nữ là chủ hộ nghèo ?

.....
.....

Cảm ơn sự chia sẻ của cô/chị!

CÂU HỎI PHÒNG VẤN SÂU

(Dành cho phụ nữ là chủ hộ nghèo.)

Xin chào Cô/chị: Tên tôi là Lục Thị Lan. Hiện nay tôi đang tiến hành khảo sát để làm luận văn với đề tài “Dịch vụ công tác xã hội đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo trên địa bàn Huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội”. Mục đích của việc khảo sát nhằm tìm hiểu và đánh giá thực trạng việc cung cấp dịch vụ công tác xã hội, từ đó đưa ra các giải pháp để nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ công tác xã hội và đáp ứng nhu cầu cho phụ nữ là chủ hộ nghèo trên địa bàn. Tôi đảm bảo những thông tin mà cô/chị cung cấp chỉ nhằm mục đích nghiên cứu và cam kết sẽ giữ bí mật những thông tin này.

Xin chân thành cảm ơn sự tham gia của cô/chị!

1. Cô/chị có thể chia sẻ hoàn cảnh gia đình mình?
2. Khi gặp khó khăn, cô/chị tìm đến đâu để được tư vấn, trợ giúp?
3. Cô/chị có biết đến Trung tâm dịch vụ công tác xã hội Hà Nội? đã được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ của nhân viên xã hội trung tâm dưới hình thức chưa?
4. Cô/chị có nhận xét như thế nào về cách làm việc của nhân viên công tác xã hội tại Trung tâm CTXH và cán bộ xã hội tại cộng đồng?
5. Cô/chị đánh giá như thế nào về các dịch vụ công tác xã hội đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo và hiệu quả đem lại cho phụ nữ là chủ hộ nghèo từ các dịch vụ đó là gì?
6. Cô/chị cho biết những khó khăn gặp phải trong quá trình tiếp cận dịch vụ công tác xã hội với phụ nữ là chủ hộ nghèo?

7. Cô/chị đánh giá như thế nào về vai trò của mình trong quá trình tiếp cận các dịch vụ công tác xã hội?

8. Theo Cô/chị, các dịch vụ công tác xã hội cho phụ nữ là chủ hộ nghèo đã đáp ứng mong muốn của mình hay chưa? Chính quyền địa phương và các đoàn thể có giúp gì để đáp ứng nhu cầu của mình không?

9. Những yếu tố nào đã ảnh hưởng đến tiếp cận các dịch vụ công tác xã hội với phụ nữ là chủ hộ nghèo?

10. Cô/chị có đề xuất hay mong muốn gì để nâng cao chất lượng các dịch vụ công tác xã hội với phụ nữ là chủ hộ nghèo?

Xin chân thành cảm ơn cô/chị đã dành thời gian hợp tác, giúp đỡ tôi trong quá trình nghiên cứu!

CÂU HỎI PHÒNG VẤN SÂU

(Dành cho nhân viên công tác xã hội, cộng tác viên, cán bộ làm công tác giảm nghèo, cán bộ, lãnh đạo phường.)

Xin chào anh/chị: Tên tôi là Lục Thị Lan. Hiện nay tôi đang tiến hành khảo sát để làm luận văn với đề tài “Dịch vụ công tác xã hội đối với phụ nữ là chủ hộ nghèo trên địa bàn Huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội”. Mục đích của việc khảo sát nhằm tìm hiểu và đánh giá thực trạng việc cung cấp dịch vụ công tác xã hội, từ đó đưa ra các giải pháp để nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ công tác xã hội và đáp ứng nhu cầu cho phụ nữ là chủ hộ nghèo tại địa bàn. Tôi đảm bảo những thông tin mà anh/chị cung cấp chỉ nhằm mục đích phục vụ nghiên cứu và cam kết sẽ giữ bí mật những thông tin này.

Xin chân thành cảm ơn sự tham gia của anh/chị!

1. Theo anh/chị được biết, một số loại hình dịch vụ công tác xã hội với phụ nữ là chủ hộ nghèo đang được triển khai trên địa bàn huyện?
2. Anh/chị đã được tham gia các khoá đào tạo, tập huấn nào về công tác xã hội và. Anh/chị đã vận dụng những kiến thức được đào tạo, tập huấn vào việc cung cấp dịch vụ công tác xã hội với phụ nữ là chủ hộ nghèo như thế nào?
3. Anh/chị có thường xuyên làm việc với phụ nữ là chủ hộ nghèo không?
4. Việc hỗ trợ, cung cấp các nguồn lực và dịch vụ công tác xã hội nào phụ nữ là chủ hộ nghèo mang đến hiệu quả nhất? Vì sao?
5. Cơ chế phối hợp giữa các ban, ngành đoàn thể, các tổ chức trong việc cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho phụ nữ là chủ hộ nghèo trên địa bàn.

6. Anh/chị xin cho biết nội dung, hình thức tổ chức hoạt động và đánh giá tính hiệu quả của hoạt động?

7. Ở vị trí công tác hiện tại, anh/chị có thể đánh giá vai trò của mình trong việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ phụ nữ là chủ hộ nghèo như thế nào?

8. Anh/chị cho biết những thuận lợi và khó khăn trong triển khai thực hiện các dịch vụ công tác xã hội trên địa bàn huyện Ứng Hòa?

9. Theo anh/chị cơ chế, chính sách đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội hiện nay đã hợp lý chưa? Những yếu tố nào ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ công tác xã hội với phụ nữ là chủ hộ nghèo hiện nay?

10. Anh/chị có kiến nghị, đề xuất gì (bao gồm cả cơ chế, chính sách đãi ngộ, cơ chế hoạt động, phân cấp trách nhiệm...) để nâng cao hiệu quả hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội với phụ nữ là chủ hộ nghèo?

Xin chân thành cảm ơn anh/chị đã dành thời gian hợp tác, giúp đỡ tôi trong quá trình nghiên cứu!